



Annie Besant

MINH TRIẾT CỔ TRUYỀN

(THE ANCIENT WISDOM)

Quyển 2

Tô Hiệp và nhóm dịch thuật Krotona

2010

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
CHƯƠNG VI.....	1
CỖ BỒ ĐỀ VÀ NIẾT BÀN (The Buddhist & Nirvanic Planes)	
CHƯƠNG VII.....	13
LUÂN HỒI (Reincarnation)	

CHƯƠNG VIII	33
LUÂN HỒI, tiếp theo (Reincarnation – continued)	
CHƯƠNG IX	57
NHÂN QUẢ (Karma)	
CHƯƠNG X	81
LUẬT HY SINH (The Law of Sacrifice)	
CHƯƠNG XI	93
SỰ HƯỚNG THƯỢNG CỦA NHÂN LOẠI (Man’s Ascent)	
CHƯƠNG XII	109
TẠO LẬP MỘT VŨ TRỤ (Building a Kosmos)	

CHƯƠNG VI

CÔI BỒ ĐỀ VÀ CÔI NIẾT BÀN

(The Buddhist and Nirvanic Planes)

Chúng ta nhận thấy con người là một thực thể ý thức thông tuệ, một chủ thể tư tưởng, khoác vào người những thể để hoạt động ở các cõi tương ứng, như cõi hạ thiên, cõi trung giới và cõi trần. Bây giờ, chúng ta nghiên cứu phần tâm linh, đó là cái ngã sâu kín bên trong, là cội nguồn từ đó con người phát triển.

Tinh thần thiêng liêng là một tia sáng của Thượng Đế phát xuất từ chính sự hiện tồn của Ngài. Thượng Đế có bản chất tam phân, mà sự tiến hóa của con người là sự biểu lộ tuần tự qua ba phương diện đó. Sự phát triển những đặc tính này đi từ tiềm ẩn sang linh hoạt, con người lặp lại dưới hình thức bé nhỏ phỏng theo sự tiến hóa của vũ trụ. Do đó, con người được gọi là tiểu thiên địa, còn vũ trụ hiện hữu là đại thiên địa. Ngoài ra con người còn được ví như tấm gương của vũ trụ, là hình ảnh hay phản ảnh của Thượng Đế.^[1] Một định đề thời xưa có nói: “Dưới đất cũng như trên trời.” Chính thiên tính được bao bọc trong con người, bảo đảm cho chiến thắng cuối cùng của con người, và động lực của quyền năng ẩn tàng trợ giúp hữu hiệu sự tiến

hóa. Sức mạnh hướng thượng tuy chậm chạp, nhưng vượt qua tất cả mọi chướng ngại cũng như khó khăn. Đây là sự hiện hữu mà Matthew Arnold đã cảm nhận được một cách lò mò khi ông viết: “Quyền năng không phải của riêng chúng ta, mà để thực thi chân lý.” Nhưng ông đã sai lầm khi nghĩ rằng “không phải của chúng ta”; vì đó là cái Ngã sâu kín nhất của tất cả mọi người. Thật sự đây là cái Ngã phản ảnh của Atma chớ không phải cái ngã chia rẽ, cá nhân của chúng ta.

Cái Ngã đó, là Đấng Duy Nhất, được gọi là Chân Thần (Monad),^[2] chúng ta cũng cần nhớ, chính Chân Thần là hơi thở ra sống động của Thượng Đế, chứa đựng mầm giống của Ngài, và tất cả quyền năng cũng như đặc tính thiêng liêng trong trạng thái tiềm ẩn. Những quyền năng này được biểu hiện do tác động gây nên bởi sự tiếp xúc của Chân Thần với những vật thể hữu hình của vũ trụ. Sự va chạm này gây nên tác nhân kích thích bên trong làm rung động năng lượng của sự sống, rồi dần dần chuyển từ tiềm ẩn sang linh hoạt. Chân Thần nhân loại (Atma – Buddhi – Manas), được gọi như vậy để phân biệt sự biểu hiện ba phương diện hay ba trạng thái của Thượng Đế, là hình ảnh toàn vẹn của Ngài. Trong chu kỳ của nhân loại, ba phương diện này được phát triển lần lượt từ trạng thái này đến trạng thái khác. Những trạng thái đó là ba đặc tính lớn lao của sự sống thiêng liêng hiển lộ trong vũ trụ: hiện hữu, phúc lạc và trí năng; ba điều này biểu hiện tất cả sự hoàn thiện cần thiết trong giới hạn của sự biểu lộ. Trong con người, ba trạng thái đó phát triển theo thứ tự đảo ngược: trí năng, phúc lạc, và hiện hữu. Từ ngữ “hiện hữu” có nghĩa sự biểu lộ quyền năng thiêng liêng. Chúng ta đã học qua sự tiến hóa của nhân loại, chúng ta đã biết về sự phát triển trạng thái thứ ba của thần minh ẩn khuất. Đây là sự phát triển tâm thức dưới dạng trí khôn, hay trí tuệ (Manas), được gọi là chủ thể tư tưởng, linh hồn con người, đó là hình ảnh của thể trí đại đồng, hay Ngôi Ba. Cuộc hành hương dài đằng đẵng của linh hồn trong ba cõi thấp, được hiến dâng cho sự tiến hóa của trạng thái thứ ba, phần trí tuệ của bản chất thiêng liêng nơi con người. Khi tiến trình này đang tiếp diễn, chúng ta có thể xét qua những năng lượng thiêng liêng khác ấp ủ trong con người, đó là nguồn sống ẩn tàng của con người, năng lượng này sẽ triển khai linh động sức mạnh trong con người, chúng tự âm thầm diễn tiến. Sự chuẩn bị để biểu hiện những lực này còn chậm chạp, chúng trôi dạt từ sức sống tiềm ẩn, từ năng lượng luôn tăng trưởng do sự rung động của trí năng. Trạng thái phúc lạc khởi phát ra bên ngoài những làn rung động yếu ớt đầu tiên, và bắt đầu biểu lộ cùng với những nhịp yếu ớt của sự sống. Trạng thái phúc lạc này được gọi là “bồ đề” theo thuật ngữ Thông Thiên Học, lấy ra

từ Phạm ngữ, chỉ sự minh triết, và nó thuộc về cõi thứ tư,^[3] hay là cõi bồ đề trong vũ trụ chúng ta. Cõi này vẫn còn nhị nguyên tính, nhưng không có sự chia rẽ. Với ngôn ngữ cõi trần, tôi không thể diễn đạt trọn ý tưởng, vì ngôn ngữ thuộc về những cõi thấp đều có tính cách nhị nguyên; nhưng có vài người, xuyên qua từ ngữ có thể lĩnh hội được những ý tưởng đó. Đó là một trạng thái, trong đó mỗi người là chính họ, vô cùng trong trẻo và sáng chói không thể diễn đạt được ở những cõi thấp; mỗi linh hồn cảm nhận chính nó bao gồm tất cả những linh hồn khác, tất cả là một không phân chia, và không thể phân chia.^[4] Nơi cõi trần, chúng ta có thể hình dung cõi bồ đề bằng sự phối hợp giữa hai người trong tình yêu mãnh liệt và thanh khiết. Trong tình yêu này họ cảm thấy như là một, cùng tư tưởng, cảm giác, hành động, sống như một, không bao giờ có điều gì ngăn cách hay khác biệt, của tôi hay của anh, không có sự phân chia.^[5] Đó là một âm vang yếu ớt dội xuống từ cõi bồ đề, làm cho con người tìm kiếm hạnh phúc bằng sự kết hợp với nhau, hoặc với những sự vật mà họ ước muốn, dù sự vật nào cũng được. Bị cô lập hoàn toàn là bị thống khổ tuyệt đối, bị mất tất cả, bị treo lơ lửng trong khoảng trống. Trong cô độc hoàn toàn, không có sự vật gì ở bất cứ nơi đâu, ngoại trừ một mình cá nhân ấy. Người ấy bị cắt đứt tất cả mọi liên lạc, đóng cửa cái ngã đối với ngoại giới, không thể tưởng tượng được có sự sợ hãi nào khủng khiếp hơn. Phản đề của sự cô độc đau khổ này là sự kết hợp hoàn hảo đầy phúc lạc.

Trạng thái phúc lạc của Đại Ngã bắt đầu phát ra rung động, những rung động này thu hút chất liệu chung quanh cõi chúng đang vận hành, dần dần thể bồ đề (Buddhic Body) hay phúc lạc thể được hình thành; từ ngữ bồ đề thích hợp với cõi đó. Cách duy nhất con người có thể góp phần vào việc cấu tạo thể vinh quang đó, là công phu vun trồng sự vô tư, thanh khiết, chấp nhận tất cả với từ tâm, thiện ý, và một tình thương hoàn toàn vị tha, cho ra mà không tìm cách thu về. Tình thương này dạt dào bản chất thiêng liêng cao quý, cho ra tất cả mà không bao giờ đòi hỏi lại. Tình thương trong sạch làm cho vũ trụ hiện hữu, và được bảo tồn, đưa đến sự hoàn hảo và phúc lạc. Bất cứ nơi nào con người ban rải tình thương cho những ai cần đến, không phân biệt thân sơ, không tìm sự đền đáp, đầy lòng hoan hỉ cho ra, thì nơi đó, chính họ đang phát triển trạng thái phúc lạc của Thượng Đế trong họ, và họ đang chuẩn bị cho thể này trở nên vô cùng mỹ lệ và chói sáng, để đón nhận chủ thể tư tưởng thức tỉnh, xóa bỏ ranh giới phân chia, tìm thấy tự ngã và sớm hợp nhất với muôn loài vạn vật. Thánh Paul, vị Đại Sứ Đồ của Công Giáo có viết: "Gian nhà không xây bằng đôi tay, nhưng

lại vĩnh cửu trên cõi thiên đàng.” Ngài nêu cao lòng nhân ái, tình thương trong sạch lên trên tất cả các đức tính khác, vì chỉ với đức tính đó, con người có thể góp phần làm cho sự sống vinh quang. Vì lý do tương tự như vậy mà Phật Giáo cho rằng sự chia rẽ thuộc về “dị giáo”; và mục tiêu của Ấn Giáo là “sự hợp nhất”. Giải thoát là ra khỏi những giới hạn phân chia giữa con người, và ích kỷ là cội nguồn của tội lỗi. Phá bỏ sự chia rẽ và ích kỷ, là hủy diệt mọi đau khổ.

Cõi thứ năm là cõi niết bàn (Nirvanic plane), cõi mà trạng thái cao cả nhất của Thượng Đế hiện diện trong chúng ta, trạng thái này Thông Thiên Học gọi là Atma hay chân ngã. Đây là cõi của sự hiện tồn thanh khiết, của quyền năng thiêng liêng cao cả được biểu hiện toàn vẹn nhất trong vũ trụ chúng ta. Những gì ở bên ngoài nó, xảy ra trên cõi thứ sáu và thứ bảy, được che phủ trong ánh sáng của Thượng Đế, ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Tâm thức Atma hay niết bàn, cái tâm thức thuộc về đời sống ở cõi thứ năm, là tâm thức của những Vị cao cả tuyệt đỉnh, những thành tựu đầu tiên của nhân loại, những Vị đã hoàn thành xong chu kỳ tiến hóa, những Vị ấy được gọi là các Đấng Chân Sư.^[6] Các Ngài đã đạt đến trình độ hợp nhất, vốn là tinh hoa của cá thể bất khả phân, sống vĩnh cửu trong tuệ giác, toàn vẹn trong minh triết, trong phúc lạc và quyền năng.

Khi Chân Thần con người lâm phạm từ Thượng Đế, như từ đại dương sáng chói của Atma, một tia sáng nhỏ bé tách rời khỏi phần còn lại bởi một lớp mỏng bằng chất liệu cõi bờ đề, và từ đó lơ lửng một tia sáng được bao trong cái vỏ hình trứng, làm bằng chất liệu thuộc cảnh vô sắc tướng của thượng giới. “Tia sáng bé nhỏ treo lơ lửng bởi sợi dây vô cùng mảnh mai của Fohat.”^[7] Trong quá trình tiến hóa, quả trứng phát quang này to ra và chiếu lấp lánh, sợi dây nhỏ từ từ lớn hơn và trở thành một đường vận hà, xuyên qua đó sự sống Atma tuôn xuống ngày càng nhiều. Cuối cùng chúng kết hợp lại – cái thứ ba với cái thứ hai, và cả hai với cái thứ nhất – như ánh lửa hợp với ánh lửa không thể nhìn thấy sự phân biệt nữa.

Sự tiến hóa của cõi thứ tư và thứ năm thuộc về chu kỳ tương lai của chúng tộc chúng ta, nhưng những người quyết định chọn con đường khó khăn hơn để tiến bộ nhanh, có thể đặt bước ngay bây giờ, như sẽ giải thích ở phần sau.^[8] Trên đường này, thể bờ đề phát triển rất nhanh, con người bắt đầu sống trong tâm thức an lạc tuyệt vời của cõi cao cả, và nhận biết thế nào là phúc lạc đến từ sự vắng bật mọi chướng ngại của chia rẽ, vì minh triết đã chan hòa trong tâm thức. Khi mọi giới hạn của trí thức đã

vượt qua được, linh hồn thoát khỏi sự ràng buộc của bánh xe luân hồi trói buộc nó vào những thế giới thấp, lần đầu tiên nó ném được hương vị giải thoát, điều này chỉ tìm được một cách hoàn toàn nơi cõi niết bàn.

Vậy tâm thức niết bàn hoàn toàn đối nghịch với sự hủy diệt, và sự hiện hữu của nó được tăng lên rất nhiều ; những người chỉ biết sống trong cảm xúc và trí năng không thể nào tưởng tượng được. Tâm thức niết bàn đối với tâm thức thuộc cõi trần như ánh sáng huy hoàng, chói lọi của mặt trời buổi trưa so với ánh sáng của ngọn nến nhỏ. Sở dĩ tâm thức niết bàn bị coi là sự hủy diệt, vì những giới hạn của tâm thức hồng trần đã tan biến. Giống như một người chỉ biết ánh sáng của cây nến, sẽ nói rằng ánh sáng không thể tồn tại, nếu không có cái tim nhúng vào chất sáp. Trong quá khứ, niết bàn tại thế được chứng minh qua những kinh điển thế gian, đó là đời sống tinh thần đầy an lạc, vinh quang của các Đấng Chứng Đạo. Cũng có những vị khác thuộc chủng tộc chúng ta, đã tiến đến nấc thang hoàn thiện cao nhất trong nhân loại, hiện nay còn liên hệ với địa cầu, và bước chân thuộc chủng tộc đang vươn lên của chúng ta, chắc chắn sẽ đặt lên những nấc thang đó.

Niết bàn là trụ xứ của những Bậc cao cả, các Ngài đã hoàn tất chu trình tiến hóa qua hàng ngũ nhân loại thuộc các hành tinh quá khứ. Khi đấng Thái Dương Thượng Đế hiển lộ để tạo lập vũ trụ, thì các Ngài là những vị phụ tá trong guồng máy quản trị địa cầu, và là những vị đại diện toàn hảo ý chí của Thượng Đế. Các vị cao cả này ở trong Thiên Đoàn (Quần Tiên Hội) của Thượng Đế, và những vị phụ tá thấp hơn, làm công việc ở những cõi thấp. Niết bàn là trái tim của vũ trụ, từ đó mọi trào lưu của sự sống luôn luôn tiếp diễn. Hơi thở vĩ đại của Thượng Đế tuôn vào mọi sự sống, và khi nào nó được rút vào bên trong, thì vũ trụ sẽ chấm dứt. Sự huyền nhiệm này có một viễn ảnh hạnh phúc và vinh quang, mục tiêu tối thượng của tạo hóa.

* * * * *

Tình huynh đệ trong nhân loại, nói đúng hơn là tình huynh đệ với tất cả vạn vật, có nền tảng vững chắc trên cõi tinh thần, cõi của ý chí và bồ đề, chỉ nơi ấy là có sự hợp nhất cùng với niềm thông cảm hoàn toàn. Trí thức vốn là căn nguyên của sự phân biệt cái "Tôi" từ cái "Không Tôi", ý thức của bản ngã nhìn những gì ở bên ngoài nó đều xa lạ . Vì thế, mới nảy sinh sự hiểu động, đấu tranh, tự khẳng định quyền lợi. Từ cõi trí trở xuống, thế giới là một cảnh tượng đầy đầy mâu thuẫn, cay đắng, những sự

mâu thuẫn này tỷ lệ với sự tham dự của trí thức. Bản chất của dục vọng chỉ tự phát động khi nó bị kích thích bởi đối tượng mà nó đang khao khát. Nó dần dần trở nên hăng hái hơn khi có cái trí giúp thêm cảm hứng cho nó, rồi tìm cách đáp ứng hầu thỏa mãn dục vọng đòi hỏi trong tương lai. Thế rồi con người càng ngày càng cố tìm cách chiếm hữu những tài nguyên dự trữ của thiên nhiên. Trí năng con người có bản tính hiếu động, cho nên con người hay khẳng định mình khác với kẻ khác, do đó, chúng ta thấy có biết bao điều chia rẽ và là khởi điểm của sự bất hòa trầm trọng giữa con người.

Ngay khi ý thức được sự hợp nhất, lúc tâm thức vươn tới cõi bờ đề, chúng ta cảm thấy dường như đang tiến bước từ một tia sáng riêng biệt với các tia sáng khác, tất cả cùng đi tới mặt trời mà từ đó những tia sáng được tỏa ra. Sự sống trong ánh sáng chan hòa của mặt trời tuôn đổ ra ngoài, như những tia sáng riêng rẽ túa ra, nhưng không có gì khác nhau giữa tia sáng này với tia sáng kia. Cũng giống như thế, khi một người đạt được tâm thức bờ đề, sẽ cảm nhận được thế nào là tình huynh đệ mà kẻ khác chỉ nói đến như là một lý tưởng ; người ấy đến với tất cả mọi người cần sự giúp đỡ từ trí tuệ, đạo đức, tình cảm, cho chí đến vật chất khi thật sự cần thiết. Người ấy nhìn mọi sự sống như chính mình, và cảm thấy tất cả những gì mình có, cũng là của mọi người ; và của mọi người cũng như là của chính mình. Nói đúng hơn, trong nhiều trường hợp, những người khác đòi hỏi nhiều nhu cầu hơn, mà khả năng lại kém hơn. Cũng như người anh cả trong gia đình, chịu gánh nặng bảo bọc, che chở các em nhỏ khỏi cảnh thiếu thốn, khổ sở. Do bản chất yếu đuối của các em, mà anh phải giúp đỡ trong tình thương mến chân thật, chớ không lợi dụng hoàn cảnh để hành hạ, áp bức. Những vị giáo chủ các tôn giáo đã đạt đến mức độ này và có thể cao hơn, các Ngài biểu hiện lòng từ ái bao la và cử chỉ dịu dàng khả ái ; các Ngài giúp đỡ về vật chất cũng như phần nội tâm của mọi người khi có nhu cầu. Tâm thức của sự hợp nhất nội tâm, sự nhận ra cái Ngã duy nhất ngự đồng đều trong tất cả mọi người, là nền tảng vững chắc của tình huynh đệ, không có thứ tình này sẽ gây ra đổ vỡ.

Hơn nữa, sự nhận thức này cùng với sự hiểu biết về những giai đoạn tiến hóa của con người và mọi sinh vật khác nhau, đều tùy thuộc chủ yếu vào giai đoạn phát triển của họ. Một số người bắt đầu cuộc hành trình chậm hơn kẻ khác khá lâu, dù năng lực không khác ; cũng có một số người phát triển năng lực của họ nhiều hơn, do quá trình tiến triển lâu dài hơn các huynh đệ trẻ. Đừng bao giờ trách cứ hoặc xem thường hạt giống khi cây chưa trở hoa, khi nụ hoa chưa thành trái, trẻ con chưa trở

thành người lớn. Cũng thế, đừng bao giờ trách cứ hoặc xem thường những linh hồn còn non trẻ, mới nẩy mầm, đang sống chung quanh chúng ta, vì họ chưa đạt đến trình độ tiến hóa của chúng ta hiện nay. Đừng tự trách mình vì sao chưa được giống như các vị Thiên Đế ; khi đến thời điểm chúng ta sẽ đạt đến địa vị mà hiện nay các Huynh Trưởng đã đạt được. Tại sao chúng ta phải trách cứ những linh hồn non trẻ hơn mình ? Từ ngữ tình huynh đệ muốn nói, chúng sinh có cùng một dòng máu, dù sự tiến hóa không đồng đều. Nó đại diện một cách chính xác sự liên kết tất cả mọi sinh vật trong vũ trụ ; đồng nhất về bản chất của sự sống, nhưng khác nhau về những giai đoạn biểu lộ sự sống ấy. Chúng ta cùng một cội nguồn, cùng một hệ thống tiến hóa, cùng một mục đích, chỉ khác nhau về tuổi tác, hình thể ; những sự khác biệt đó đem lại cơ hội làm tăng trưởng và nối kết nhau trong tình huynh đệ khả ái. Tất cả những gì mà một người phải thực hiện để giúp đỡ các anh em như ruột thịt thân thương của họ, là sự đo lường những gì mà một người nợ người khác trong sự chia xẻ một đời sống duy nhất. Có những người không quan tâm đến tấm lòng của những huynh đệ mình do sự khác biệt chủng tộc, giai cấp, tổ quốc. Tuy nhiên với người đã đạt được minh triết, tình thương của họ vượt lên trên tất cả những khác biệt nhỏ nhen, và họ thấy tất cả sự sống đều từ một nguồn mà ra, nên tất cả là thành viên trong gia đình của họ.

Sự chấp nhận một cách thông minh tình huynh đệ đại đồng và nỗ lực thực hiện, sẽ kích lệ bản chất cao quý của con người ; đó là một điều kiện bắt buộc của hội Thông Thiên Học, những ai muốn gia nhập hội đều phải chấp nhận điều khoản duy nhất này. Phải sống với tình anh em trong phạm vi của mình, đồng thời thanh lọc tâm hồn, nhãn quan, làm cho chúng hoàn hảo để xóa tan vết nhơ chia rẽ ; được như vậy, chân ngã quang huy sẽ chiếu soi chúng ta như ánh sáng xuyên qua tấm kính trong suốt.

Đừng bao giờ để tình huynh đệ bị lãng quên, mặc dù người khác làm ngo hoặc chối bỏ nó. Sự vô minh của con người không thay đổi được định luật thiên nhiên, cũng như không thể cưỡng lại sự phát triển của một sợi tóc. Các định luật này nghiền nát những gì chống đối chúng, bẻ vỡ những gì không hòa hợp với chúng. Thế nên, không một quốc gia nào bền vững khi đã vi phạm tình huynh đệ, không một nền văn minh nào tồn tại, nếu được xây dựng trên chủ trương chống đối lại tình huynh đệ. Chúng ta không đặt ra tình huynh đệ mà tự nó hiện hữu. Cuộc sống của chúng ta

phải hòa hợp đồng điệu với nó, nếu muốn những công trình và cả chính chúng ta tồn tại.

Cõi bồ đề dường như có vẻ lạ lùng đối với một số người, đối với họ đó là một cảnh tượng mơ hồ, không thật, nhưng nó ảnh hưởng tất cả các cõi thấp, lực của cõi này có thể bẻ gãy tất cả những gì không hoà hợp đồng điệu với nó ở những cõi thấp. Vũ trụ này do thần lực thiêng liêng hiển lộ, nó chỉ đạo, hướng dẫn năng lượng, thấu nhập và tạo tác vạn vật, tuy chậm chạp, nhưng vững chắc trong công việc chinh phục vạn vật. Vì lý do đó, tình huynh đệ là sự hợp nhất thiêng liêng, chân thật hơn bất cứ cơ cấu nào. Đó là một sự sống, không phải một hình thể, "khôn khéo và dịu dàng sắp xếp vạn vật." Nó có thể lấy nhiều hình thức khác nhau để thích hợp với thời đại, nhưng sự sống vẫn là một. Hạnh phúc thay những kẻ nhận thức được nó, và tự nguyện làm vạ hà cho lực sống động của nó.

Đến đây, học giả nhận biết về những cơ cấu tạo nên con người và các vùng nơi đó những cơ cấu ấy trú ngụ. Chúng ta cần một bản tóm lược ngắn gọn để có một cái nhìn rõ ràng về toàn thể sự việc phức tạp này.

Chân Thần con người gồm có : Atma – Buddhi – Manas, được dịch là : Tinh thần, linh hồn thiêng liêng và linh hồn. Thật ra, ba nguyên lý này chỉ là những trạng thái của cái Ngã Duy Nhất, và là trạng thái bất tử trong con người. Mặc dù ba trạng thái này biểu hiện riêng rẽ và nối tiếp nhau, nhưng bản chất duy nhất của chúng có thể làm cho linh hồn tự kết hợp với linh hồn thiêng liêng, nhờ vậy linh hồn thiêng liêng có được cái tinh hoa cao quý của cá tính. Linh hồn thiêng liêng có cá tính tự hợp nhất với Tinh Thần, nhuộm màu nó –nếu được phép diễn tả như vậy – với những màu sắc của cá tính, trong khi vẫn giữ được nguyên vẹn tinh hoa của sự hợp nhất với tất cả những tia sáng khác phát xuất từ Thượng Đế, và với chính Ngài. Ba trạng thái này tạo thành nguyên lý thứ bảy, thứ sáu, và thứ năm của con người, chúng bị giới hạn và bao bọc bởi những chất liệu rút ra từ cõi thứ năm (niết bàn), thứ tư (bồ đề) và thứ ba (thượng giới) của vũ trụ, làm cho chúng có thể biểu hiện và linh động. Hơn nữa, nguyên lý thứ năm lại khoác thêm thể hạ trí nơi cõi hạ thiên để có thể tiếp xúc với những thể giới hiện tượng, và tự kết nối với nguyên lý thứ tư là bản chất của dục vọng (Kama), thuộc về cõi thứ hai, hay cõi trung giới. Xuống đến cõi thứ nhất, tức cõi trần, chúng ta có nguyên lý thứ ba, thứ hai và thứ nhất, sự sống chuyên biệt hay Prana

(sinh lực), dẫn thể của nó là thể phách (hay thể dĩ thái) và thể đậm đặc là xác thân để tiếp xúc với thế giới vật chất thô kệch của cõi trần. Chúng ta đã biết rằng, đôi khi Prana không được xem như là một “thể” ; và dục vọng cùng thể trí xen lẫn vào nhau tạo ra Kama-Manas. Thể trí thuần khiết được gọi là thượng trí (Higher Manas), còn thể trí theo “phe” với dục vọng là hạ trí (Lower Manas). Có lẽ khái niệm dễ hiểu nhất, mô tả gần đúng về con người, là có một sự sống trường tồn và những hình thể khác nhau. Sự sống này vận hành và cung cấp năng lượng bên trong các hình thể, để biểu lộ thành nhiều dạng thức khác nhau. Vậy thì, cái Ngã là một sự Sống Duy Nhất, nguồn gốc của tất cả những năng lượng và của các thể như : bồ đề, nhân thể, thể trí, thể vía và thể xác (gồm thể dĩ thái và thể đậm đặc).

Sắp xếp hai cách nhìn lại với nhau, chúng ta có sơ đồ sau :

<u>NGUYÊN LÝ</u>	<u>SỰ SỐNG</u>	<u>CÁC THỂ</u>
Atma, tinh thần	Atma	
Bồ đề. Linh hồn thiêng liêng		Thể chân phúc (bliss-body)
} Thượng trí. Linh hồn con người		Nhân thể (causal body)
	Hạ trí.	Thể trí (mental body)
Cảm dục. Linh hồn thú		Thể vía (astral body)
Linga Sharira ^[9]		Thể dĩ thái (Ehteric Double)
Sthula Sharira		Thể xác (dense body)

Ta thấy sự khác nhau chỉ là vấn đề danh từ, và “nguyên lý” thứ sáu, thứ năm, thứ tư và thứ ba chỉ là sự tác động của Atma (Ý chí) trong các thể: Bồ đề, nhân thể, hạ trí và tình cảm (thể vía), trong khi “nguyên lý” thứ hai và thứ nhất là hai thể thấp của chúng.

Thật ra sự thay đổi đột ngột trong cách dùng danh từ có thể gây ra sự hiểu lầm cho sinh viên, nên bà Blavatsky (vị huấn sư khả kính của chúng ta) tỏ ra không hài lòng. Bà cho rằng, các từ này, có thể làm sai lạc ý nghĩa. Thế nên, bà muốn cho tôi (bà A. Besant) và một số huynh đệ cố gắng diễn tả và trình bày đơn giản các sự kiện để dễ được chấp nhận hơn.

Các thể tinh vi khác nhau của con người – mà chúng ta đã học – kết hợp lại thành cái mà chúng ta thường gọi là “hào quang” của con người. Hào quang này trông giống như một đám mây tỏa sáng hình quả trứng, ở chính giữa là thể vật chất đậm đặc (thể xác). Vậy hào quang chỉ là những phần của các thể tinh vi lộ ra bên ngoài chu vi của thể xác. Mỗi thể riêng biệt nhau và thâm nhập những thể đậm đặc hơn nó. Độ lớn của nó tùy thuộc vào mức độ tiến hóa, và tất cả những phần của nó phủ lên bề mặt của thể xác gọi là hào quang. Như vậy, hào quang được tạo nên bởi những phần của thể phách, thể vía, thể trí, nhân thể, và trong vài trường hợp rất hiếm, thể bồ đề, do được chiếu soi bởi ánh sáng của Atma. Có khi hào quang mờ đục, thô sơ, không chiếu sáng; có khi lại huy hoàng, sáng chói, kích thước lớn hơn, màu sắc rất tươi đẹp, điều này hoàn toàn tùy thuộc vào giai đoạn tiến hóa, vào sự phát triển của mỗi thể, và vào sự tiến bộ tinh thần, trí tuệ mà con người đã đạt được. Tất cả những đám mê khác nhau, cũng như những ham muốn và tư tưởng của con người đều được biểu lộ thành hình thể, màu sắc, ánh sáng. Vì thế con người có thể thấy được nguyên thể, nếu họ có nhãn quan thích hợp. Đặc tính của con người, cùng với những sự thay đổi thoáng qua đều được ghi khắc, không thể hiểu lầm do sự che đậy của cái mặt nạ mà chúng ta gọi là xác thân. Sự tăng trưởng về kích thước cũng như màu sắc tươi sáng của hào quang sẽ đánh dấu rõ ràng mức tiến bộ của con người và sự lớn mạnh về tinh thần, cùng với sự thanh lọc của chủ thể tư tưởng và các thể của nó.

CHƯƠNG VII

LUÂN HỒI

(Reincarnation)

Đến đây, chúng ta đang ở vào vị trí thích hợp để nghiên cứu về một trong những giáo lý then chốt của nền minh triết cổ truyền, là giáo lý dạy về sự luân hồi. Cái nhìn của chúng ta về vấn đề này sẽ rõ ràng và thích hợp với trật tự thiên nhiên hơn, nếu chúng ta nhìn nó như một nguyên lý tổng quát, và sau đó xét qua trường hợp đặc biệt về sự tái sinh của linh hồn con người. Để nghiên cứu trường hợp đặc biệt này, phải tách rời khỏi vị trí của nó trong thiên nhiên, và được xem như một phần riêng biệt. Tất cả mọi sự tiến hóa đều có một đời sống phát triển tuần tự, chuyển từ hình thể này đến hình thể khác để tiến bộ, và tích trữ kinh nghiệm xuyên qua những hình thể đó. Sự tái sinh của linh hồn con người không phải là sự mở đầu một nguyên tắc mới mẻ của luật tiến hóa, mà là một sự thích nghi với nguyên tắc đại đồng, để đáp ứng với những điều kiện cần thiết của cá tính trong sự sống tiến triển liên tục. Ông Lafcadio Hearn có đưa ra một khái luận nói về trước khi có sự hiện tồn, mà khoa học Tây Phương chủ trương. Ông nói: Với sự chấp nhận giáo lý về luật tiến hóa, những hình thức của tư tưởng cũ đã tan vỡ, và hiện nay ở khắp mọi nơi, tư tưởng mới đang bùng lên thay thế giáo điều đã lỗi thời, làm cho chúng ta phải chú ý đến những biến chuyển tổng quát của trí năng con người, theo chiều hướng tương đồng một cách lạ lùng với triết lý Đông Phương. Sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học trong suốt 50 năm gần đây, đã biến chuyển đáng kể bên ngoài lãnh vực khoa học. Người ta cho rằng những cơ quan cao và phức tạp nhất, đã được phát triển từ những cơ quan thấp và đơn giản nhất. Có một sự sống căn bản là nguyên tố của sự sống toàn thể thế giới. Như thế, không có một ranh giới nào để phân biệt giữa thú vật và thực vật; và điều khác nhau giữa sự sống và không có sự sống, chỉ là về phương diện mức độ, chứ không phải về giới loại. Vật chất và trí năng đều là sự biểu lộ của cùng một thực thể duy nhất mà chúng ta không thể hiểu nổi. Tất cả những điều này đã trở thành lãnh vực chung của nền triết học hiện tại. Sau hiểu biết đầu tiên của khoa thần học về sự tiến hóa của vật chất, cũng dễ dàng tiên đoán rằng sự tiến hóa tâm linh không thể bị chậm trễ vô thời hạn. Hàng rào ngăn chặn đã được dựng lên bởi tín điều cũ, không cho con người nhìn về quá khứ, đã bị gãy đổ. Ngày nay, đối với những sinh viên khoa tâm lý học, quan

niệm về tiền kiếp của con người đã trở thành sự kiện thực, chứ không còn là vấn đề lý thuyết suông. Nó chứng tỏ sự giải thích của đức Phật về những bí nhiệm của Tạo Hóa hoàn toàn hợp lý. Giáo sư Huxley có viết: “Chỉ có những tác giả quá vội vàng một cách vô lý, đã loại bỏ thuyết luân hồi.” Giống như giáo lý về sự tiến hóa, vấn đề tái sinh có nguồn gốc từ thế giới hiện thực, và nó cần phải được tán trợ bằng những lý luận thích hợp. (Evolution of Ethics, p61 Ed. 1894).

Đến đây chúng ta xét về Chân Thần của hình thể, Atma – Buddhi. Chân Thần là sự sống của Thượng Đế thở ra, trong đó ẩn tàng thần lực thiêng liêng, lực này ở trong trạng thái tiềm ẩn, không biểu lộ và chưa hoạt động. Những năng lực này dần dần được đánh thức do va chạm với ngoại giới. Nó chính là bản chất của sự sống, rung động để đáp ứng lại những rung động đến từ bên ngoài. Tất cả mọi thứ rung động đều hiện tồn trong Chân Thần, cho nên bất cứ rung động nào từ bên ngoài đến với nó đều sẽ khơi dậy năng lực rung động tương ứng, và cứ như thế, lực này theo lực kia sẽ ra khỏi trạng thái tiềm tàng để chuyển qua trạng thái hoạt động. Đây là điều huyền nhiệm của sự tiến hóa, môi trường tác động lên hình thể của sinh vật và tất cả vạn vật. Tác động này chuyển tiếp xuyên qua lớp vỏ của hình thể đi đến sự sống, tức Chân Thần bên trong. Bây giờ, Chân Thần mới tỉnh thức đáp ứng với những làn rung động xuyên qua những hình thể bên ngoài, đến lượt những phần tử bên ngoài rung động, xếp đặt lại theo khuôn mẫu thích hợp với sự va chạm ban đầu. Đây là sự tác động và phản động giữa môi trường và cơ thể, sự kiện này đã được các nhà sinh vật học chấp nhận, và một số người đã dùng để giải thích cơ chế về sự tiến hóa. Tuy nhiên sự quan sát cẩn thận và kiên nhẫn về lực tác động và phản động không thể giải thích tại sao cơ quan phải đáp ứng lại những tác nhân kích thích. Minh triết cổ truyền đã vén bức màn huyền bí về luật tiến hóa, cho chúng ta biết cái Ngã bên trong của vạn vật hữu hình, là động cơ chính yếu ẩn tàng của tất cả những vận chuyển và tác động trong Thiên Nhiên.

Khi đã thấu hiểu quan niệm cơ bản này, chúng ta biết được sự sống có khả năng đáp ứng với mọi rung động đến với nó từ thế giới bên ngoài. Khả năng đáp ứng này được phát triển dần dần do tác động của những lực từ bên ngoài. Ý tưởng căn bản kế tiếp cần được thấu hiểu là: có mối liên kết giữa sự sống và hình thể. Những hình thể truyền đạt tính chất đặc biệt của chúng cho những hình thể khác và cứ thế tiếp nối nhau. Những hình thể khác này là thành phần của cùng một bản chất, chúng tách rời và có đời sống độc lập. Sự sinh sản phân đôi, sự nảy chồi, sự nảy mầm của

hạt giống, hay sự phát triển thai nhi trong bụng mẹ, là những cách thức để cho vạn vật được nối tiếp. Mỗi hình thể mới, sinh ra từ một hình thể có trước và tái tạo những đặc tính của nó. Khoa học gọi những sự kiện nêu trên là “luật di truyền”; những nghiên cứu của khoa học về tính di truyền của hình thể rất đáng chú ý, nó đưa ra ánh sáng tác động của thiên nhiên trong thế giới hiện tượng. Tuy nhiên, chúng ta nên nhớ rằng luật này chỉ áp dụng trong việc cấu tạo hình thể vật chất do cha mẹ cung cấp. Còn nhiều tác động của thiên nhiên chưa được khám phá, như tác động của sự sống, nếu không có nó thì hình thể không được tái tạo; vấn đề này chưa được khoa học vật chất lưu tâm nghiên cứu. Sự thiếu sót này được bổ túc bởi giáo huấn của minh triết cổ truyền, mà các Vị cao cả thời xưa đã dùng khả năng siêu nhiên để quan sát. Những điều này được kiểm chứng bởi những sinh viên học tập kiên nhẫn trong các trường phái huyền môn của các Ngài.

Như thế, chúng ta nhận thấy có nối tiếp của sự sống, cũng như của hình thể, nhờ đó mà sự sống tiếp tục. Càng ngày chúng ta càng nhận thấy năng lượng tiềm ẩn của sự sống đã kích thích thiên hình vạn trạng linh động nối tiếp nhau. Sự sống thu thập kinh nghiệm khi ở trong cái vỏ hình thể. Đến khi hình thể tan rã, sự sống ghi lại những kinh nghiệm đó, với năng lượng ngày càng tăng, để rồi sẵn sàng tuôn đổ vào hình thể mới. Hình thể mới, do sự chuyển hóa từ hình thể cũ, mang theo những kinh nghiệm dồi dào của sự sống. Lúc sự sống ở trong hình thể trước, tác động qua hình thể đó, thích ứng với mỗi năng lượng mới được đánh thức. Hình thể tiếp nhận những điều thích nghi đó, thêm vào bản chất riêng của nó để tạo nên thành phần riêng cho chính nó, mà chúng ta gọi là dòng dõi, hay hậu duệ. Sự sống tuôn đổ vào hậu duệ tất cả năng lực linh động của nó, tiếp tục thích nghi với khuôn mẫu hình thể mới, và cứ thế không bao giờ dứt. Khoa học hiện đại cho thấy ngày càng rõ hơn rằng, di truyền chỉ đóng vai trò nhỏ trong sự tiến hóa của những sinh vật cao hơn. Những đặc tính trí tuệ và đạo đức không phải do cha mẹ di truyền lại cho con cái, và điều này càng rõ hơn đối với những phẩm chất cao. Con của một thiên tài xuất chúng thường là một đứa trẻ ngu đần; nhiều cha mẹ bình thường lại có con là một thiên tài. Như thế, phải có một thực thể liên tục, mang sự di truyền của trí năng và phẩm chất đức hạnh, thì những tính chất này mới có thể ngày càng tăng trưởng. Nếu không có thực thể liên tục, thiên nhiên sẽ tạo ra những sản phẩm dị thường, không đều đặn, thay vì theo sự diễn tiến có trật tự. Trong vấn đề này, khoa học không giải thích được, nhưng minh triết cổ truyền dạy rằng thực thể liên tục đó chính là Chân Thần bất diệt. Chân

Thần tiếp thu tất cả những kết quả, tích lũy tất cả những kinh nghiệm đã được thu thập, như là những năng lực hành động càng ngày càng tăng trưởng.

Hai nguyên lý sau đây cần được nắm vững : (a) Những tiềm năng của Chân Thần sẽ trở thành những năng lực. (b) Có tính liên tục của sự sống và hình thể. Khi chúng ta nghiên cứu chi tiết và nắm vững hai nguyên lý kể trên, chúng ta sẽ thấy nó giải đáp được nhiều vấn đề đang làm bối rối khoa học hiện đại, cũng như nan đề của những nhà từ thiện, đạo đức.

Chúng ta hãy bắt đầu xét qua lúc Chân Thần nhập thể từ những vùng vô sắc tướng của cõi thượng giới, lúc khởi đầu của sự tiến hóa về hình thể. Những rung động đáp ứng yếu ớt đầu tiên của Chân Thần, thu hút chung quanh nó một ít chất liệu của cõi đó; thế là bắt đầu sự tiến hóa của loài tinh chất thứ nhất (first elemental kingdom), như đã được đề cập nơi chương IV (cõi trí). Có 7 loại Chân Thần chính, đôi khi được hình dung như bảy màu của quang phổ mặt trời, khởi nguyên từ ba màu nguyên thủy.^[10] Mỗi loại Chân Thần có màu sắc và đặc tính riêng, và luôn luôn tồn tại xuyên qua chu kỳ tiến hóa vô tận, ảnh hưởng đến tất cả muôn loài vạn vật được nó làm cho linh hoạt. Qua sự tiến triển, mỗi loại Chân Thần bắt đầu phân chia thêm, sự việc này sẽ tiếp diễn không ngừng cho đến khi nào đạt đến cá tính. Chân Thần khởi sự phóng ra dòng năng lượng, đủ cho một đường tiến hóa của nó; sáu loài Chân Thần kia cũng theo cùng một nguyên tắc. Bất cứ kinh nghiệm nào đạt được xuyên qua những giai đoạn sống ngắn ngủi, đều được đem về cho sự sống ứng đáp trong Chân Thần. Nhưng sự sống đáp ứng này, gồm những rung động thường không hợp nhau, nên một xu hướng về chia rẽ nảy sinh trong Chân Thần, khi đó năng lực rung động hài hòa gom lại thành nhóm và tác động phối hợp nhau thành nhiều tiểu Chân Thần (sub-Monads) cùng đặc tính căn bản, nhưng khác nhau về chi tiết, giống như cùng một màu, nhưng từ đậm sang nhạt. Đó là những Chân Thần của loài tinh chất thứ nhì (second elemental kingdom) ở những cảnh thấp của cõi trí, tức vùng sắc tướng (form-region); tiến trình này cứ tiếp diễn và năng lực đáp ứng của Chân Thần càng tăng thêm. Mỗi Chân Thần là một sự sống đầy cảm hứng của vô số hình thể; xuyên qua những hình thể này Chân Thần thu nhận những rung động. Khi hình hài sắc tướng tan rã, Chân Thần không ngừng làm sống động những hình thể mới, và tiến trình này cứ tiếp tục không ngừng như đã trình bày ở trên. Mỗi Chân Thần tiếp tục nhập thể, khoác lấy những hình thể mới; nó thu thập và tích lũy dưới hình thức năng lực linh động tất cả kết quả đạt được qua những hình thể mà nó làm linh động. Chúng ta có

thể xem những Chân Thần này như là nhóm linh hồn của hình thể, và khi sự tiến hóa tiếp diễn, những hình thể này cho thấy nhiều đặc tính hơn. Đặc tính này là những năng lực của hồn khóm, biểu lộ xuyên qua hình thể trong đó Chân Thần nhập thể. Có vô số tiểu Chân Thần (sub-Monad) thuộc loài tinh hoa chất thứ nhì, vừa mới đến giai đoạn tiến hóa đáp ứng với rung động của vật chất cõi trung giới, và bắt đầu tác động nơi cõi đó, trở thành Chân Thần của loài tinh hoa chất thứ ba (the Monads of the Third Elemental Kingdom). Nơi cõi trọng trực này, chúng lặp lại tiến trình như đã hoàn thành nơi cõi trí. Những «tiểu Chân Thần hồn khóm», trở nên càng lúc càng nhiều thêm, xuất hiện thành nhiều dạng khác nhau về chi tiết. Một số hình thể được linh hoạt có những đặc tính chuyên biệt, trở nên càng lúc càng nổi bật hơn. Trong khi đó dòng sinh lực tuôn tràn từ Thượng Đế cung cấp cho các Chân Thần hình thể mới trên những cảnh cao, để cho sự tiến hóa tiếp nối liên tục. Khi những Chân Thần tiến hóa cao, nhập thể vào những cõi thấp hơn, thì có những Chân Thần mới thay chỗ của chúng nơi cõi cao.

Tiến trình tái sinh của những Chân Thần, hay tiểu Chân Thần hồn khóm, luôn luôn được lặp lại nơi cõi trung giới, và sự tiến hóa của chúng tiếp tục cho đến khi chúng sẵn sàng ứng đáp lại những va chạm với vật chất cõi trần. Khi nhớ rằng những nguyên tử căn bản của mỗi cõi có vách bao bọc làm bằng chất liệu thô kệch nhất của cõi trên kế đó, chúng ta sẽ hiểu dễ dàng hơn vì sao các Chân Thần đáp ứng được những va chạm từ cõi này đến cõi khác trên đường nhập thể. Khi trong loài tinh chất thứ nhất, Chân Thần đã quen với sự rung động đáp ứng với chất liệu cõi thượng thiên, nó sẽ bắt đầu đáp ứng với những rung động nhận được qua những hình thể thô kệch nhất làm bằng chất liệu của cõi dưới kế đó. Vì thế, trong lớp áo thô kệch nhất của cõi trí, Chân Thần trở nên nhạy cảm với sự rung động của nguyên tử vật chất cõi trung giới. Khi lấy những hình thể làm bằng chất liệu thô kệch nhất của cõi trung giới, chúng cũng đáp ứng với sự va chạm của những nguyên tử dĩ thái hồng trần. Bây giờ, sự sống được xem như đã xuống đến cõi trần, và các Chân Thần hồn khóm bắt đầu nhập vào những hình thể vật chất mỏng manh, đó là thể dĩ thái của loài kim thạch tương lai nơi cõi trần. Những tinh linh thiên nhiên dùng chất mỏng manh vừa kể để tạo nên chất liệu vật chất đậm đặc; như thế, đủ các loại kim thạch được tạo ra, đó là thể cứng rắn nhất mà sự sống tự giam mình vào để tiến hóa, và qua đó chỉ có một ít năng lực có thể tự biểu lộ. Mỗi loại hồn khóm có sự biểu lộ riêng trong mỗi loại kim thạch mà chúng hiện thân, và hiện nay sự chuyên biệt hóa đã đến mức độ cao. Những loại Chân

Thần hồn khóm này đôi khi được gọi chung là Chân Thần kim thạch (mineral Monad), hay là Chân Thần hiện thân trong giới kim thạch.

Từ lúc này trở đi, năng lượng thức động của Chân Thần đóng một vai trò ít thụ động hơn trong sự tiến hóa. Khi được đánh thức để tác động, chúng bắt đầu tìm cách biểu lộ tích cực hơn, và tập ảnh hưởng, uốn nắn những hình thể mà trong đó sự sống đang bị giam cầm. Khi sự sống trở nên tích cực hơn, hình thể kim thạch không còn thích hợp để biểu lộ nữa, chúng bắt đầu biểu lộ trong những hình thể mềm dẻo hơn của loài thực vật. Quá trình tiến hóa này được những tinh linh thiên nhiên giúp đỡ xuyên qua thế giới vật chất. Giới kim thạch lúc bấy giờ đang sẵn sàng có khuynh hướng tiến đến cơ cấu hình thể xác định, và tạo ra những đường lối theo đó sự tăng trưởng được thực hiện.^[11] Từ đây về sau, khuynh hướng đó quản trị tất cả mọi sự tạo lập hình thể, và là nguyên nhân tuyệt hảo của sự hài hòa, cân xứng của những vật thể trong thiên nhiên mà các nhà quan sát đã quen thuộc. Chân Thần hồn khóm trong loài thảo mộc trải qua sự phân chia và tái phân chia với tốc độ phát triển nhanh chóng, kết quả cho ra muôn loại khác biệt. Với sự phân chia vô hình vô ảnh này, đưa đến sự tiến hóa của gia đình, chủng loại và dòng giống. Khi có một giống loại bị tác động bởi nhiều trạng thái khác nhau, và các hình thể có liên hệ với nó gặp nhiều sự va chạm khác nhau, thì một khuynh hướng mới lại phân chia thêm trong Chân Thần, cho ra nhiều giống loại khác nhau, mỗi giống loại có Chân Thần hồn khóm riêng của chúng. Nếu để mặc cho thiên nhiên, tiến trình sẽ chậm chạp, mặc dù những tinh linh thiên nhiên làm việc rất tích cực trong việc phân chia các loại. Khi con người tiến hóa, họ bắt đầu can thiệp bằng những phương pháp nhân tạo, họ khuyến khích và tập hợp sức mạnh theo một chiều hướng nào đó, thì sự khác biệt này có thể xảy ra nhanh chóng hơn, mang lại nhiều nét đặc thù. Lâu về sau, sự phân chia không còn xảy ra trong hồn khóm nữa, những hình dạng có xu hướng giống nhau có thể triệt tiêu xu hướng chia rẽ, vì sự phân chia đã hoàn tất, và sẵn sàng nảy sinh nhánh nhóc, chi họ của chính nó.

Trong những loại cây cối sống lâu của giới thảo mộc, yếu tố cá biệt bắt đầu biểu lộ, sự ổn định của hình thể có thể đưa đến sự phát triển cá tính. Với một cây đã sống qua vài chục năm, hứng chịu sự tái diễn những điều kiện và va chạm giống nhau của thời tiết, mùa này sang mùa khác, năm này sang năm khác, gây nên những sự chuyển động. Bên trong cây là sự phát triển của nhựa cây và đom lá, bên ngoài là sự va chạm với nắng, mưa, gió, bụi; tất cả điều này ảnh hưởng nhịp nhàng cho sự tiến triển của

cây, tạo nên sự rung động đáp ứng trong hồn khóm, và gây nên một trình tự ảnh hưởng sâu sắc do sự tiếp tục lặp đi lặp lại. Trong thiên nhiên, sự tiến hóa không có tính chất thành linh. Những phác họa sơ lược đầu tiên này sẽ được ghi lại và nối tiếp về sau.

Trong giới thảo mộc tiến hóa cao cũng có xuất hiện những sự báo trước về cảm giác, mà các nhà tâm lý học Tây Phương gọi là «cảm giác toàn khối».^[12] Nên nhớ rằng Chân Thần đã thu hút chung quanh nó vật chất của các cõi mà nó đi xuyên qua trên đường nhập thế, nên nó có khả năng tiếp xúc với mọi rung động của những cõi ấy. Những rung động mạnh và gần gũi nhất với vật chất thô kệch, được chúng cảm nhận trước tiên. Sức nóng của mặt trời và thời tiết lạnh lẽo ảnh hưởng đến tâm thức Chân Thần; lớp chất liệu trung giới phủ bên ngoài khỏi rung động yếu ớt và làm phát sinh loại cảm giác toàn khối mà chúng ta vừa nói đến. Mưa và hạn hán ảnh hưởng đối với cơ chế cấu tạo nên hình thể, và năng lực truyền sự rung động đến Chân Thần linh hoạt, là “cặp đối nghịch” khác, tác dụng đánh thức sự nhận thức về những dị biệt, nguồn cội của tất cả cảm giác, và sau này là của tất cả tư tưởng. Như thế, do sự tái sinh nhiều lần của hồn khóm trong giới thực vật, nó tiến hóa cho đến khi vào trong những loài cao nhất thuộc giới thảo mộc, và hoàn tất con đường tiến hóa trong giới này, đến đây chúng sẵn sàng bước qua giai đoạn kế tiếp.

Đây là giai đoạn những hồn khóm được chuyển qua giới cầm thú (animal kingdom), và tiến hóa chậm chạp trong thể xác và thể tình cảm, trong giai đoạn này, cá tính xuất hiện rõ rệt. Cầm thú di chuyển đó đây rất tự do, chúng có nhiều điều kiện rộng rãi để thu thập kinh nghiệm hơn loài thực vật hay thảo mộc chỉ bám rễ vào một chỗ. Trạng thái khác nhau này luôn luôn thúc đẩy sự chuyên biệt hóa trong loài cầm thú. Hồn khóm làm sinh động một số thú hoang dã cùng giống loại hay cùng họ hàng, trong khi nó tiếp nhận được nhiều sự va chạm khác nhau. Những rung động va chạm này thường lặp đi lặp lại, và được chia xẻ cho tất cả thành viên trong nhóm, vì vậy có sự khác biệt, nhưng chậm chạp.

Những va chạm này giúp cho sự phát triển thể xác và thể tình cảm của con thú, nhờ đó hồn khóm góp nhặt được nhiều kinh nghiệm. Khi thể xác của một con thú trong nhóm chết đi, những kinh nghiệm của nó đã góp nhặt qua kiếp sống ấy được tích lũy trong hồn khóm, và nhuộm màu hồn khóm, nếu có thể mượn tạm từ ngữ «nhuộm màu» để diễn đạt trong trường hợp này. Sự sống tăng trưởng chậm chạp

của hồn khóm, tuôn đổ vào tất cả các hình thể trong cùng một nhóm, chia cho nhau những kinh nghiệm của con thú đã chết, đây là cách thức mà kinh nghiệm được nối tiếp và lặp lại. Kinh nghiệm được tồn trữ nơi hồn khóm, để rồi xuất lộ như là những bản năng (instincts) “tích lũy kinh nghiệm thừa kế” trong những hình thể mới. Vô số chim muông bị làm mồi ngon cho điều hâu; gà con vừa ra khỏi vỏ trứng đã biết sợ hãi, ẩn núp khi kẻ thù truyền kiếp đến gần. Vậy sự sống hiện thân trong chúng đã biểu lộ phần nào hiểu biết về mối nguy hiểm để tránh, đó là bản năng bẩm sinh (innate instinct). Theo cách thức này, loài vật có được nhiều bản năng tuyệt vời, bảo vệ chúng tránh được vô số hiểm họa thường ngày; nhưng trước sự nguy hiểm mới lạ, chúng tỏ ra không biết chuẩn bị đối phó và rất hoang mang, bối rối.

Khi những con thú được sống gần và chịu ảnh hưởng của loài người, hồn khóm của chúng phát triển nhanh chóng; cũng như loài cây cỏ khi được con người chăm sóc, trồng tía thì sự phân giống rất dễ dàng. Cá tính của con thú càng ngày càng có dấu hiệu tiến bộ vững chắc. Trong những giai đoạn đầu, sự tiến hóa của chúng có thể được gọi là hỗn hợp. Cả một đàn thú vật hoang dã hoạt động do sự điều khiển của một cá tính chung, và bị chi phối hoàn toàn bởi một linh hồn chung, ngược lại linh hồn chung đó chịu ảnh hưởng của những va chạm bên ngoài. Thú vật nhà đã thuần hóa như: voi, ngựa, mèo, chó cho thấy có cá tính riêng biệt nhiều hơn thú rừng. Thí dụ, hai con chó đứng trước một hoàn cảnh, có thể hành động khác nhau. Hồn khóm thác sinh vào một số lượng hình thể ít hơn, và từ từ giảm dần số lượng đến khi chỉ còn một cá thể. Lúc này, thể cảm dục hay Kâma của chúng phát triển đáng kể, và tồn tại một thời gian sau khi thể xác con thú chết, đưa đến sự hiện tồn độc lập trong cảm dục giới (Kâmaloka). Cuối cùng sự giảm thiểu số lượng các hình thể được linh hoạt bởi hồn khóm chỉ còn là đơn vị, và sự sống vẫn đổ vào đơn vị đó; chỉ khác biệt với sự tái sinh của con người là chúng không có linh hồn con người (Manas), với nhân thể (causal body) và thể hạ trí. Trên đường đi xuống, hồn khóm đã có mang theo chất liệu thể trí, nên chúng bắt đầu nhạy cảm với những rung động từ cõi trí. Bây giờ con thú sẵn sàng tiếp nhận luồng sống sinh hoạt thứ ba của Thượng Đế xạ xuống, đến thờ tạm sẵn sàng tiếp đón Chân Thần con người.

Ta thấy, Chân Thần con người có bản chất tam phân, ba phương diện của nó được gọi tên theo thứ tự: Tinh thần, linh hồn thiêng liêng và linh hồn con người: Atma, Buddhi, Manas. Trong tiến trình tiến hóa dài vô tận, chắc chắn Chân Thần của hình thể khi phát triển theo chiều đi lên, sẽ mở mang thượng trí trên đường tiến bộ; nhưng

theo dòng tiến hóa chung, điều này chưa được thể hiện trong giống dân quá khứ, cũng như trong loài thú vật hiện tại. Khi căn nhà đã xây xong thì người trú ngụ sẽ được gọi đến. Từ các cõi cao, Atma đi xuống, bao bọc trong thể bồ đề (Buddhi) như sợi chỉ vàng, và Manas, trạng thái thứ ba xuất lộ ở vùng vô sắc giới, tức những cảnh cao của cõi trí. Bên trong hình thể, trạng thái mằm của thượng trí được nảy nở, và nhân thể được thành hình. Đây là sự cá nhân hóa của tinh thần ẩn trong hình thể, và tinh thần này chính là linh hồn trong nhân thể, là cá tính hay con người thật. Dù rằng bản thể của con người vốn trường tồn, bất sinh, bất diệt, nhưng đến giờ phút con người phải sinh ra, thì sự ra đời xác định cá tính của một người.

Hơn nữa, nguồn sống tuôn ra này không trực tiếp đến các hình hài sắc tướng mà lại qua nhiều trung gian. Lúc chủng tộc loài người đạt đến điểm nhạy cảm thì các Đấng Cao Cả, được gọi là những Người Con của Trí Tuệ (Sons of Mind)^[13] truyền vào con người tia lửa Chân Thần của Atma – Buddhi – Manas, cần thiết cho sự tạo thành linh hồn phôi thai của con người. Trong số những Đấng Cao Cả, có vài vị lâm phạm vào hàng ngũ nhân loại để dìu dắt, dạy dỗ con người đang còn ấu trĩ. Những Người Con của Trí Tuệ này đã đạt được trí tuệ toàn giác ở các thế giới khác, các Ngài đến hành tinh còn non trẻ, tức địa cầu của chúng ta, với mục đích giúp đỡ sự tiến bộ của con người. Thực sự, các Ngài là Cha Tinh Thần của nhân loại trên địa cầu.

Những nhân vật đã phát triển trí năng nhưng còn ở giai đoạn thấp kém hơn, đã sống trong chu kỳ tiến hóa vừa qua nơi một hành tinh khác, nay tái sinh vào những chủng tộc hậu duệ, mà linh hồn còn ấu trĩ, để đi chung theo đường lối tiến hóa như vừa trình bày. Khi chủng tộc loài người tiến bộ khá hơn, nơi ở tạm của nhân loại tốt đẹp hơn, lúc bấy giờ có biết bao linh hồn đang chờ cơ hội để thác sinh vào hàng con cái của họ để tiếp tục con đường tiến hóa. Những linh hồn đã tiến hóa một phần này, trong những tài liệu xưa còn lưu lại cũng gọi là những người con của trí tuệ, vì thể trí của các vị ấy đã phát triển, dù tương đối ít. Chúng ta có thể gọi đó là những linh hồn trẻ (childish souls), để phân biệt với một số lớn linh hồn còn ấu trĩ của nhân loại, và với những linh hồn trưởng thành của các Thánh Sư. Những linh hồn trẻ đó, do trí năng của họ đã tiến bộ khá nhiều, nên ở vào thời đại xưa, họ đã được giữ vai trò lãnh đạo, đó là những giai cấp trí thức, có khả năng tiếp thu sự hiểu biết và thống trị một số quần chúng kém tiến hóa.

Trên hành tinh của chúng ta, vì có sự khác biệt quá lớn lao về khả năng trí thức và trình độ đạo đức, nên đưa đến sự chia rẽ giữa các chủng tộc tiến hóa cao và những giống người thấp kém, lạc hậu. Trong cùng một chủng tộc, cũng có sự ngăn cách quá lớn giữa những nhà triết học, tư tưởng cao siêu, với giai cấp con người gần như là thú vật, sống suy đồi trong cùng xứ sở. Những sự khác biệt này chỉ là sự khác nhau về giai đoạn tiến hóa, về tuổi tác của linh hồn, và nó tồn tại xuyên qua toàn thể lịch sử nhân loại trên địa cầu. Trở về quá khứ xa xôi, nhờ tài liệu lịch sử chúng ta có thể tìm thấy những người thông minh cao quý bên cạnh những người dốt nát, ngu đần. Trong những tài liệu huyền bí học cho thấy, vào thiên niên kỷ đầu tiên của nhân loại cũng có sự kiện tương tự như thế. Chúng ta không nên phàn nàn về sự kiện này, vì có những sự lạc quan, tốt lành, thì cũng có những sự chịu đựng nặng nề để đấu tranh trong đời sống. Linh hồn cao cả đã trải qua giai đoạn trẻ trung thơ ấu trên hành tinh trước, nơi đó có những linh hồn đã tiến hóa cao hơn nó, cũng như ở hiện tại, có những linh hồn còn thấp kém hơn nó. Những linh hồn thấp kém nhất sẽ leo đến nơi mà các bậc cao cả đã đạt được, còn nấc thang tiến hóa mà những linh hồn này rời bỏ, sẽ có những linh hồn chưa được sinh ra đến thay thế. Sẽ không có sự công bằng, nếu chúng ta không xem xét thế giới trong cục diện tiến hóa, mà tách rời nó, xét trong một khoảng thời gian biệt lập, không có người đi trước, không có kẻ kế thừa. Do vô minh, chúng ta chỉ thấy toàn là bất công. **Thiên Nhiên rất công bình, luôn luôn cru mang tất cả các con còn bé bỏng, ấu thơ cho đến lúc khôn lớn trưởng thành.** Thật là khờ dại, nếu chúng ta đòi hỏi cho tất cả đều tiến hóa cùng một trình độ, cùng một thời điểm giống nhau, và kêu gào “bất công”! Khi đòi hỏi không được thỏa mãn.

Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn sự tiến hóa của linh hồn, nếu chúng ta trở về thời điểm khi « người thú » (animal-man) sẵn sàng tiếp nhận linh hồn phôi thai. Để tránh sự hiểu lầm, cần phải nói rõ rằng, không có hai Chân Thần trong một người – một Chân Thần đã xây dựng đền thờ tạm cho con người, và một Chân Thần khác đã nhập thể vào trong đền thờ đó, mà trạng thái thấp nhất của nó là linh hồn con người. Bà Blavatsky đã so sánh như sau: Có hai tia sáng của mặt trời chiếu xuyên qua một lỗ trống của cánh cửa, sau lỗ đó hai tia sáng hòa lẫn vào nhau làm một, dù rằng trước đó có hai. Hai tia sáng vừa kể giống như những tia từ Mặt Trời Cao Cả, là Thượng Đế Thiêng Liêng của vũ trụ chúng ta. Tia sáng thứ hai khi vào đền thờ tạm của con người, hòa lẫn vào tia sáng thứ nhất, chỉ giúp nó tăng thêm năng lượng và sáng chói huy hoàng. Do đó Chân Thần con người là một đơn vị duy nhất, đã bắt đầu làm nhiệm

vụ cao cả là phát triển những năng lực cao hơn trong con người, mà chính họ đã đến từ sự sống thiêng liêng ấy.

Trong linh hồn phôi thai, chủ thể tư tưởng bắt đầu có thể trí đang nảy mầm, bao bọc bằng chất liệu cõi trí mà Chân Thần sắc tướng đã mang theo trên đường nhập thể. Tuy nhiên thể trí chưa có khả năng tổ chức và tác dụng, mà nó chỉ là cái mầm (germ of a mental body) gắn liền với cái mầm của nhân thể (causal body). Trải qua nhiều kiếp sống, bản chất ham muốn quá mạnh của con người đã kéo theo linh hồn con người trôi lăn trong những cơn khát vọng, vào những làn sóng đục vọng mãnh liệt của thú tính vô phương kiểm soát. Khi đạt đến trình độ tiến hóa khá cao như chúng ta hiện nay, một số người không dám nhìn lại buổi sơ khai của linh hồn. Tuy nhiên, đó là giai đoạn rất cần thiết cho sự nảy mầm hạt giống của thể trí. Biết được sự khác biệt và nhận thức vật này khác với vật kia, là những yếu tố đầu tiên cần thiết cho sự suy tưởng toàn thể. Để làm thức tỉnh ý thức của linh hồn chưa có khả năng suy tưởng, phải có sự tương phản lớn lao và sự va chạm mãnh liệt khiến nó xúc cảm về sự phân biệt, với những cảm giác mạnh nối tiếp nhau, lúc hoan lạc tung bừng, lúc đau khổ tận cùng. Ngoại cảnh xuyên qua bản chất đục vọng, tác động như những cú đánh vào linh hồn cho đến khi ý thức từ từ bừng tỉnh; sự việc này lặp đi lặp lại nhiều lần, và từ từ được ghi vào ấn tượng. Như chúng ta thấy, chủ thể tư tưởng góp nhặt và tích trữ những kinh nghiệm qua mỗi kiếp tái sinh và dần dần phát triển.

Sự tiến triển quả thật chậm chạp, vì khan hiếm vấn đề để suy tư, do đó hầu như có rất ít điều gì để tạo thêm cho thể trí. Chỉ đến khi tác động của thể trí được ghi lại qua những chất liệu tạo thành hình tư tưởng, làm nền tảng từ bên trong thì ý thức mới thực sự khởi đầu. Khi có hai hay nhiều hình tư tưởng xuất hiện một lượt, sẽ kích thích khả năng phân tích, tuy còn ấu trĩ. Điều này là khởi điểm của sự suy luận, mầm mống của những lý luận có hệ thống, từ đó con người phát triển sự thông minh và tiến hóa. Lúc đầu, sự suy nghĩ của con người là để phục vụ cho bản chất đục vọng và tăng gia lạc thú, cũng như để giảm thiểu khổ đau. Mỗi sự việc xảy ra đều làm thể trí tiến triển và kích thích nó thêm để sẵn sàng hoạt động.

Trong thời kỳ ấu trĩ, con người không hiểu nổi thế nào là điều thiện và điều ác; đối với họ kể như không có gì là phải và quấy. Điều phải là điều phù hợp với ý chí thiêng liêng, giúp cho linh hồn tiến triển, có khuynh hướng làm tăng thêm bản chất cao cả của con người, rèn luyện và khuất phục bản chất thấp kém. Điều quấy làm

chậm trễ sự tiến hóa, giữ mãi linh hồn ở mức độ thấp hèn, dù rằng con người đã học hỏi xong những bài học đó; nó có khuynh hướng làm cho bản chất đê hèn thắng thế bản chất cao thượng, đồng hóa con người với những thú tính và bị thụt lùi, thay vì tiến hóa hướng đến Thượng Đế. Trước khi có thể học được thế nào là điều phải, con người phải biết rằng có sự hiện tồn của luật thiên nhiên. Ở giai đoạn thấp, họ chỉ có thể học bằng cách theo đuổi những điều quyến rũ từ ngoại cảnh, nắm bắt những vật mà họ ham muốn, ngọt ngào hay cay đắng; dù sự thích thú của họ có thể thuận theo hoặc nghịch lại ý Trời. Hãy lấy một thí dụ điển hình về một thức ăn ngon, để xem người chưa tiến hóa học được những gì về sự hiện hữu của luật thiên nhiên. Đầu tiên khi ăn vào, con đói của họ được giảm bớt, vị giác được thỏa mãn, do kết quả đó họ chỉ học được bài học thích thú, vì hành động của họ hài hòa với luật thiên nhiên. Một cơ hội khác đến, người ấy muốn có cảm giác thích thú nhiều hơn và ăn quá độ, do đó bị đau vì đã vi phạm và chống lại luật của Tạo Hóa. Đây là một kinh nghiệm rắc rối cho trí năng vừa mới phát triển, nó hiểu thế nào là thú vị trở thành đau khổ khi quá lối. Sự việc cứ lặp đi lặp lại, do con người cứ chiều theo lòng ham muốn quá độ, để rồi mỗi lần kinh nghiệm là một lần đau khổ, cho đến khi con người học được bài học về tiết độ và chừng mực v.v... Con người học cách kiểm soát cơ thể, để nó hành động thích hợp với định luật vật chất, vì họ thấy được rằng trong thiên nhiên, có những trạng thái ảnh hưởng đến họ mà họ không thể kiểm soát được, và chỉ bằng sự tuân theo mới đem lại hạnh phúc. Con người nhận được những kinh nghiệm xuyên qua toàn thể cơ quan xác thân với chiều hướng không đổi. Những điều ham muốn hướng ra ngoài đem lại cho con người niềm vui hay đau khổ, tùy theo hành động thuận hay nghịch lại những định luật thiên nhiên. Những kinh nghiệm này ngày càng nhiều sẽ ảnh hưởng và hướng dẫn bước đi của con người. Mỗi lần tái sinh, con người không cần phải học lại những kinh nghiệm cũ, vì mỗi khi chào đời, họ đã mang theo một thể trí phát triển hơn chút ít và những kinh nghiệm được tích lũy từ trước.

Tôi (A. Besant) cho rằng, trong những giai đoạn đầu, sự tiến bộ thật chậm chạp, vì đây chỉ là sự khởi đầu hoạt động của thể trí. Sau khi chết, con người rời bỏ xác thân vật chất, vào cảm dục giới sống hầu hết thời gian của họ; sau đó chìm trong giấc ngủ suốt thời gian ngắn ngủi ở cõi thiên đàng (Devachan). Trong lúc ấy, linh hồn đồng hóa một cách vô thức chút ít kinh nghiệm trí năng, mà nó chưa phát triển đầy đủ để linh hoạt trong cõi thiên đàng. Tuy nhiên sự hiện hữu của nhân thể (causal body) không hư hoại đã thu nhận, chứa đựng những đặc tính của con người và chuyển sang

kiếp tái sinh tương lai, để tiếp tục phát triển trên cõi trần. Vai trò của hồn khóm trong những giai đoạn tiến hóa đầu tiên, nay được thay thế bằng nhân thể của con người, và sự liên tục này cần thiết cho tiến bộ trong mọi trường hợp. Không có nhân thể, sự tích lũy khả năng trí thức và kinh nghiệm đạo đức không thực hiện được. Cũng như nếu không có sự tồn tại liên tục của nguyên sinh chất (plasm) thì những kinh nghiệm vật chất, như là những đặc tính chủng tộc và gia đình không thể tích lũy được. Thật là kỳ lạ nếu cho rằng linh hồn xuất hiện đột nhiên, không liên hệ với những giai đoạn trước, mà tự nhiên có những đặc tính về trí năng, đạo đức thật đặc biệt; cũng như tin một cách vô lý rằng, trẻ con, với những tính chất đặc biệt về chủng tộc và gia đình, đột ngột xuất hiện, không biết từ đâu đến, không liên hệ đến bất cứ người nào. Không có một người nào cùng với xác thân của họ được tạo dựng trực tiếp bởi quyền năng của Thượng Đế mà không có nguyên nhân từ trước. Như trong nhiều trường hợp khác, những vật vô hình được nhìn thấy rõ bởi có sự tương đồng với vật hữu hình; và vật hữu hình, thật sự chẳng có gì khác hơn là những hình ảnh được phản chiếu bởi những vật vô hình (the reflexion of things unseen). Nếu không có sự liên tục trong nguyên sinh chất, sẽ không có phương tiện để cho những tính chất đặc biệt của vật chất tiến hóa. Cũng thế, nếu không có sự liên tục của trí thông minh, sẽ không có phương tiện cho sự tiến hóa của trí năng và phẩm chất đạo đức của con người. Trong cả hai trường hợp vừa kể, nếu không có sự tiếp diễn liên tục, sự tiến hóa đã dừng lại từ giai đoạn đầu, và thế giới sẽ ở vào thời đại hỗn độn vô tận, cô lập từ lúc khởi thủy, thay vì là một vũ trụ liên tục tiến triển.

Chúng ta đừng quên ghi nhận rằng, vào thời kỳ nguyên thủy, có rất nhiều tác nhân từ môi trường chung quanh thúc đẩy sự phát triển cá nhân theo kiểu mẫu và theo bản chất của nó. Cuối cùng, mọi linh hồn phải phát triển tất cả những khả năng của chúng, và thứ tự mà những khả năng được phát triển tùy thuộc vào chính những hoàn cảnh mà linh hồn được đặt vào. Khí hậu, đất đai màu mỡ hay khô cằn, cuộc sống trên núi non hay đồng bằng, trong những cánh rừng lục địa hay ven bờ đại dương bao la, yếu tố này hay vô số yếu tố khác kích thích sự hoạt động phần này hay phần khác của năng lượng thể trí đang thức tỉnh. Một đời sống vô cùng gian khổ, cùng với sự chiến đấu triền miên với thiên nhiên sẽ khiến cho những khả năng khác nhau phát triển nhiều hơn cuộc sống ở một hòn đảo miền nhiệt đới sung túc, phì nhiêu. Tất cả những khả năng đều cần thiết cho linh hồn chinh phục mọi miền của thiên nhiên, nhưng có sự khác nhau rõ rệt giữa các linh hồn, dù cùng một tuổi với

nhau. Linh hồn này có thể tiến hóa hơn linh hồn kia, rất nhiều, tùy theo năng lực của linh hồn mang nhiều hay ít tính chất “thực hành” hay “suy tư”, nói khác đi là những năng lượng hoạt động hướng ngoại, hay những khả năng tĩnh lặng, suy tư hướng nội. Linh hồn hoàn hảo đều có đầy đủ các khả năng, còn linh hồn đang tiến hóa phải phát triển lần lượt những khả năng ấy. Đó cũng là nguyên nhân của biết bao trạng thái khác nhau giữa con người.

Chúng ta nên nhớ rằng sự tiến hóa của con người có tính cách cá biệt. Trong một nhóm được hồn khóm bảo dưỡng, thì bản năng của những phần tử trong nhóm đều giống nhau, chính hồn khóm chất chứa những kinh nghiệm, và tuôn đổ vào tất cả hình thể trong nhóm của nó. Nhưng mỗi con người chỉ có một xác thân vật chất trong mỗi kiếp sống, chính nhân thể (causal body) là nơi chứa đựng tất cả những kinh nghiệm và tuôn đổ sự sống vào thể xác duy nhất đó, chớ không bao giờ vào thể xác của kẻ khác, vì không có sự liên hệ với nó. Vì thế, chúng ta thấy có sự khác nhau, phân chia giữa cá thể của những con người nhiều hơn là sự khác biệt giữa những con vật cùng loại. Thế nên, những đặc tính của sự tiến hóa ở con người không thể được nghiên cứu như một tập thể, mà phải được xem xét từng hành trình cá nhân. Khoa học không đủ khả năng để giải thích vì sao một số người đã đạt được trí tuệ và đạo hạnh phi thường vượt hẳn đồng bào, chủng tộc của họ, và khoa học cũng không thể truy tìm dấu vết về sự tiến hóa trí tuệ của một người như đức Shankaracharya, đức Pythagore, và đạo đức vẹn toàn như đức Phật, đức Christ.

Đến đây, chúng ta hãy xét qua các yếu tố về luân hồi, vì hiểu rõ điều này vô cùng cần thiết để giải thích vài sự việc khó khăn, rắc rối – như là sự mất trí nhớ – đối với những người không quen về ý niệm này. Ta thấy, sau khi thể xác chết, con người trải qua vùng cảm dục giới (Kamaloka) và thiên đàng (Devachan); họ lần lượt mất thể xác, thể vía và thể trí. Các thể đó sẽ tan rã và những phần tử cấu tạo nên nó sẽ hòa lẫn trở lại với chất liệu của mỗi cõi tương ứng với chúng. Sự liên hệ giữa con người và thể xác hoàn toàn bị cắt đứt, nhưng mầm mống của những khả năng và phẩm chất của thể tình cảm và thể hạ trí của con người, tức chủ thể tư tưởng, đã thu hoạch qua sinh hoạt ở cõi trần được tích lũy trong nhân thể (causal body). Đó là những hạt giống của thể vía và thể hạ trí cho kiếp tái sinh sắp tới. Trong giai đoạn này, con người đơn độc một mình, như người nông dân đã thu hoạch mùa màng đem về nhà, và sống với sự thu hoạch ấy đến khi tiêu thụ hết. Khi buổi rạng đông của một đời sống mới bắt đầu, họ phải trở lại công việc kiếm sống cho đến lúc xế chiều của cuộc đời.

Đời sống mới bắt đầu với sự sinh động của mầm giống thể trí, chúng thu hút chất liệu ở những cảnh thấp của cõi trí, cho đến khi thể trí phát triển, đến mức tiêu biểu chính xác cho trình độ tiến hóa trí năng, và cơ quan của thể trí có thể diễn đạt những khả năng trí tuệ của người ấy. Nhưng kinh nghiệm của quá khứ không tồn tại bằng hình ảnh trong thể trí mới, vì chúng đã bị hoại diệt theo với thể trí cũ, chỉ còn lại phần tinh hoa, những hiệu quả từ khả năng được giữ lại. Phần tinh hoa này là thực phẩm của thể trí, là chất liệu dệt nên năng lực; chúng tái hiện dưới dạng năng lực, chọn lựa chất liệu, tạo thành các cơ quan cho thể trí mới. Thời kỳ tái sinh sắp tới, khi con người, tức chủ thể tư tưởng khoác một thể trí mới ở vùng thấp của cõi trí, làm sinh động mầm mống thể tình cảm (astral germ) và tạo nên một thể cảm dục mới cho đời sống của nó nơi cõi trung giới (astral plane). Thể này tiêu biểu chính xác bản chất dục vọng của con người trong kiếp đã qua, nó được tạo lại một cách trung thực tính chất của thể tình cảm từ kiếp trước, ví như hạt giống chứa đựng những đặc tính của cây. Bây giờ con người đã được trang bị đầy đủ cho kiếp sống sắp tới, và ký ức về những biến cố thuộc kiếp sống đã qua đều được giữ lại trong nhân thể, là thể tồn tại từ kiếp này sang kiếp khác.

Trong khi đó, tác động bên ngoài được dùng trong việc cấu tạo nên thể xác thích hợp cho việc diễn đạt những phẩm chất của con người. **Trong những kiếp đã qua, con người đã có liên hệ trách nhiệm và ràng buộc với nhiều người khác. Những sự ràng buộc này, một phần sẽ định đoạt nơi chốn sinh ra và dòng họ gia đình.^[14] Con người là nguồn hạnh phúc hay khổ đau cho những người khác, và cũng là yếu tố xác định tình trạng cho kiếp sống tương lai.** Bản chất ham muốn của con người được thuần thực hay còn hỗn loạn, không điều hòa, là đặc tính di truyền vật chất cho xác thân mới. Một người đã trau dồi vài khả năng trí tuệ như nghệ thuật chẳng hạn, thì khả năng này sẽ là đặc tính di truyền vật chất, là một nhân tố quan trọng cấu tạo nên hệ thống thần kinh tinh vi, và một xúc giác nhạy cảm rất cần thiết để năng khiếu biểu lộ. Hiển nhiên con người cũng có những đặc tính không thích hợp; thế nên trong một cơ thể, chỉ có một số đặc tính thích hợp được biểu lộ, vì chỉ có một nhóm năng lực thích hợp cho sự biểu lộ cùng một lúc được chọn lọc. Tất cả những sự kiện này được hoàn thành bởi những Đấng Thông Tuệ tinh thần cao cả,^[15] thường được biết đến với tên là những “Đấng Chương Quản Nhân Quả” (the Lord of Karma). Công việc của các Ngài là coi sóc và xếp đặt đúng lúc các nguyên nhân liên tiếp phát sinh do hậu quả của tư tưởng, tình cảm và hành động của con người. Các Ngài nắm giữ sợi dây số

mạng do con người tự dặt lấy từ những kiếp đã qua, và hướng dẫn con người luân hồi vào đúng hoàn cảnh, môi trường do chính họ đã chọn một cách vô thức từ quá khứ.

Chúng tộc, quốc gia, gia đình đã được định đoạt, có thể nói đó là cái khuôn của xác thân vật chất, do các Đấng cao cả sắp xếp để thích hợp cho con người biểu lộ những tính chất, và giải quyết những nguyên nhân mà họ đã tạo ra. Thể dĩ thái mới (the new etheric double) là bản sao y hệt cái khuôn đó, được tạo thành trong lòng tử cung của bà mẹ bởi những tinh linh, mà năng lực tác động là tư tưởng của các Đấng Chương Quản Nhân Quả. Thể xác nặng trọc lần lượt hình thành từ từng phân tử trong thể dĩ thái và theo đúng chính xác khuôn mẫu với nó; nơi đây, những chất liệu vật chất được cung cấp này ảnh hưởng trọn vẹn đến đặc tính di truyền vật chất. Hơn nữa, tư tưởng, tình cảm của những người chung quanh, đặc biệt với sự hiện diện liên tục của cha mẹ, ảnh hưởng lên công việc của tinh linh tạo hình. Những người trong quá khứ đã có sự ràng buộc chặt chẽ với cá thể luân hồi, ảnh hưởng đến những điều kiện vật chất trong sự phát triển xác thân của nó trên cõi trần. Trong giai đoạn đầu tiên, thể vía mới (new astral body) liên hệ với thể dĩ thái mới (new etheric double), ảnh hưởng rất nhiều trên sự tạo thành nó, và xuyên qua đó thể trí tác động lên sự cấu tạo hệ thống thần kinh, chuẩn bị nó trở thành một dụng cụ thích hợp cho chính sự biểu lộ của thể trí trong tương lai. Ảnh hưởng này khởi sự trong đời sống của thai nhi trước khi sinh ra. Do đó, khi một đứa bé vừa sinh ra thì hệ thống não bộ của nó đã phát triển đến một mức độ nào đó, và có sự thăng bằng của trí năng, cũng như đặc tính tinh thần. Ảnh hưởng của thể trí lên sự cấu tạo hệ thần kinh vẫn duy trì sau khi chào đời. Sự cấu tạo não bộ và hệ thần kinh, tương quan với thể tình cảm và thể trí tiếp tục cho đến khi đứa bé được bảy tuổi; đến tuổi này sự liên kết giữa con người và xác thân của nó đã hoàn tất, và có thể nói là kể từ đây nó tác động xuyên qua xác thân. Trước tuổi này, tâm thức của chủ thể tư tưởng trụ nơi cõi trung giới hơn là cõi trần, và điều này làm cho trẻ con thường có những cảm nhận siêu nhiên. Chúng trông thấy những bạn hữu vô hình và những phong cảnh thần tiên, nghe được âm thanh mà những người lớn không nghe thấy; nhận được những điều tưởng tượng tế nhị, quyến rũ nơi cõi trung giới. Nói chung, những hiện tượng này sẽ tan biến khi chủ thể tư tưởng bắt đầu hoạt động hữu hiệu xuyên qua xác thân; thế là mộng mơ thời trẻ con qua đi. Nay chúng trở thành những trẻ em nam nữ bình thường, điều này làm dịu bớt sự lo âu, bối rối của kẻ làm cha mẹ trước tính tình "kỳ quặc" của con, mà họ hoàn toàn không

hiểu nguyên nhân vì sao. Phần đông trẻ con vẫn còn ít nhiều liên quan với sự “kỳ quặc” này, nhưng chúng nhanh chóng tìm cách che giấu sở thích và ảo tưởng này, vì người lớn không thông cảm; và chúng sợ những lời trách mắng hoặc chế giễu, nhạo báng khi chúng nói ra những chuyện ấy. Cha mẹ không thể nhìn thấy não bộ của trẻ con đang rung động theo những tác động trộn lẫn giữa vật chất và cảm giới, mà chúng không sao tách rời ra được. Đôi khi chúng tiếp nhận từ miền cao hơn, một ảo ảnh đẹp để thanh thoát, mà chúng không thể diễn đạt được qua trung gian những ngôn từ chưa quen. Đây là sự tiếp xúc mà chúng đang ý thức và cố gắng nắm giữ, duy trì.

Nếu vấn đề luân hồi được tin tưởng và hiểu biết, người ta sẽ cảm thông và trợ giúp được cho linh hồn ở xác thân non trẻ chủ động kiểm soát những thể mới của chúng. Với sự hiểu biết, chúng ta sẽ giúp cho linh hồn ở trẻ con có được sự liên hệ trọn vẹn hơn với thể xác, mà không bị giảm bớt năng lực khi gây những ấn tượng, cũng như những rung động tế nhị lên thể xác đậm đặc.

CHƯƠNG VIII

LUÂN HỒI (tiếp theo)

(Reincarnation – continued)

T

Qua những giai đoạn phát triển của tâm thức, chủ thể tư tưởng đã nhiều lần luân hồi trong suốt chu kỳ dài, trải qua những kiếp sống ở ba cõi thấp như đã nói ở phần trước; điều hiển nhiên là những kiếp đó rất cần thiết để thu thập kinh nghiệm. Khi con người có phần nào tiến bộ, và khả năng trí tuệ phát triển nhiều hơn, sẽ có niềm tin vững chắc về vấn đề luân hồi.

Ở những giai đoạn đầu, tất cả kinh nghiệm đều thuộc về cảm giác, trí năng chỉ thu thập được kinh nghiệm khi nhận ra sự liên hệ với những đối tượng nào sẽ đưa đến cảm giác ưa thích, và với những đối tượng khác sẽ đưa đến cảm giác đau khổ. Những đối tượng này tạo thành hình tư tưởng, những hình này sớm bắt đầu tác dụng như là một sự kích thích, để tìm kiếm những đối tượng đem lại sự ưa thích; khi những đối tượng đó không hiện diện, thì những mầm của ký ức và sáng kiến của trí năng sẽ làm cho chúng xuất hiện qua sự tưởng tượng. Đó là sự phân chia sơ lược đầu tiên về ngoại giới, và được nối tiếp bởi ý tưởng phức tạp hơn về sự vui thích và đau khổ.

Ở giai đoạn tiến hóa này trí nhớ rất ngắn ngủi, hay nói cách khác, hình ảnh tư tưởng chỉ thoáng qua, không giữ được lâu bền. Chủ thể tư tưởng còn non trẻ, chưa bắt đầu có khả năng suy đoán điều gì sẽ xảy ra dựa theo những việc đã qua. Những hành động của nó được hướng dẫn từ bên ngoài, bởi sự va chạm đến từ ngoại giới, và hơn nữa là do sự thèm khát thỏa mãn những thị dục và đam mê. Con người ấy sẽ bỏ qua bất cứ điều gì để theo đuổi sự thỏa mãn cấp thời, dù rằng những điều bị bỏ qua đó có thể cần thiết cho cuộc sống trong tương lai, vì nhu cầu hiện tại vượt trên tất cả những vấn đề khác. Trong những sách về du lịch đó đây, có tường thuật nhiều trường hợp điển hình của linh hồn còn ấu trĩ. Bất cứ ai để tâm nghiên cứu tình trạng tiến hóa trí năng của người hoang dã đều nhận ra nhiều trường hợp như thế, và tác giả của những bài viết đã so sánh tình trạng trí năng của người hoang dã với người bình thường trong xã hội ta.

Trình độ đạo đức cũng không tiến bộ gì hơn khả năng trí tuệ, khi con người chưa có ý niệm về thiện, ác. Cũng không thể truyền đạt quan niệm về tốt xấu đến những trí óc hoàn toàn chưa phát triển. Từ ngữ «tốt» và «thích thú» có thể bị họ dùng lẫn lộn nhau, như trong câu chuyện nổi tiếng về một thổ dân ở Úc Châu được Charles Darwin kể lại. Một thổ dân đang bị con đười ươi hành hạ, để có thức ăn, anh ta dùng cây giáo đâm thẳng vào sinh vật đang ở kế cận, đó là vợ anh ta. Một người Âu đang có mặt, phản đối và trách mắng sự hung ác ấy, nhưng người dã man vẫn thản nhiên, không lộ một vẻ gì xúc động cả, mà lại tưởng người Âu cho rằng thịt của vợ anh ta không ngon, khó tiêu. Sau bữa ăn, để chứng minh mình có lý, một nụ cười bình thản nở trên môi, anh ta vỗ nhẹ bụng một cách khoái trá và tuyên bố, “Nó thật là quá ngon.” Vậy, trình độ cách biệt về tinh thần giữa người thổ dân này với Thánh Francis of Assisi thật quá xa. Như thế, phải có sự tiến hóa của linh hồn trong khi có sự tiến hóa của xác thân, nếu không, sẽ xảy ra nhiều rối loạn.

Từ tình trạng phôi thai của thể trí, con người có thể tuân tự biểu lộ và phát triển khả năng theo hai con đường: được dạy dỗ trực tiếp hoặc được kiểm soát bởi những nhân vật tiến hóa hơn, hay là tự phát triển chậm chạp không ai giúp đỡ. Trường hợp sau, là con đường tiến bộ quá chậm, kéo dài nhiều ngàn năm, không ai nêu gương sáng, không có một kỷ luật nào, để nổi trôi theo những va chạm thay đổi của ngoại cảnh, và những người chung quanh cũng kém phát triển như họ; còn năng lực bên trong thì thức động rất chậm chạp. Trên thực tế, sự tiến hóa của con người phải được trực tiếp giáo huấn, được nêu gương tốt và phải tuân thủ giới luật. Như ta thấy, khi một số lớn nhân loại bình thường đã tiếp nhận tia sáng thiêng liêng phát sinh từ chủ thể tư tưởng, thì một số "Con của trí tuệ vĩ đại" (greater Sons of Mind) hiện thân tại cõi trần, đó là các Bậc Thầy Cao Cả, đồng thời cũng có một số vị «con của trí tuệ» thuộc đủ các cấp độ tiến hóa, nối tiếp hiện thân để khởi xướng một phong trào tiên phong hướng thượng cho nhân loại. Do ảnh hưởng từ tâm của các Bậc Thầy Cao Cả và những vị phụ tá có phận sự giáo hóa người còn yếu kém, lúc ban đầu nhân loại được dạy dỗ tuân thủ đạo lý cơ bản và sống một đời lành mạnh, nhờ đó những linh hồn còn phôi thai sớm phát triển lý trí và đạo đức. Mặt khác, có những tài liệu lưu giữ đề cập đến rất nhiều dấu vết còn sót lại của những nền văn minh đã biến mất từ lâu. Có những công trình cho thấy thời xưa đã có một kỹ thuật xây dựng rất cao, chúng tỏ giữa đám quần chúng còn ấu trĩ, đã có những người tài trí và khả năng siêu đẳng. Những sự kiện này chứng minh trên địa cầu chúng ta, vào thời xa xưa đã có sự hiện diện của những bậc có tài hoạch định chương trình và thực thi những công trình vĩ đại.

Đến đây, chúng ta tiếp tục nghiên cứu giai đoạn đầu của sự tiến hóa tâm thức. Trong giai đoạn này, cảm giác hoàn toàn làm chủ thể trí, và dục vọng đã kích thích những cố gắng hoạt động đầu tiên của thể trí. Như thế khả năng đoán trước và xếp đặt công việc thật vụng về, chậm chạp. Con người bắt đầu nhận ra sự liên hợp cố định của vài hình tư tưởng, khi một hình ảnh hiện ra trong trí, họ chờ đợi hình ảnh khác xuất hiện tiếp theo, rồi bắt đầu suy luận: «đĩ nhiên điều đó phải xảy ra như vậy!» Con người bắt đầu rút ra những kết luận và bắt tay hành động đầy tin tưởng vào những kết luận này, đây là một sự tiến bộ quan trọng. Đôi khi họ khởi sự có ý tưởng do dự, nhưng rồi một lần nữa lại tuân theo sự thúc bách mạnh mẽ của dục vọng. Sở dĩ họ do dự bởi vì họ nhận thấy nhiều lần rằng khi sự đòi hỏi được thỏa mãn đều dẫn đến sự đau khổ và hối hận trong trí họ. Sự do dự này được gia tăng do những luật lệ cấm

đoán con người không được lao vào vài điều ưa thích. Họ được bảo rằng, họ sẽ bị đau khổ nếu không tuân theo, và họ cũng tự nhận thấy những điều thích thú say mê, thật sự kéo theo sau nhiều phiền phức. Tuy nhiên, những thích thú mà họ mong đợi đã ghi một ấn tượng sâu sắc trong thể trí của họ nhiều hơn những điều phiền phức mà họ không mong đợi, vì vậy đó chỉ là những việc xảy ra tình cờ. Do đó có sự xung đột liên tục giữa ký ức và dục vọng, nhờ vậy mà chức năng của thể trí trở nên linh động và bén nhạy hơn. Thật ra những sự xung đột trong trí đánh dấu thời kỳ chuyển tiếp quan trọng qua giai đoạn thứ hai.

Đến giai đoạn này, bắt đầu cho thấy sự nảy mầm của ý chí. Chính dục vọng và ý chí hướng dẫn hành động của con người, và ý chí còn được định nghĩa như một dục vọng trấn áp những dục vọng khác. Nhưng đó chỉ là một tầm nhìn thô sơ, thiên cận, chẳng giải thích được điều gì cả. Dục vọng là năng lượng do chủ thể tư tưởng phóng ra bên ngoài theo chiều hướng thu hút và hấp dẫn của ngoại giới. Còn ý chí là nguồn năng lượng do chủ thể tư tưởng phóng ra bên ngoài, theo chiều hướng mà những kết luận rút ra được từ những kinh nghiệm quá khứ, hay trực tiếp do khả năng trực giác của chính chủ thể tư tưởng. Nói khác đi, dục vọng do bên ngoài dẫn dắt, còn ý chí phát xuất từ bên trong. Khi bắt đầu cuộc tiến hóa của con người, dục vọng hoàn toàn làm chủ và thúc đẩy con người đi lang thang. Ở giai đoạn giữa của cuộc tiến hóa, dục vọng và ý chí liên tục tranh chấp lẫn nhau, thỉnh thoảng dục vọng chiến thắng, đôi khi ý chí làm chủ tình hình. Vào giai đoạn cuối của cuộc tiến hóa, dục vọng bị tiêu diệt, và ý chí lãnh đạo một cách tuyệt đối, hoàn toàn không có sự đối kháng. Trước khi chủ thể tư tưởng phát triển đầy đủ để thấy trực tiếp, thì ý chí được hướng dẫn bởi lý luận. Lý luận chỉ có thể rút ra kết luận từ những hình tư tưởng tích chứa trong thể trí, vốn là kinh nghiệm của nó; nhưng những tích trữ này có giới hạn, do đó ý chí không ngót đưa ra những hành động lầm lỗi. Những đau khổ do hành động lầm lỗi này làm gia tăng hình tư tưởng trong thể trí, đồng thời giúp lý trí có một số vốn dồi dào hầu rút ra những kết luận thích hợp hơn, từ đó có sự tiến bộ và nảy sinh minh triết.

Dục vọng thường trộn lẫn với ý chí, thế nên những gì có vẻ là đã được quyết định từ bên trong, thật ra là lòng khao khát, ham muốn những sự vật do bản chất thấp kém mong được thỏa mãn. Thay vì là một cuộc đấu tranh giữa dục vọng và ý chí, bên yếu kém hơn lại tự xen vào một cách tinh vi bên có khuynh hướng mạnh hơn và xoay tiến trình về một phía. Thất bại trên trận chiến, dục vọng cá nhân dùng những âm

muu để hại kẻ chiến thắng. Không thắng được bằng sức mạnh, dục vọng cá nhân thường thắng bằng những qui kế gian xảo. Trong suốt giai đoạn thứ hai quan trọng này, những khả năng của hạ trí đang trong tiến trình phát triển trọn vẹn, và sự xung đột là tình trạng thường xảy ra, xung đột giữa thói quen cảm giác và qui tắc của lý trí.

Vấn đề mà nhân loại phải giải quyết là chấm dứt sự xung đột, đồng thời phải duy trì sự tự do ý chí. Ý chí phải thật vững chắc thì mới có thể quyết định chọn lựa điều cao đẹp nhất. Tốt nhất là được tự ý chọn lựa, điều này cần phải đi chung với sự quyết đoán chắc chắn. Cần nhiều nghị lực mới có thể xác quyết chắc chắn một luật lệ phải theo, và mỗi người được tự do định đoạt hướng đi riêng của mình. Với sự hiểu biết thì vấn đề sẽ được giải quyết một cách giản dị, mặc dù lúc đầu có vẻ mâu thuẫn không thể nhân nhượng được. Hãy để con người tự do lựa chọn cách thức hành động của mình, vì mọi hành động đều đem lại kết quả không sao tránh khỏi. Hãy để con người theo đuổi những sự vật mà họ ham muốn, và chiếm hữu những gì đem lại thích thú cho họ, kết quả của sự chọn lựa sẽ đến với họ, nó có thể hạnh phúc hoặc khổ đau. Đến một lúc nào đó, họ sẽ tự nguyện buông bỏ những gì họ đã chiếm giữ mà nó là nguyên nhân gây nên đau khổ. Từ đó họ sẽ không còn ham muốn nữa, vì họ đã có nhiều kinh nghiệm rằng sự chiếm hữu sẽ đưa đến thống khổ. Hãy để con người phấn đấu hầu nắm giữ được niềm vui và tránh xa nỗi khổ; họ sẽ nhiều lần bị nghiền nát bởi những tảng đá của luật lệ, và bài học phải lặp lại nhiều lần, nếu cần. Vậy, sự tái sinh qua nhiều kiếp sống ở trần gian rất cần thiết cho phần lớn những người lười học. Lòng ham muốn những sự vật mang lại đau khổ, dần dần sẽ được tiêu trừ. Khi ấy con người sẽ không còn đeo đuổi những sự vật có vẻ quyến rũ nữa, chúng đã mất năng lực hấp dẫn đối với họ, không phải do bị ép buộc mà là do tự do lựa chọn. Từ sự vật này đến sự vật khác, sự chọn lựa càng lúc càng gần với sự hài hòa của định luật cao cả. "Có rất nhiều con đường lầm lạc; nhưng chỉ có một con đường Chân Lý." Khi đã trải qua khắp các nẻo đường sai quấy, để rồi cuối cùng đau khổ, thì con người sẽ lựa chọn con đường chân lý một cách vững vàng, không bị lay chuyển, vì đã có căn bản hiểu biết. Những loài thấp kém hoạt động thật hài hòa, vì bị cưỡng bách bởi luật; còn trong hàng ngũ nhân loại, có sự hỗn loạn đấu tranh của ý chí, tranh chấp nhau, nổi loạn chống lại luật. Tuy nhiên chẳng bao lâu nữa, những việc này sẽ tiến đến hợp nhất cao đẹp, do sự lựa chọn hài hòa và tự nguyện tuân thủ luật lệ; việc tuân theo luật lệ này đặt căn bản trên sự hiểu biết, cùng với ký ức về những kết quả đau thương do không tuân giữ luật, từ đó con người không còn bị kéo lệch hướng bởi những điều

cám dỗ nữa. Do vô minh và thiếu kinh nghiệm, con người thường có nguy cơ sa ngã. Nhưng đối với một vị Thần Minh hiểu biết và đầy đủ kinh nghiệm về điều tốt và điều xấu, sự lựa chọn của Ngài vượt hẳn lên trên tất cả những biến đổi có thể xảy ra.

Trong lãnh vực đạo đức, ý chí thường được mệnh danh là “luong tâm”, và trong lãnh vực này cũng có sự khó khăn như trong những hoạt động khác. Cho đến lúc các hành động gặp nhiều khó khăn và gây ra những hậu quả cứ tái diễn mãi, quá quen thuộc đối với lý trí hoặc chính chủ thể tư tưởng, bấy giờ lương tâm sẽ tức khắc lên tiếng một cách cương quyết. Nhưng khi xảy ra những vấn đề mới, dĩ nhiên chưa có kinh nghiệm, thì tâm thức không sao lên tiếng một cách chắc chắn được, còn lý trí thì đáp ứng một cách do dự, nghi ngờ; chủ thể tư tưởng không thể giải quyết những trường hợp xảy ra, nếu chưa có kinh nghiệm. Như thế, tâm thức thường quyết định sai lầm, và ý chí không được sự hướng dẫn của lý luận hoặc trực giác, nên không có phương hướng rõ ràng. Đến đây, chúng ta cũng nên xét qua những ảnh hưởng tác động từ bên ngoài lên thể trí, do những hình tư tưởng của kẻ khác như: bạn bè, gia đình, cộng đồng và quốc gia.^[16] Tất cả những hình tư tưởng này vây chung quanh, và khi thâm nhập vào bầu không khí của thể trí, chúng bị thay đổi hình dạng và sự cân xứng. Do ảnh hưởng đó, lý trí không thể xét đoán đúng đắn theo chính kinh nghiệm của nó, mà nó thường có những kết luận sai lạc về các sự vật đã bị môi trường làm biến đổi.

Sự tiến hóa của khả năng đạo đức phần lớn được kích thích bởi những cảm xúc, cũng như vài thú tính và ích kỷ còn lưu lại từ thời kỳ ấu trĩ của chủ thể tư tưởng. Như thế cần phải có lý trí sáng suốt để xác định những qui luật đạo đức, và nhận rõ những qui luật vận hành của thiên nhiên, từ đó con người xử sự hòa hợp với Ý Chí Thiêng Liêng. Khi không bị những quyền lực ép buộc từ bên ngoài, thì động lực để con người tuân thủ theo những qui luật này có cội rễ là tình thương. Tình thương là bản chất thiêng liêng tiềm ẩn trong lòng nhân loại, tìm cách ban rải ra bên ngoài và tự hiến dâng cho kẻ khác. Đạo đức bắt đầu trong chủ thể tư tưởng còn non nớt, khi lần đầu nó được biết thế nào là tình thương đối với vợ, con, bạn bè; bằng vài hành động phục vụ cho những người nó yêu thương mà không một chút ý nghĩ vụ lợi. Đây là lần đầu tiên bản chất thấp hèn bị chinh phục, một thắng lợi lớn trên đường đạt đến nền đạo đức hoàn hảo. Vấn đề quan trọng là đừng bao giờ tìm cách tiêu diệt hay làm suy giảm tình cảm; theo huyền bí học, nó rất cần trong những giai đoạn thấp. Dù tình cảm thô thiển,

không trong sáng, cũng có thể cần thiết cho vấn đề tiến hóa về mặt đạo đức, vì người có trái tim lạnh lùng, và tự cô lập, chính họ tự loại ra ngoài cuộc sống. **Làm cho mình trở nên trong sạch thì dễ dàng hơn là có tình thương đối với người khác.** Do đó các Đấng Chân Sư Cao Cả nói rằng: “Những kẻ tội lỗi được gần với cõi thiên đàng hơn những tín đồ phái Pharisee và những luận sư Do Thái Giáo.”

Giai đoạn lớn thứ ba của sự phát triển tâm thức gồm có vấn đề phát triển năng lực cao của trí tuệ. Thể trí hoàn toàn không còn đeo đuổi theo những hình tư tưởng tạo ra do cảm giác, nó cũng không còn lý luận dựa theo những đối tượng hoàn toàn cụ thể, cũng như không quan tâm đến những đặc tính dị biệt của các vật. Chủ thể tư tưởng đã học được cách phân biệt rõ ràng giữa những sự vật, dựa theo sự khác biệt của chúng. Bây giờ nó bắt đầu phân chia sự vật thành những nhóm có chung một số đặc tính và tạo nên sự liên kết giữa chúng; cũng như hoạch định ranh giới giữa những sự vật có cùng đặc tính chung và những sự vật khác hẳn nhau. Bằng cách này, nó phát triển năng lực nhận thức sự đồng nhất giữa nhiều loại, một bước tiến đến gần nhận thức về sự hiện diện của một nguyên lý duy nhất ẩn tàng trong muôn loài vạn vật. Chủ thể tư tưởng phân loại tất cả những gì ở chung quanh, phát triển khả năng tổng hợp, và học hỏi về sự kiến tạo cũng như sự phân tích. Khi tiến thêm một bước nữa, nó bắt đầu nhận thức tính chất chung của một số sự vật, phân biệt với tất cả các sự vật khác, đồng thời tạo nên hình tư tưởng thanh cao hơn hình tư tưởng của một vật cụ thể, hình ảnh của một ý tưởng không bao giờ có trong thế giới hiện tượng, nó chỉ hiện hữu trên những mức độ cao của cõi trí, và cung cấp chất liệu để chủ thể tư tưởng hoạt động. Hạ trí (the lower mind) vươn đến ý tưởng trừu tượng nhờ lý luận, như là thực hiện một chuyến bay cao đến trước ngưỡng cửa cõi vô sắc giới, và thoáng trông thấy tình trạng thực tại nơi đây. Chủ thể tư tưởng nhận thấy những ý tưởng này và thường sống giữa chúng. Khi năng lực của trí trừu tượng được thực tập và phát triển, chủ thể tư tưởng trở nên linh hoạt trong chính thế giới của nó, và khởi sự một đời sống hoạt động trong đó. Những người được như thế, không còn chú trọng nhiều đến đời sống cảm giác, không để ý nhiều đến những sự việc thuộc ngoại giới và những hình ảnh từ vật thể bên ngoài đến thể trí. Năng lực của họ được thu vào nội tâm, không còn buông thả, tìm kiếm vui thích ở ngoại cảnh nữa. Họ tự sống an bình bên trong và chú tâm vào vấn đề triết lý, với những tư tưởng thâm sâu. Họ tìm hiểu nguyên nhân, thay vì bận tâm với hiện tượng xảy ra bên ngoài. Càng ngày họ càng đến gần nhận thức có Một Nguyên Lý Duy Nhất ẩn tàng bên trong tất cả mọi sự vật trong thiên nhiên.

Trong giai đoạn tiến hóa thứ tư của tâm thức, con người trực nhận Nguyên Lý Duy Nhất, các chướng ngại của tri thức đã vượt qua, tâm thức mở rộng ra bên ngoài và ôm trọn vũ trụ vào lòng. Con người nhận thấy tất cả vạn vật trong chính mình và là những phần tử của chính mình. Họ tự thấy mình như là một tia sáng của Thượng Đế, và là một với Ngài. Như thế, chủ thể tư tưởng ở đâu? Nó đã trở thành Tâm Thức (he has become Consciousness), trong khi linh hồn thiêng liêng, nếu muốn, có thể sử dụng bất cứ thể thấp nào của nó mà không bị giới hạn, và những thể thấp cũng không cần thiết cho sự sống đầy đủ ý thức. Vì xác thân vật chất không tránh khỏi bị hủy hoại, nên sự luân hồi rất cần thiết để con người đạt được sự trường tồn. Khi ấy con người sẽ trở thành “cột trụ trong đền thờ đức Thượng Đế và không bao giờ rời xa nữa.”

Tóm lại, chúng ta cần hiểu biết sự linh hoạt nối tiếp nhau của các dụng cụ tâm thức, từng thể một khỏi sự hoạt động, như những dụng cụ thích hợp của linh hồn con người. Ta thấy, từ lúc vừa bắt đầu có sự sống riêng biệt, chủ thể tư tưởng đã khoác vào thể hạ trí, thể cảm dục, thể dĩ thái và thể xác vật chất đậm đặc. Những thể này là trung gian để chủ thể tư tưởng chuyển sự rung động ra bên ngoài, có thể gọi đó là chiếc cầu của tâm thức; qua đó, tất cả những xung động từ chủ thể tư tưởng có thể chuyển ra bên ngoài, và tất cả những va chạm từ ngoại giới có thể chuyển về nó. Nói một cách tổng quát, chủ thể tư tưởng sử dụng liên tiếp từ thể này đến thể kia, như là những phần của toàn thể kết nối nhau. Sự việc này rất khác biệt với sự linh động trở lại của mỗi thể để cung ứng cho tâm thức như một phương tiện riêng biệt, độc lập với các thể thấp dưới nó. Bây giờ chúng ta xem xét vấn đề linh hoạt trở lại của những thể.

Xác thân đậm đặc là thể thấp nhất phải được sắp xếp để hoạt động được hài hòa. Não bộ và hệ thống thần kinh cần phải được chuẩn bị và tinh luyện để có thể đáp ứng với mỗi rung động trong khả năng giới hạn của nó. Trong thời kỳ đầu, lúc xác thân được cấu tạo bằng các nguyên liệu vật chất thô kệch, thì khoảng rung động của thể này rất giới hạn. Não bộ chỉ có thể đáp ứng với những rung động thấp nhất từ chủ thể tư tưởng truyền xuống. Nhưng tự nhiên là nó đáp ứng nhanh chóng đối với sự va chạm từ những vật thể ở ngoại cảnh tương tự như nó. Sự sinh động này là một phương tiện của tâm thức, đáp ứng lại những rung động bắt đầu từ bên trong. Khi có sự hợp tác của bản chất thấp với thành phần cao hơn, cũng như có sự tự nguyện tuân hành theo «ông chủ» bên trong, thì sự linh hoạt được nhanh chóng hơn. Sau rất nhiều kiếp sống ở trần gian, bản chất thấp kém bắt đầu hiểu rằng sở dĩ nó hiện hữu, vì lợi

ích của linh hồn, nó có giá trị vì nó có thể trợ giúp cho linh hồn, và con người chỉ có thể đạt được sự bất tử bằng cách hợp nhất với linh hồn.

Trước tiên, sự tiến hóa xảy ra một cách vô thức, và sự thỏa mãn bản chất thấp hèn vốn là mục tiêu của đời sống. Lòng mong muốn thỏa mãn này là bước khởi đầu cần thiết để đánh thức những năng lực của chủ thể tư tưởng, nó không trực tiếp làm cho xác thân trở thành một phương tiện của tâm thức. Sự việc này chỉ đạt được khi con người đặt trung tâm sinh hoạt nơi thể trí, và khi tư tưởng bắt đầu chế ngự cảm xúc. Năng lực của thể trí bắt đầu làm việc qua não bộ cùng hệ thống thần kinh, và những chất liệu thô sơ của hệ thần kinh não tủy dần dần bị đào thải, nhường chỗ cho những chất liệu thanh bai hơn để có thể rung động hoà hợp với sự rung động của tư tưởng truyền đạt xuống. Thể chất của não bộ trở nên thanh nhuyễn hơn và phát triển nhờ những khúc cuộn não tinh vi, phức tạp hơn, làm tăng diện tích của bề mặt bao phủ não bộ, để có thể đáp ứng dễ dàng với những rung động của tư tưởng. Hệ thống thần kinh càng lúc càng được cân bằng, tinh vi và nhạy cảm hơn, cũng như linh hoạt hơn trong việc tiếp nhận những rung động đến từ thể trí. Khi hiểu rằng chức năng của não bộ là một công cụ của linh hồn, như đã trình bày ở trên, con người sẽ cộng tác một cách tích cực và hoàn thành chức năng đó. Khi ấy, phạm ngã thậm trọng tự sống theo khuôn phép, và đặt lợi ích vĩnh cửu của con người trường tồn lên trên những thú vui ngắn ngủi, phù du của cõi trần. Thời gian dùng để theo đuổi những thú vui tạm bợ, giờ đây được sử dụng cho sự phát triển năng lực tinh thần. Ngày qua ngày, càng nhiều thời giờ được dành riêng cho công việc học hỏi những vấn đề tinh thần. Não bộ hân hoan tiếp nhận ảnh hưởng từ bên trong, thay vì từ bên ngoài, nó tập đáp ứng lại những tư tưởng liền lạc, và không phóng ra những hình ảnh vô ích, rời rạc, thiếu mạch lạc do những ấn tượng thuộc về quá khứ. Phải biết yên lặng, nghỉ ngơi khi «ông chủ» bên trong không cần đến; phải sẵn sàng đáp ứng, nhưng không khởi xướng sự rung động.^[17] Ngoài ra chúng ta cần phải chọn lựa thực phẩm một cách thận trọng và sáng suốt, vì thức ăn tạo ra chất liệu cho não bộ. Phải kiêng cử những loại thực phẩm thô trược như thịt thú vật, máu huyết và rượu. Nên dùng những thực phẩm tinh khiết, vì nó sẽ tạo nên xác thân tinh khiết. Dần dần những loại rung động thấp sẽ không tìm được chất liệu có khả năng đáp ứng lại chúng, và thể xác càng ngày càng trở thành một dụng cụ trọn vẹn cho tâm thức. Khi ấy não bộ sẽ đáp ứng một cách bén nhạy đối với những rung động của tư tưởng, cũng như đối với những rung động của chủ thể tư tưởng đưa đến. Còn sự cấu tạo thể dĩ thái (the etheric double) được khuôn đúc

đúng theo hình dạng của xác thân, cho nên không cần thiết phải học hỏi riêng biệt về sự thanh lọc và sự linh động của nó. Thể dĩ thái cũng không được xem như là một dụng cụ riêng rẽ của tâm thức, vì nó làm việc đồng bộ với thể xác, hai thể này chỉ xa lìa nhau khi bị tai nạn hay khi chết. Thể dĩ thái đáp lại sự rung động khởi lên từ bên trong rất yếu ớt. Thể này được xem như là phương tiện vận chuyển sinh lực (Prana), năng lực sống đặc biệt, chớ không phải là dụng cụ của tâm thức. Khi thể dĩ thái bị xáo trộn, lệch lạc thì những phần của thể xác được nó cung cấp năng lượng sống, sẽ bị rối loạn theo và bị tổn hại.

Thể vía (hay thể tình cảm) là dụng cụ thứ hai của tâm thức được linh hoạt, nó có sự thay đổi trong giai đoạn sắp xếp để vận hành.^[18] Khi thể vía được tổ chức đầy đủ, thì tâm thức bắt đầu tác động hoàn toàn trong đó. Trong giấc ngủ, thể vía rời bỏ thể xác để trôi giạt trên cõi trung giới, và tiếp nhận ấn tượng từ những vật thể trung giới, như là những tâm thức mơ mộng. Tâm thức cũng nhận thức những vật thể trung giới qua giác quan của thể vía. Kế đó, nó bắt đầu liên kết những ấn tượng đã tiếp thu với các vật thể đã khởi dậy những ấn tượng đó. Lúc đầu sự nhận thức này còn mơ hồ, giống như thể trí của một đứa bé khi thể xác của nó quá non trẻ, nhưng nhờ kinh nghiệm, những sự kiện này sẽ được điều chỉnh. Chủ thể tư tưởng dần dần khám phá ra những khả năng mới của thể thanh nhẹ này, mà nó có thể sử dụng để kiểm soát các yếu tố trung giới và tự bảo vệ đối với những sự nguy hiểm nơi đó. Con người không bị bỏ rơi một mình nơi thế giới mới lạ này, họ được giúp đỡ, hướng dẫn và che chở bởi các vị có nhiều kinh nghiệm về cõi trung giới, cho đến khi có thể tự bảo vệ. Dần dần dụng cụ mới này của tâm thức hoàn toàn đặt dưới sự kiểm soát của chủ thể tư tưởng, sự sống trên cõi trung giới trở nên tự nhiên và quen thuộc như sự sống nơi cõi trần.

Thể trí, dụng cụ thứ ba của tâm thức, rất hiếm khi được linh động do một tác động độc lập mà không nhờ huấn thị trực tiếp của một vị huấn sư. Chức năng của thể trí hoạt động tùy thuộc vào đời sống của người đệ tử huyền môn trong giai đoạn tiến hóa hiện tại của nhân loại.^[19] Như ta thấy, thể trí được sắp xếp lại để hoạt động^[20] riêng biệt trên cõi trí. Nơi đây, nó cần được huấn luyện và kinh nghiệm trước khi hoàn toàn được kiểm soát bởi "ông chủ". Có những tính chất chung trong ba dụng cụ của tâm thức, nhưng có lẽ dụng cụ càng thanh nhẹ, càng dễ bị lầm lạc hơn, vì nó hay bị quên lãng, trong khi dụng cụ đậm đặc thường được chú ý đến. Đây là mục tiêu mà các thể

phải tiến hóa, đến lúc sự tiến hóa vượt lên mức độ cao thì năng lực tiếp nhận và đáp ứng của chúng đối với sự rung động sẽ gia tăng. Người có thị giác được huấn luyện, nhìn thấy nhiều sắc thái của một màu, hơn là người có thị giác bình thường. Người có thính giác được huấn luyện, nghe được nhiều âm giai của một âm thanh; trong khi người không được huấn luyện, chỉ nghe được những nốt đơn độc, cơ bản. Khi những giác quan vật chất phát triển tinh vi hơn thì thế giới trở nên đầy đủ hơn. Người nông phu chỉ chú ý vào cái cày và những luống đất, còn người trí thức thanh cao sẽ nhận thấy được vẻ đẹp của rào giậu đầy hoa, của cành lá dương xanh biếc rung rinh trước gió; nghe được âm điệu du dương, tuyệt vời của con chim sơn ca đang nhịp nhàng lượn xuống từ vòm trời cao, cùng tiếng vỗ cánh vi vu nhỏ xuyên qua cánh rừng bên cạnh, tiếng xào xạc gây ra bởi vài con thỏ hoảng sợ chạy trốn vào lùm cây dương xỉ, và mấy con sóc đang nô đùa trên cành cây. Người ấy nhận thấy tất cả những nét linh động khả ái của các sinh vật hoang dã, mùi thơm dịu dàng của cây cỏ vùng thảo nguyên và rừng xanh bát ngát, cũng như những thay đổi huy hoàng, rực rỡ của mây trời điểm nắng, của ánh sáng và bóng râm thi nhau rượt đuổi trên sườn đồi. Người nông phu và người trí thức tao nhã đều có đôi mắt và khối óc, nhưng sự khác biệt là do năng lực quan sát cũng như sự nhạy cảm của giác quan. Đối với những cõi giới khác cũng thế, khi thể vía và thể trí bắt đầu hoạt động như là những vận cụ riêng biệt của tâm thức, chúng đang ở vào mức độ cảm nhận như người nông phu, và chỉ có những mảnh vụn thuộc cõi trung giới và cõi trí như là những hiện tượng lạ lùng khó hiểu đưa đến cho tâm thức. Nhưng chúng sẽ tiến bộ nhanh chóng, bao quát một môi trường càng lúc càng rộng lớn, và truyền đạt cho tâm thức một phản ảnh càng ngày càng chính xác hơn về những sự vật chung quanh. Nên nhớ rằng sự hiểu biết của chúng ta không bị giới hạn bởi quyền lực của thiên nhiên trên cõi trung giới, thượng giới, cũng như cõi trần; chúng ta chỉ là những đứa trẻ đang đi nhặt vài vỏ sò do sóng biển đánh trôi giạt vào bờ, trong khi vô số báu vật trong lòng đại dương chưa được khám phá.

Thượng trí hay nhân thể (causal body) là dụng cụ của tâm thức, linh động theo sau sự linh động của thể trí. Lúc bấy giờ, con người cảm thấy một trạng thái tâm thức kỳ diệu phi thường được trải ra ngược dòng về một quá khứ không giới hạn, và phía trước là cả một tương lai xa xôi. Khi ấy chủ thể tư tưởng có được ký ức về dĩ vãng của chính mình, và theo dấu vết sự phát triển xuyên qua tất cả số kiếp luân hồi nối tiếp nhau. Chủ thể tư tưởng, nếu muốn cũng có thể nghiên cứu lịch sử quá khứ của địa

cầu và học những bài rất quan trọng về kinh nghiệm thế giới, cũng như những định luật ẩn tàng chỉ đạo sự tiến hóa và những điều huyền nhiệm sâu xa về sự sống ẩn giấu trong lòng thiên nhiên. Chính trong vận cụ cao cả này của tâm thức, chủ thể tư tưởng có thể vươn đến chiếc màn che nữ thần Isis, và được phép vén lên một góc chiếc màn này, vì chủ thể tư tưởng có thể nhìn vào đôi mắt của nữ thần mà không bị mù, do ánh mắt sáng chói của nữ thần. Chủ thể tư tưởng có thể nhìn thấy trong ánh hào quang tỏa sáng rực rỡ từ Ngài, những nguyên nhân thống khổ của trần gian, và sự chấm dứt của nó, với trái tim đầy trắc ẩn và xót thương, nhưng không còn bị dày vò do không giúp gì được. Sức mạnh, sự trầm tĩnh và minh triết sẽ đến với những ai đang sử dụng thượng trí như là một vận cụ của tâm thức, và ngắm nhìn với đôi mắt rộng mở trước vẻ vinh quang của Thiên Luật (God Law).

Khi thể bồ đề hay kim thân (buddhic body) được linh động và là một vận cụ của tâm thức thì con người bước vào trạng thái phúc lạc vô biên, không còn mảy may chia rẽ, và hiểu biết một cách trọn vẹn, rõ ràng sự hợp nhất của nó với muôn loài vạn vật. Vậy, yếu tố chính của tâm thức trong thượng trí là sự hiểu biết, cuối cùng đưa đến minh triết; còn yếu tố chính của tâm thức trong thể bồ đề là phúc lạc và tình yêu. Sự tĩnh lặng, trong sáng của minh triết là trạng thái chủ yếu của thượng trí, trong khi tâm thức bồ đề là những dòng suối dịu dàng của lòng trắc ẩn và tình thương ban ra cho kẻ khác không bao giờ dứt. Tất cả điều này được sức mạnh trầm tĩnh thiêng liêng hỗ trợ; đó là dấu hiệu của Atma (Ý chí) đang vận hành, chính là lúc nhân loại được đội vương miện trong vinh quang, và Thượng Đế trong con người hiển lộ với đầy đủ thần lực, minh triết và tình yêu.

Phần tâm thức thuộc thể cao, khi truyền đạt xuống những thể thấp, dù cho chúng có khả năng tiếp nhận cũng không theo kịp tức khắc sự sinh động của các thể đó. Vì lý do này nên giữa cá nhân với cá nhân có sự cách biệt quá lớn lao do hoàn cảnh, tình huống và công việc mà họ phải lo tròn. Vậy, sự sinh động của các thể cao hơn thể xác, ít khi xảy ra trước thời kỳ thử thách của đệ tử huyền môn,^[21] và nhiệm vụ của họ phải làm xong tùy vào giai đoạn cần thiết. **Người đệ tử và ngay cả người dự bị làm đệ tử, được chỉ dạy phải đem hết năng lực của mình để phụng sự thế gian; và sự tiếp nhận được những kiến thức cao, tùy thuộc vào sự cần thiết của công việc mà người đệ tử làm.** Người đệ tử huyền môn cần phải biết sử dụng trọn vẹn những vận cụ tâm thức trên các cõi cao, do phần lớn công việc phải hoàn thành trên các cõi

ấy, nhưng không cần thiết phải truyền đạt những kiến thức này đến thể xác. Sự việc này không quan trọng, vì có truyền đạt đến thể xác hay không thường do phương pháp làm việc định đoạt, ngõ hầu đem lại hiệu năng cho công tác phụng sự của người đệ tử tại cõi trần. Trong giai đoạn tiến hóa hiện tại, thể xác rất căng thẳng mỗi khi tâm thức cao cả thúc ép nó rung động đáp ứng, ngoại trừ hoàn cảnh bên ngoài rất thuận lợi, sự căng thẳng này thường là nguyên nhân gây nên rối loạn thần kinh, sự nhạy cảm quá mức và nhiều điều tai hại kèm theo. Vì lý do này mà phần đông những vị có tâm thức đã hoạt động được hoàn toàn ở các cõi cao, hầu hết công việc của họ cần thực hiện ngoài xác thân vật chất. Những vị kể trên thường xa lánh nơi có nhiều người tụ họp ồn ào náo nhiệt, nếu họ muốn truyền đạt đến tâm thức hồng trần sự hiểu biết về công việc phụng sự của họ trên các cõi cao. Vì lẽ đó, cần phải giữ gìn sự nhạy cảm của thể xác khỏi những nơi thô tục, huyền ảo của đời sống tầm thường.

Sự chuẩn bị chính cho thể xác vật chất có khả năng đáp ứng sự rung động của tâm thức cao như sau: Cần loại bỏ những vật liệu trọng trực ra khỏi xác thân, bằng thức ăn tinh khiết và đời sống trong sạch; chế ngự hoàn toàn dục vọng; trau dồi đồng đều, quân bình giữa tâm tính và trí não; không bị ảnh hưởng bởi những xáo trộn và những nổi thăng trầm của cuộc đời. Phải có thói quen tham thiền tĩnh lặng về các vấn đề cao siêu, xoay chuyển thể trí lánh xa các đối tượng của cảm giác, cùng với những hình tư tưởng xuất phát từ chúng; chú định tư tưởng vào những vấn đề cao cả hơn. Chấm dứt mọi sự vội vàng, hấp tấp, nhất là sự bồn chồn, bất an, kích thích thể trí rối loạn theo, khiến cho não bộ làm việc liên tục, bay nhảy từ vấn đề này sang vấn đề khác. Nên tăng trưởng lòng thiết tha gắn bó với những vấn đề thuộc cõi cao hơn là chỉ chú ý đến các việc ở cõi thấp. Được như thế, cái trí nghỉ ngơi một cách mãn nguyện, như đang đồng hành cùng người bạn mến thương chí thiết. Thực tế thì các sự chuẩn bị đều giống nhau, như những gì cần thiết cho sự tách rời tâm thức của “linh hồn” với “thể xác”, công cuộc chuẩn bị này, tôi (Annie Besant) đã miêu tả ở những nơi khác như sau:

“Sinh viên huyền bí học phải bắt đầu thực hiện sự điều độ thật nghiêm túc đối với tất cả mọi vấn đề. Trau dồi thể trí được quân bình, trong sáng; đời sống phải trong sạch, tư tưởng phải tinh khiết, xác thân phải được giữ gìn như là đối tượng chính xác của linh hồn, và trí năng phải được huấn luyện ngõ hầu đảm nhận những vấn đề cao cả. Họ phải thực hành lòng trắc ẩn, thiện cảm và giúp đỡ người khác như là bản tính quen thuộc, chớ không vì bó buộc hoặc thích thú của riêng mình. Sinh viên còn phải

tập có lòng can đảm, sự kiên định và tôn sùng chân thành. Phải sống thực sự với tôn giáo và luân lý, mà ở khắp nơi kẻ khác chỉ nói, chớ không hành. Phải kiên nhẫn công phu, học cách kiểm soát tư tưởng trong phạm vi nào đó, như vậy mới có khả năng giữ vững tư tưởng theo một đường lối trong một thời gian. Sinh viên huyền bí học phải bắt đầu kiên quyết rèn luyện hàng ngày bằng cách tập trung tư tưởng vào vài vấn đề khó khăn hoặc trừu tượng, hay siêu việt của lòng tôn sùng. Sự tập trung này có nghĩa là giữ cho thể trí ổn định vững vàng vào một mục tiêu duy nhất, không w vãn, không bị xao lãng bởi bất cứ hình thức nào của ngoại giới, hay do sự hoạt náo của giác quan cũng như thể trí của chính mình. Thể trí phải được giữ yên một cách kiên định không thể lay chuyển, cho đến khi nó không còn chú ý đến thế giới bên ngoài, cũng như không còn chú ý đến thể xác, để cho các giác quan thật sự an bình, tĩnh lặng. Khi thể trí sinh động mạnh mẽ, thì tất cả năng lượng tập hợp vào bên trong, để rồi được phóng ra như một tư tưởng đơn thuần, với năng lực mạnh nhất mà nó có thể đạt được. Khi thể trí có năng lực giữ yên một cách tương đối dễ dàng, thì người môn sinh sẵn sàng tiến thêm một bước nữa, và với sự cố gắng kiên quyết, nhưng bình tĩnh của ý chí, thể trí có thể sẽ đạt tới tư tưởng cao siêu trong khi đang sinh hoạt trong não bộ vật chất. Sự cố gắng này sẽ nâng cao cái trí cho đến khi kết hợp với tâm thức cao cả, và nó sẽ tự giải thoát khỏi xác thân vật chất.”

“Khi những sự việc này đã được hoàn thành, người môn sinh không còn cảm giác buồn ngủ hoặc chiêm bao, và cũng không mất ý thức. Họ cảm nhận mình đang ở ngoài xác thân, và thấy dường như trượt ra khỏi trở ngại của trọng lượng cơ thể. Thật sự con người không mất phần xác thân nào cả, họ chỉ rời nó và tự hoà vào “thể của ánh sáng”, thể này vâng theo mỗi tư tưởng thanh nhẹ, và là một khí cụ mỹ lệ hoàn hảo cho ý chí. Nơi đó, con người được tự do trong cõi thanh thoát, tinh vi, nhưng người môn sinh cần được huấn luyện cẩn thận và lâu dài trước khi hoạt động không lâm lẩn trong những tình trạng mới.”

“Sự tự do ra khỏi xác thân vật chất có thể đạt được bằng những cách thức khác như: lòng sùng kính mạnh mẽ, chân thành, hoặc những phương pháp đặc biệt của một vị Chân Sư cao cả truyền thụ cho hàng đệ tử huyền môn. Dù bất cứ phương pháp nào kết quả cũng giống nhau: đó là sự giải thoát của linh hồn trong trạng thái tâm thức đầy đủ, trọn vẹn, có khả năng khảo sát môi trường mới lạ chung quanh, bên ngoài cõi của con người bằng xương, bằng thịt. Linh hồn có thể trở về với thể xác theo

ý muốn, và ghi khắc cũng như giữ lại trong não bộ ấn tượng về những kinh nghiệm đã trải qua ở các cõi cao.”^[22]

Những người thấu hiểu tư tưởng chính yếu được miêu tả ở những trang trước, sẽ nhận thấy đó là bằng chứng vững chắc nhất cho thấy luân hồi là một sự thật trong thiên nhiên, và nó cần thiết để hoàn thành “sự tiến hóa của linh hồn.” Loại ra ngoài giả thuyết duy vật chủ nghĩa, cho rằng linh hồn chỉ là sự tích tụ những rung động của loại vật chất cá biệt; có một giả thuyết khác, cho rằng mỗi linh hồn là một sự sáng tạo mới cho mỗi đứa bé vừa sinh ra, và được «đóng dấu» với khuynh hướng đạo đức hay xấu xa, tài năng hay ngu đần; tất cả đều do sự tùy tiện thất thường của quyền lực sáng tạo; như Muhammadan nói số phận của ông ta đã treo quanh cổ lúc vừa chào đời. Theo thuyết này, số phận của một người tùy thuộc vào tính tình của người ấy và môi trường chung quanh; một linh hồn mới vừa được tạo ra là bị ném vào cuộc đời, người ấy có thể hạnh phúc hay thống khổ tùy theo hoàn cảnh của môi trường, và tính tình đã đóng dấu trên người ấy rồi, đó là hình thức quá khích của thuyết vận mạng tiền định.

Thay vì chỉ nhìn sự sinh hoạt của những người chậm tiến và những người đã man hung bạo trong hiện tại, hãy nhìn xa hơn đến một thời gian nào đó họ sẽ tiến đến tiêu chuẩn cao quý của bậc thánh nhân; chúng ta sẽ thấy vũ trụ đã có một kế hoạch khôn khéo, và có sự hướng dẫn một cách thông minh tiến trình phát triển. Nếu thừa nhận linh hồn của người đã man được sống và tiến bộ, thì số phận của họ không thể ở mãi trong tình trạng ấu trĩ hiện nay, vì sau khi chết, sự tiến hóa của họ vẫn còn tiếp tục nơi cõi khác. Như vậy nguyên tắc về sự tiến hóa của linh hồn được chấp nhận, và chỉ còn lại câu hỏi về nơi chốn để thực hiện sự tiến hóa.

Nếu tất cả linh hồn trên địa cầu đều tiến triển cùng một trình độ, thì sẽ có tranh luận về sự cần thiết có thêm chỗ cho các linh hồn ngoài giai đoạn ấu trĩ có nơi phát triển. Nhưng chung quanh chúng ta có nhiều linh hồn đã tiến bộ khá xa, được sinh ra với khả năng trí tuệ và đạo đức cao quý. Nếu suy luận rằng vấn đề tiến hóa phải tương đương nhau, chúng ta có thể giả định những linh hồn đó đã tiến hóa trên những hành tinh khác trước kia và nay được sinh ra nơi hành tinh này cùng với chúng ta. Và chúng ta không ngạc nhiên vì sao một địa cầu lại tạo ra nhiều điều kiện rất khác nhau, thích hợp cho những linh hồn tiến hóa thấp kém, cũng như cho những linh hồn tiến hóa cao. Nếu có một chuyến bay thăm viếng những linh hồn ở mỗi giai đoạn phát triển,

chúng ta sẽ thấy phần còn lại trong sự tiến hóa của họ đều được xúc tiến trên những hành tinh tương tự như địa cầu của chúng ta hiện nay. Những hành tinh ấy đều có khả năng cung ứng điều kiện cần thiết cho những linh hồn trong các giai đoạn tiến hóa khác nhau. Minh triết cổ truyền dạy rằng: quả thật linh hồn tiến hóa xuyên qua nhiều hành tinh; linh hồn được sinh ở một trong những hành tinh này, và cứ thế được lặp đi lặp lại cho đến lúc hoàn thành công cuộc tiến hóa cần thiết nơi hành tinh đó. Những hành tinh liên kết nhau, tạo thành một dãy tiến hóa, mỗi dãy dự phần vào vài giai đoạn tiến hóa nào đó. Hành tinh của chúng ta là một sân trường tiến hóa thích hợp cho các giới: kim thạch, thảo mộc, cầm thú và con người, vì vậy tất cả các giới này đều tái sinh tập thể hay cá nhân. Thật sự có những giai đoạn tiến hóa sau này đang chờ đợi chúng ta nơi một hành tinh khác; nhưng do trật tự thiêng liêng, những hành tinh đó chỉ xuất hiện đối với chúng ta khi nào ta đã học và tiếp thu tất cả những bài học trên hành tinh hiện tại.

Khi nghiên cứu thế giới chung quanh, chúng ta sẽ nhận thấy có nhiều cách thức giải thích về sự luân hồi. Như đã nói, có sự khác biệt rất lớn giữa người này với người khác, cho thấy có sự từng trải của mỗi linh hồn. Cần lưu ý về sự không đồng đều trong việc tái sinh của cá nhân con người một cách riêng rẽ, với sự tái sinh tập thể của hồn khóm những loài hạ đẳng. Có sự khác biệt tương đối nhỏ giữa các xác thân con người, cho nên khi nhìn bên ngoài ta nhận ra đều là con người. Nhưng trên phương diện trí tuệ và khả năng đạo đức, có sự khác biệt lớn lao và chênh lệch đáng kể giữa người đã man thấp kém và người có khả năng trí tuệ cao. Thông thường người đã man có một cơ thể phát triển khoẻ mạnh và rắn chắc, hộp sọ của họ to hơn, nhưng trí tuệ lại cách biệt quá xa với nhà triết học hay một vị Thánh Nhân!

Nếu cho rằng khả năng trí tuệ cũng như tinh thần là thành quả của một nền văn minh tiến bộ, chúng ta sẽ gặp phải sự kiện là trình độ trí tuệ của những nhân tài trong thời hiện tại lại không bằng những bậc vĩ nhân tuyệt đỉnh của thời quá khứ; và không có người nào trong chúng ta đạt đến trình độ đạo đức tinh thần như vài vị thánh nhân trong lịch sử. Hơn nữa, chúng ta nên lưu ý, các vị này không có cha mẹ cũng như con cái có trình độ tương đương với họ; họ xuất hiện đột ngột, chớ không phải từ một gia đình tuần tự tiến lên đến tột đỉnh, và nếu có con, đứa con là sản phẩm từ xác thân, chớ không phải từ trí tuệ. Nên giải thích thêm, một thiên tài về âm nhạc phần nhiều sinh ra trong một gia đình âm nhạc, vì hình thức thiên tài này cần một não bộ có cơ cấu đặc biệt, và điều này lệ thuộc luật di truyền vật chất. Nhưng vì sao có nhiều gia đình sau

khi sản xuất thể xác cho một thiên tài, thì gia đình đó tàn dần rồi mất tăm trong đám nhân loại bình thường. Khó tìm thấy người nối dõi gia đình của những thiên tài âm nhạc như Bach, Beethoven, Mozart, Mendelssohn; những con cháu có tài như họ đang ở đâu? Thật sự một thiên tài không là việc cha truyền con nối, không giống với sự di truyền thể chất của gia đình Stuart hoặc gia đình Bourbon.

Nếu không chấp nhận có sự luân hồi, làm sao giải thích trẻ con “thần đồng”? Như trường hợp một đứa trẻ trở thành bác sĩ Young, người phát minh lý thuyết phát sóng của ánh sáng, mà những học giả lớn ở thời chúng ta chưa thể có sự hiểu biết sâu rộng như vậy. Năm hai tuổi, ông đã đọc chữ rất trôi chảy, và trước bốn tuổi, ông đọc thánh kinh lưu loát từ đầu đến cuối hai lần; lên bảy tuổi ông bắt đầu học toán, rành rẽ một nửa chương trình của vị thầy dạy kèm Walkingham, và chỉ vài năm sau, ông đã học trọn vẹn chương trình toán. Lúc học ở trường ông rất xuất sắc trong tất cả các môn học: La Tinh, Hy Lạp, Do Thái, Pháp, Ý, toán học, kế toán, nghề máy tiện, chế tạo viễn vọng kính, và văn chương Đông Phương. Năm mười bốn tuổi, ông học dưới sự hướng dẫn của một giáo sư dạy tư gia, cùng học có một đứa bé nhỏ hơn ông một tuổi rưỡi; một lần vị gia sư phụ trách không đến, thế là Young dạy đứa bé ấy luôn.^[23] Sir William Rowan Hamilton chứng tỏ còn sớm phát triển hơn. Ông bắt đầu học tiếng Do Thái lúc mới ba tuổi, lúc bảy tuổi ông được công bố là học sinh xuất sắc nhất trong số học sinh của Trinity College, vì ông hiểu biết rất sâu xa về môn ngôn ngữ học hơn nhiều bạn đồng môn. Năm mười ba tuổi, ông đã thông thạo ít nhất mười ba thứ tiếng. Ngoài những ngôn ngữ cổ điển và hiện đại Âu Châu, ông rành rẽ tiếng Ba Tư, Ả Rập, Phạn, Ấn Độ và cả tiếng Mã Lai... Năm mười bốn tuổi, ông viết một bức thư ca tụng đại sứ Ba Tư nhân dịp ông này đến viếng Dublin; sau đó ông đại sứ tuyên bố, ông không thể tưởng tượng ngay ở Anh Quốc có một người có khả năng viết tài liệu bằng ngôn ngữ Ba Tư. Một người trong gia đình của ông thuật lại: “Tôi nhớ lúc nó mới sáu tuổi, đã giải đáp một câu hỏi hóc hiểm về toán, rồi thích thú rong chơi trên chiếc xe bé tí của nó. Năm mười hai tuổi, nó tham gia vào Colburn, một hội toán học trẻ em của Hoa Kỳ được trưng bày tại Dublin, nó không bao giờ bị thua trong những cuộc so tài.” Lúc ông mười tám tuổi, bác sĩ Brinkley (nhà thiên văn học hoàng gia Ireland) năm 1823 đã nói về ông như sau: “Tôi không nói rằng người trai trẻ này sẽ, mà tôi khẳng định rằng anh ta là một nhà toán học hàng đầu trong thời đại chúng ta.” Ở đại học, tốc lực học nhanh của ông không ai có thể theo kịp. Giữa một số đồng đồng bạn cạnh tranh thuộc hạng giỏi, ông luôn luôn đứng đầu trong các môn học và các cuộc thi.^[24]

Những học giả suy nghĩ chín chắn hãy so sánh những cậu bé “thần đồng” này với những đứa trẻ khờ, hay cả những đứa trẻ bình thường. Phải ghi nhận thế nào về khởi đầu của sự tiến bộ, để giải thích trường hợp những cậu bé này trở thành những nhà lãnh đạo tư tưởng nhân loại. Phải chăng có những linh hồn đã tiến hóa trong quá khứ đang ẩn trong các vị đó.

Sự giống nhau của những người trong gia đình thường được giải thích do “luật di truyền”; nhưng sự khác biệt về đặc tính trí tuệ và đạo đức thường thấy trong những người cùng gia đình vẫn chưa được giải thích. Luật luân hồi giải thích những sự giống nhau trong gia đình, do việc một linh hồn được dẫn đến một gia đình nào đó có thể cung cấp các di truyền vật chất cho một xác thân thích hợp để biểu lộ các đặc tính của linh hồn. Luật luân hồi cũng giải thích sự không giống nhau trong gia đình về những đặc tính trí tuệ và đạo đức do cá nhân mang theo với nó từ quá khứ; luật này cũng cho thấy những điều liên hệ ước định trong quá khứ, đã dẫn dắt cá nhân này sinh ra trong gia đình mà nó có sự ràng buộc với vài thành viên trong đó.^[25] Một sự kiện có ý nghĩa trong trường hợp trẻ sinh đôi; ở thời kỳ thơ ấu chúng giống nhau, không thể phân biệt đứa này với đứa kia, ngay với đôi mắt rất tinh của bà mẹ hay người vú em. Khi chúng lớn lên, đến lúc Manas tác động lên xác thân vật chất và làm biến đổi nó, sự giống nhau giảm đi, cũng như sự khác nhau về tính nết được nhận thấy trên nét mặt dễ thay đổi của chúng. Sự giống nhau về hình thể vật chất và khác nhau về trí tuệ, đạo đức, dường như ngụ ý có sự gặp gỡ của hai đường hướng khác biệt trong luật nhân quả.

Một điểm khác cần phải dùng luật luân hồi để giải thích là, nhiều người có năng lực trí tuệ gần bằng nhau, nhưng trình độ thu thập một loại kiến thức đặc biệt nào đó rất khác nhau. Cùng một chân lý mà người này nhận thức tức khắc, còn người kia không hiểu được mặc dù cố gắng suy nghĩ. Ngược lại, một chân lý khác được trình bày cho họ, có thể người thứ hai nhận ra, còn người thứ nhất không nhận ra. “Hai sinh viên đều say mê Thông Thiên Học và bắt đầu nghiên cứu; sau một năm học hỏi, một người quen thuộc với những ý niệm chính và có thể áp dụng, còn người kia phải cố gắng mệt mỏi mà vẫn còn lơ mơ. Những nguyên lý xem như đã quen thuộc đối với một người, nhưng đối với người kia, chúng vừa khó hiểu lại vừa xa lạ. Người này tin tưởng vào sự luân hồi, vì những giáo huấn đó đối với họ đã thấm nhuần rồi, còn đối với người khác lại là điều còn mới mẻ! Có người học rất nhanh, vì họ chỉ nhớ lại,

đó là sự phục hồi những điều hiểu biết trong quá khứ; người khác học một cách chậm chạp, bởi vì kinh nghiệm đã qua không gồm những điều đó, người ấy thụ đắc được điều đó lần đầu tiên, cho nên phải cố gắng khó nhọc.” Vì thế, có loại trực giác thường (ordinary intuition) là nhận ra một sự việc quen thuộc trong kiếp trước, dù mới gặp lại lần đầu trong kiếp này, như là nhận ra dấu vết của con đường mà cá nhân đó đã bước đi trong quá khứ.

Sự khó khăn chính đối với nhiều người trong việc chấp nhận giáo lý luân hồi, là họ đã quên đi những kiếp xưa của chính mình. Và hiện tại, trong cuộc sống hàng ngày, con người cũng quên đi rất nhiều việc đã xảy ra ngay trong kiếp sống này. Những ký ức lúc còn trẻ đều mờ nhạt, và những biến cố thời thơ ấu đều trống vắng. Họ cũng phải hiểu thêm rằng, những biến cố thời quá khứ tuy đã vượt khỏi tâm thức bình thường, nhưng còn ẩn giấu trong chốn sâu thẳm của ký ức; chúng có thể được gọi sống động trở lại trong vài tình trạng bệnh hoạn hay dưới ảnh hưởng của thuật thôi miên. Một người sắp chết nói được một thứ tiếng, mà người ấy chỉ nghe lúc còn bé, nhưng trong suốt cuộc đời người ấy không hề nhớ. Trong con mê sáng, những sự kiện quan trọng đã bị quên lãng trong suốt thời gian dài, lại hiện ra thật sinh động trong tâm thức. Thật sự không có điều gì bị bỏ quên cả, nhưng chúng bị che giấu khỏi tầm giới hạn của tâm thức lúc tỉnh, đó là hình thức giới hạn nhiều nhất đối với tâm thức chúng ta, mặc dù chỉ có một tâm thức nhận biết trong mọi trường hợp. Thật sự ký ức của vài sự việc thuộc kiếp sống hiện tại được thu về bên trong, thoát khỏi tầm của tâm thức lúc tỉnh. Nó chỉ xuất hiện lại khi nào não bộ thật nhạy bén và có thể đáp ứng lại những rung động cũ, điều này thường xảy ra lúc chúng ta không để ý đến. Cũng thế, ký ức của những kiếp đã qua được tích trữ ngoài tầm nhận biết của tâm thức hồng trần. Tất cả ký ức đó là sở hữu của chủ thể tư tưởng, bền vững từ kiếp này sang kiếp khác. Quyển sách ký ức trong tầm tay của chủ thể tư tưởng, vì chính nó là cái “Tôi” đã trải qua tất cả kinh nghiệm và ghi vào đó. Hơn nữa, chủ thể tư tưởng có thể ghi khắc những ký ức đã qua của chính nó vào công cụ vật chất của nó, khi công cụ này đã được thanh lọc đầy đủ để sẵn sàng đáp lại những rung động mau lẹ, tinh vi, đến lúc ấy con người xác thân có thể chia sẻ kiến thức về quá khứ của nó. Sự khó khăn trong việc hồi tưởng lại ký ức của những kiếp quá khứ không phải là do mất trí nhớ, mà vì xác thân vật chất của kiếp này không sống qua những kiếp trước. Do sự cấu tạo thô kệch của xác thân mới trong môi trường hiện tại, nó không đáp ứng lại được những rung động tinh vi mà linh hồn có thể phát ra. Những ai muốn nhớ lại dĩ

vãng không thể chỉ tập trung sự chú ý vào hiện tại, mà phải thanh lọc và tinh luyện xác thân cho đến khi nó có khả năng tiếp nhận những ấn tượng từ các cõi thanh cao hơn cõi trần.

Tuy nhiên, hiện tại cũng nhiều người có được ký ức về những kiếp sống đã qua, vì cơ quan xác thân của họ đã đạt được sự nhạy cảm cần thiết. Dĩ nhiên đối với họ, vấn đề luân hồi không còn là một lý thuyết mà đã trở thành tri thức cá nhân. Họ học thêm được thế nào là sự phong phú của cuộc sống khi có ký ức thời quá khứ, về những bạn bè gặp gỡ trong kiếp ngắn ngủi hiện nay, vốn là những thân hữu từ kiếp trước, cùng với bao nhiêu kỷ niệm ngày xưa đã thắt chặt thêm mối tương giao ở hiện tại phù du này. Sự sống được an toàn và cao quý khi con người thấy được ở phía sau là cả một viễn cảnh lâu dài, và tình thương thời xa xưa tái hiện trong tình thương hiện tại. Sự chết không còn chiếm vị trí quan trọng của nó, mà chỉ là một sự việc hết sức đơn giản của kiếp sinh tồn, một hình thức biến đổi từ hoàn cảnh này sang hoàn cảnh khác, giống như một hành trình phải xa cách nhau, nhưng không bao giờ chia cách tình bằng hữu. Mối liên hệ hiện tại là một phần của sợi xích vàng trải dài từ thời quá khứ và sẽ vượt qua đến tương lai với sự an bình, hạnh phúc. Nhận biết được như thế, chúng ta thấy mối liên hệ đó sẽ bền bỉ với thời gian, vì sợi xích vàng không bao giờ đứt đoạn.

Thỉnh thoảng chúng ta thấy có nhiều đứa trẻ nhớ lại kiếp vừa qua, thường là những trẻ con chết yếu và đầu thai lại liền. Ở Tây Phương, trường hợp này hiếm hơn ở Đông Phương, vì Tây Phương không tin tưởng những lời nói đầu tiên của trẻ về việc đó, làm cho chúng mất niềm tin về ký ức của chúng. Ở Đông Phương, niềm tin về sự luân hồi hầu như rất phổ biến, trẻ con nói về tiền kiếp của nó được lắng nghe, và khi có cơ hội thuận tiện, những sự kiện đó đều được kiểm chứng.

Có một điểm quan trọng khác liên quan đến ký ức cần chú ý, là ký ức về những biến cố quá khứ, chỉ được giữ lại trong chủ thể tư tưởng khi những kết quả và khả năng từ đó tạo ra có thể giúp con người tiến hóa. Nếu tất cả những biến cố quá khứ được đồng loạt đưa vào não bộ của cơ thể, tạo ra một khối lớn kinh nghiệm quá khứ không được phân loại, sắp xếp thứ tự thì những thành quả có từ quá khứ đó sẽ không diu dắt giúp đỡ gì được cho cuộc sống hiện tại. Nếu bắt buộc phải chọn con đường đây đây biến cố trong quá khứ, thì con người cần xét qua rất nhiều sự kiện không được sắp xếp của quá khứ, so sánh với những biến cố tương tự xảy ra trong hiện tại

và theo dõi kết quả của chúng. Sau thời gian dài nghiên cứu mệt mỏi, con người có thể đi đến vài kết luận, nhưng kết luận này rất có thể không đúng do vài sự kiện quan trọng bị lãng quên, như thế đến khi rút ra được kết luận thì thời gian cần cho sự quyết định đã trôi qua. Vậy, tất cả những biến cố nhỏ nhặt hay lớn lao của vài trăm kiếp sống, chỉ tạo nên một mớ sự kiện vô giá trị và hỗn độn, không thể tham khảo được trong tình trạng khẩn cấp đòi hỏi phải có quyết định nhanh chóng. Phương thức làm việc hữu hiệu hơn của thiên nhiên để lại ký ức về các biến cố cho chủ thể tư tưởng là giao trách nhiệm cho thể trí, vì thể này tồn tại lâu dài sau khi mất thể xác; trong thời gian này nó sắp xếp, so sánh các biến cố, và xếp loại các thành quả. Kế đó, những thành quả này được thể hiện như những khả năng, và những khả năng này sẽ tạo thành thể trí kiếp sau của chủ thể tư tưởng. Theo cách đó, những khả năng được mở rộng và cải tiến, sẵn sàng để sử dụng ngay. Những thành quả quá khứ đều gom lại trong những khả năng đó, như thế con người sẽ có được quyết định nhanh chóng, phù hợp với những thành quả đó. Khả năng phán đoán rõ ràng, nhanh chóng, kịp thời của nội tâm không gì khác hơn là kết quả của những kinh nghiệm quá khứ, được khuôn đúc dưới một hình thức có hiệu lực để sử dụng. Những công cụ này chắc chắn hữu ích hơn một khối kinh nghiệm lộn xộn, chưa được đồng hóa. Hơn nữa, những kinh nghiệm quan trọng cần được chọn lựa và so sánh để rút ra kết luận, từ đó có thể lựa chọn rồi ứng dụng vào mỗi trường hợp riêng biệt.

Khi nhận thức và tin tưởng luật luân hồi, thì cuộc sống trở nên dễ hiểu, và những sự bất công, tàn bạo xảy ra không làm con người mất niềm tin. Với luật này, con người là một sinh vật cao quý và bất tử, sẽ tiến hóa đến một kết cục thiêng liêng, huy hoàng. Không có luân hồi, con người chỉ là một cọng rác, một vật vô giá trị, trôi dạt theo dòng nước chảy cuồn cuộn của hoàn cảnh may rủi, vô trách nhiệm với bản tính, với hành động và số mạng của mình. Khi hiểu được luật luân hồi, con người nhìn về tương lai với niềm hy vọng không sợ hãi; cho dù mức tiến hóa hiện tại còn thấp kém, con người biết đó chỉ là nấc thang tiến lên cõi thiêng liêng cao cả, và sự leo lên đến đỉnh cao chỉ là vấn đề thời gian. Không có luân hồi, con người không có được bảo đảm hợp lý cho sự tiến bộ trong tương lai, và cũng không có một nền tảng hợp lý nào bảo đảm cho đời sống mai sau. Nếu một sinh vật không có quá khứ, cũng không có tương lai, thì sẽ ra sao? Nó có thể chỉ là một bọt nước trôi nổi trên đại dương của thời gian. Nó bị ném từ một nơi không hiện hữu vào thế giới, với sự ràng buộc của những đặc tính tốt hay xấu mà không có lý do chính đáng. Như thế, tại sao nó phải

cố gắng để trở nên một thành phần tốt nhất? Sẽ không có tương lai, nếu có đi nữa cũng giống như hiện tại, là bị cô lập, không liên hệ đến cội nguồn nào cả? Không tin tưởng vào sự luân hồi, thế giới hiện đại đã tước đoạt sự công bằng của Thượng Đế, và lấy đi sự an toàn của con người, để mặc cho sự “may mắn” hay “rủi ro” tác động. Hậu quả là năng lực, cũng như phẩm cách cao quý của con người không được bảo đảm bởi một luật lệ cố định; con người sẽ mất niềm tin, và cảm thấy bị bỏ rơi, không được giúp đỡ, không nơi nương tựa trên đại dương đầy sóng gió của cuộc đời.

CHƯƠNG IX

NHÂN QUẢ

(Karma)

Sau khi đã theo dấu sự tiến hóa của linh hồn xuyên qua nhiều kiếp luân hồi, bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu một luật quan trọng khác, nói về nguyên nhân mà những kiếp tái sinh mang theo, được gọi là luật nhân quả (Karma). Karma là Phạn ngữ, theo văn tự có nghĩa là “hành động”, được giải thích rằng tất cả các sự việc xảy ra trong hiện tại là hậu quả phát sinh từ những nguyên nhân trước kia, và mỗi sự việc do con người làm ở hiện tại trở thành nguyên nhân của những hậu quả tương lai; quan niệm về nguyên nhân và kết quả là một thành phần cốt yếu của quan niệm về hành động. Do đó, từ ngữ hành động hay Karma được dùng để chỉ sự tương quan nhân quả, hay là một chuỗi liên tiếp không đứt đoạn của những nguyên nhân và kết quả trong tất cả mọi sinh hoạt của con người. Vì lý do đó, khi có một biến cố xảy ra, đôi lúc người ta thốt lên: “Đây là nghiệp quả của tôi,” hay “Sự việc này là kết quả của

nguyên nhân do tôi đã gây ra trong kiếp trước.” Không có một sự sống nào bị cô lập cả; mỗi sự sống là kết quả của tất cả sự sống trước kia, toàn bộ các kiếp sống hợp thành một sự sinh tồn tiếp diễn liên tục của cá nhân. Không bao giờ có trường hợp “ngẫu nhiên” hay “tình cờ”; mọi biến cố đều có mối liên lạc với một nguyên nhân từ trước đưa đến kết quả theo sau; tất cả tư tưởng, hành động, hoàn cảnh đều bắt nguồn từ nhân quá khứ và sẽ là quả ở tương lai. Vì chúng ta bị màn vô minh che phủ bởi ảo tưởng của quá khứ cũng như của tương lai, cho nên thấy những biến cố có vẻ như xảy đến đột ngột từ khoảng không, như là một sự “ngẫu nhiên”, nghĩ như thế chỉ là ảo tưởng và hoàn toàn do sự thiếu hiểu biết. Với người hoang dã, không biết những định luật vật chất trong vũ trụ, họ cho rằng các biến cố vật chất đều không có căn nguyên, và đó chỉ là “những phép lạ”, còn với người không hiểu những luật thuộc trí tuệ và đạo đức, thì xem những biến cố này đều là chuyện ngẫu nhiên, và tất cả chỉ do “số phần” may rủi của con người.

Từ khi có quan niệm về luật thiên nhiên không thể vi phạm và cũng không thể thay đổi, cho đến nay con người vẫn còn cảm giác như vô dụng, tinh thần đạo đức và trí tuệ gần như bị tê liệt. Con người cảm thấy bị kìm kẹp trong định mạng sắt đá; và sự chối bỏ “số mạng” của người Hồi Giáo có vẻ như là một triết lý duy nhất được phát biểu. Người hoang dã lần đầu tiên bị hốt hoảng bởi những hiện tượng thiên nhiên, họ học được rằng mọi luân chuyển bên trong của cơ thể, cũng như mọi vận chuyển của thiên nhiên bên ngoài, đều xảy ra do tác động của những luật không thể thay đổi. Dần dần họ học được rằng, luật thiên nhiên đưa ra điều kiện cho tất cả những hoạt động xúc tiến, nhưng không ra lệnh hay sai khiến. Do đó, ở bên trong con người vẫn có được tự do, trong khi những hoạt động bên ngoài của họ bị giới hạn bởi các điều kiện của nơi họ sinh hoạt. Họ còn học thêm rằng, khi nào họ chưa biết được những điều kiện ấy, thì chúng làm chủ họ, thường xuyên chống lại những cố gắng không ngừng của họ. Nếu biết được những điều kiện, hiểu biết rõ những đường hướng cũng như sức mạnh của chúng, họ sẽ chống lại được và khuất phục chúng, khiến chúng trở thành nô lệ, phục vụ cho họ.

Sự thật, khả năng của khoa học chỉ thực hiện trên cảnh giới vật chất, vì những luật cố định của thiên nhiên không thể bị vi phạm. Nếu không có luật thiên nhiên thì không có khoa học. Một nhà nghiên cứu thực hiện một số thí nghiệm, nhờ kết quả công việc này, ông hiểu được tác động của thiên nhiên. Khi hiểu được tác động của thiên nhiên, ông có thể tính toán làm thế nào để đạt được kết quả mong muốn. Nếu

thất bại, ông tự hiểu là đã bỏ sót vài điều kiện cần thiết, hoặc do sự hiểu biết của ông chưa chính xác, hoặc đã tính toán sai. Khi đó ông kiểm điểm lại những điều hiểu biết, duyệt lại các phương pháp áp dụng, cân nhắc sự tính toán. Với sự bình tĩnh và quyết tâm, nếu ông đặt câu hỏi một cách đúng đắn thì thiên nhiên sẽ trả lời chính xác. Không thể nào hydrogen và oxygen hợp lại thành nước ngày hôm nay, mà ngày mai lại cho ra prussic acid; cũng như lửa thiêu đốt hôm nay, mà ngày mai lại có thể làm đông lạnh. Nếu nước là một chất lỏng hôm nay, ngày mai là một chất đặc, bởi vì những điều kiện ở chung quanh bị biến đổi; khi những điều kiện nguyên thủy được phục hồi, thì sự vật sẽ trở lại với trạng thái ban đầu. Mỗi sự hiểu biết mới về luật thiên nhiên không là một hạn chế mới, mà là một quyền năng mới làm cho những năng lượng của thiên nhiên trở nên sức mạnh, có thể được con người sử dụng tùy theo trình độ thấu hiểu những năng lực ấy. Câu thành ngữ "sự hiểu biết là quyền năng" cho thấy mức độ sử dụng được những năng lực này tương ứng với trình độ kiến thức của một người. Bằng sự cân nhắc giữa việc này với việc khác, và bằng sự trung hòa những năng lực đối nghịch có thể ngăn trở công việc, con người có thể đoán trước kết quả, hầu quyết định thực hiện công việc đã dự tính. Nhờ hiểu biết và vận dụng được những nguyên nhân, con người có thể đoán trước kết quả. Như thế, lúc đầu sự khắt khe của thiên nhiên dường như làm tê liệt hành động của con người, nhưng dần dần họ có thể sử dụng những luật khắt khe ấy để sản xuất ra nhiều thành quả khác nhau vô tận. Sự cứng rắn tối đa trong mỗi lực, có thể tạo nên sự uyển chuyển tối đa trong những hợp chất. Mục đích đạt được thường không sai lầm, vì có sự cân bằng kỹ lưỡng của những luật chính xác, và liên kết nhau do những nguyên nhân. Nhưng nên nhớ rằng sự hiểu biết rất cần thiết để hướng dẫn mọi công việc, và đem lại kết quả mong muốn. Người không hiểu biết thường bị vấp ngã, vô vọng, cố gắng chống lại những luật bất di dịch, để rồi thất bại; trong khi người hiểu biết tiến tới một cách vững chắc, nhìn thấy được những nguyên nhân để ngăn ngừa, điều chỉnh các sự việc, thực hiện mục tiêu nhắm đến, không nhờ may mắn mà do sự hiểu biết. Một người có thể chỉ là một món đồ chơi, làm nô lệ và quay cuồng theo năng lực của thiên nhiên; còn một người khác làm chủ thiên nhiên, biết sử dụng năng lượng của vũ trụ theo đường lối mà người ấy đã lựa chọn bằng ý chí.

Điều gì đúng thật trong phạm vi của định luật vật chất, cũng đúng trong phạm vi đạo đức và trí tuệ; nơi đây cũng thế, người vô minh là nô lệ, nhà hiền triết là vua. Có những điều không thể vi phạm và không thay đổi được, xem dường như bị tê liệt;

nhưng chính đó là những điều kiện cần thiết và chắc chắn cho sự tiến bộ, cho hướng nhìn rõ ràng về tương lai. **Con người có thể trở thành ông chủ vận mạng của chính mình, vì vận mạng được quản trị theo luật thiên nhiên, vì trí thức có thể kiến tạo khoa học của linh hồn và cũng vì con người nắm trong tay quyền năng điều khiển tương lai, cũng như chọn lựa tính chất và hoàn cảnh tương lai cho chính mình.** Sự hiểu biết luật nhân quả trở thành nguồn cảm hứng, nâng đỡ, và thúc đẩy năng lực con người.

Karma là luật của tương quan nhân quả, của tác nhân và hậu quả. Thánh Paul trong Thiên Chúa Giáo đã nhấn mạnh câu: **“Đừng gian trá, Chúa không bị lừa dối, những gì con người đã gieo thì phải gặt lấy.”**^[26] Con người liên tục phóng ra năng lực ở tất cả các cõi mà họ sinh hoạt. Năng lực này là sự tổng hợp những kết quả, cả về lượng lẫn phẩm từ những hoạt động của họ trong quá khứ, và là nguyên nhân mà họ tạo nên trên mỗi thế giới họ đang sinh sống. Nguyên nhân này chắc chắn đem lại kết quả xác định cho chính họ và cho kẻ khác, các nguyên nhân này phát sinh từ họ, thì họ phải gánh lấy trách nhiệm về kết quả của chúng. Như một thanh nam châm có «từ trường» của nó, trong vùng từ trường này, tất cả lực đều tác động, rộng hay hẹp tùy vào sức mạnh của nó. Cũng thế, mỗi người đều có một phạm vi ảnh hưởng của năng lực đang hoạt động do họ phát ra, năng lực này vận hành theo đường vòng và quay về nơi phát xuất, trở lại trung tâm nơi nó đã được phóng ra. Đây là một vấn đề vô cùng phức tạp, chúng ta sẽ phân chia ra nhiều phần và nghiên cứu từng phần một.

Trong cuộc sống bình thường, con người phát ra ba loại năng lực, tùy thuộc chặt chẽ vào ba cõi mà họ đang sống: năng lực trí tuệ trên cõi trí, phát sinh những tư tưởng; năng lực cảm dục trên cõi trung giới, phát sinh những sự ham muốn; năng lực vật chất kích thích và hoạt động ở cõi trần, phát sinh các hành động. Chúng ta nên nghiên cứu mỗi loại năng lực này theo tính cách hoạt động của nó, và tìm hiểu hiệu quả của mỗi loại năng lực đã phát xuất, nếu chúng ta muốn hiểu thành phần của mỗi tác động trong tập hợp rắc rối và phức tạp, mà toàn bộ sự việc này được gọi là “nghiệp quả của chúng ta.” Khi một người tiến bộ nhanh hơn các bạn, đạt được khả năng linh hoạt trên các cõi cao, người ấy trở thành trung tâm của những thần lực cao cả. Bây giờ chúng ta hãy tạm gác lại vấn đề này, và giới hạn sự nghiên cứu vào phần đông nhân loại bình thường đang đi trên vòng luân hồi qua ba cõi.

Khi nghiên cứu ba loại năng lượng vừa kể, chúng ta sẽ xét đến những ảnh hưởng của chúng đối với chính người đã phát sinh ra chúng, và đối với những sinh vật khác trong vùng ảnh hưởng của chúng. Do thiếu hiểu biết đặc điểm này, sinh viên thường bị thất vọng và hoang mang. Chúng ta nên ghi nhớ, mỗi năng lực tác động trên chính cõi của nó và phản ứng nơi những cõi thấp hơn tương xứng với cường độ của nó. Khi năng lực phát sinh nơi một cõi nào đó, sẽ mang những đặc tính của cõi đó. Khi phản ứng lên các cõi thấp, nó tạo ra những rung động trong vật chất thanh nhẹ hay trọng trược, tùy thuộc vào chính bản chất gốc của nó. Động lực tạo ra những hoạt động, phát xuất từ cõi giới đã phát sinh năng lực.

Kế tiếp, chúng ta cần phân biệt những loại nghiệp quả sau: Nghiệp quả chín mùi (the ripe Karma), sẵn sàng gây ra những biến cố không thể tránh khỏi trong kiếp hiện tại. Nghiệp quả thuộc bản chất tính tình của con người tự biểu hiện qua các khuynh hướng, được tạo ra do những kinh nghiệm tích trữ; nghiệp quả này có thể sửa đổi được ngay trong kiếp hiện tại, bằng chính năng lực chân ngã đã tạo tác ra chúng trong quá khứ. Nghiệp quả đang tạo ra trong hiện tại, sẽ tạo ra những biến cố và tính tình cho tương lai.^[27]

Xa hơn, chúng ta thấy rõ, khi một người tạo ra nghiệp của chính mình, họ cũng có liên hệ với những người khác, vì vậy họ trở nên là một thành viên của những nhóm khác nhau như: gia đình, quốc gia, chủng tộc, và với tính cách là một thành viên, họ dự phần vào nghiệp chung, hay cộng nghiệp (the collective karma) trong những nhóm đó.

Ta thấy việc nghiên cứu nghiệp quả là điều rất phức tạp; tuy nhiên, một khi đã nắm vững những nguyên tắc chính yếu về tác động của nghiệp quả, thì cũng không khó khăn lắm để chúng ta có một quan niệm tổng quát về đường hướng chung của luật ấy, còn những chi tiết chúng ta có thể sẽ nghiên cứu khi có nhiều thì giờ và dịp thuận tiện. Mặc dù có hiểu rõ những chi tiết hay không, điều quan trọng hơn cả là hãy nhớ rằng **mỗi người tự tạo nghiệp quả cho chính mình, cũng như tự tạo những khả năng và giới hạn cho chính mình.** Vì vậy, ở một thời điểm nào đó, con người hoạt động với những khả năng mà họ tự tạo trong giới hạn do chính họ áp đặt. Họ vẫn là họ, linh hồn đang sinh động, có thể làm tăng thêm hay làm suy yếu những khả năng để mở rộng hay thu hẹp giới hạn của họ.

Chính con người đã rèn sợi dây xích để trói buộc mình, và con người có thể mài giũa cho đến khi nào nó đứt ra, hay là lấy búa tán thêm cho nó chắc chắn hơn. Con người sống trong căn nhà do chính họ tự xây cất, họ có thể cải thiện cho nó đẹp đẽ thêm, hay để mặc cho nó hư hỏng, hoặc là xây cất lại, nếu muốn. Chúng ta thường nặn đất sét mềm dẻo thành hình thể theo trí tưởng tượng, nhưng đất sét rồi cũng khô và cứng, và giữ nguyên hình dáng mà ta đã nặn. Có một câu cách ngôn diễn tả điều này của Hitopadesha như sau do Sir Edwin Arnold phiên dịch:

“Bạn hãy xem! Đất sét khô cứng như sắt, nhưng người thợ gốm vẫn nặn đất sét.

Định mạng là chủ nhân hôm nay – con người là chủ nhân của ngày hôm qua.”

Như thế, **chúng ta là chủ nhân của tất cả nghiệp quả tương lai của mình, những gì làm trở ngại cho chúng ta hôm nay chính là kết quả của những gì chúng ta đã tạo ra hôm qua.**

Bây giờ, chúng ta hãy xét theo thứ tự sự phân chia các loại nghiệp để có thể nghiên cứu dễ dàng hơn.

Có ba nguyên nhân gây nên những kết quả, tác động lên người đã tạo ra chúng và lên những người bị ảnh hưởng. Nguyên nhân thứ nhất là tư tưởng, nó là yếu tố mạnh nhất trong sự tạo ra nghiệp quả của con người, vì năng lượng tư tưởng của Bản Ngã (the Self) tác động trong chất liệu thể trí; chất liệu tinh vi của thể trí hợp thành vận cụ của cá tính (the individual vehicle), còn chất liệu thô kệch của thể trí cũng đáp ứng rất nhanh đối với mỗi rung động của tâm thức bản ngã. Những rung động mà ta gọi là tư tưởng, hoạt động trực tiếp của chủ thể tư tưởng, làm phát sinh những hình thể của chất liệu thể trí, hay những hình tư tưởng, chúng sắp xếp và uốn nắn thể trí như ta đã thấy. Mỗi tư tưởng làm thay đổi thể trí; và khả năng của tư tưởng trong mỗi kiếp tái sinh kế tiếp được tạo nên do sự suy tưởng của những kiếp trước. Một người có thể không có quyền năng tư tưởng, không có khả năng của thể trí, vì thế người ấy không thể tự tạo khả năng ấy bằng cách kiên nhẫn lặp lại những điều đã suy nghĩ. Tuy nhiên, những hình tư tưởng người ấy tạo ra không bị mất đi, mà vẫn còn mãi như là chất liệu cho khả năng, chúng sẽ tụ hợp lại trong một nhóm nào đó của những hình tư tưởng, và phát triển mạnh hơn với mỗi tư tưởng thêm vào, hoặc sáng tạo một hình tư tưởng cùng loại. Biết được luật này, con người có thể dần dần tự tạo nên những khả năng trí tuệ như ý họ muốn, và chắc chắn họ có thể làm được một cách chính xác, như

người thợ nề xây dựng một bức tường. Sự chết không là một trở ngại cho công việc của họ, vì sau khi chết, họ được tự do thoát khỏi sự ràng buộc của xác thân, làm dễ dàng hơn cho tiến trình tổng hợp các hình ảnh của tư tưởng vào quan năng xác định mà chúng ta gọi là khả năng. Con người sẽ mang theo những khả năng này vào kiếp sau ở cõi trần. Một phần não bộ của xác thân mới được hình thành để thích ứng như là một cơ quan dành cho khả năng này phát triển, theo cách thức đã được giải thích trước đây. Tất cả những khả năng đó hợp lại tạo thành thể trí cho một đời sống nơi cõi vật chất. Não bộ và hệ thần kinh được hình thành để giúp cho sự biểu lộ của thể trí nơi cõi trần. Như vậy, hình ảnh của cái trí được sáng tạo trong một kiếp sẽ xuất hiện như là những đặc tính và khuynh hướng của kiếp sống khác. Vì lý do này, trong kinh Upanishads có nói: **“Con người là một sinh vật của sự phản tỉnh; những gì mà con người suy tư trong đời này, sẽ trở thành bản tính của họ trong đời sau.”**^[28] Đó là định luật, và sự tạo thành đặc tính trí tuệ của chúng ta được đặt hoàn toàn vào đôi tay chúng ta. Nếu ta kiến tạo điều tốt, thì hoàn cảnh sẽ thuận lợi và hữu ích, nếu ta kiến tạo điều xấu, thì ta phải chịu thiệt thòi. Vậy, đặc tính của thể trí là sự biểu hiện của nghiệp quả cá nhân, do chính người ấy tác động tạo ra.

Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý đến việc tư tưởng của người này cũng ảnh hưởng đến những kẻ khác. Những hình tư tưởng đó hợp thành thể trí của chính người ấy, và phát ra những rung động, tạo trở lại những hình tư tưởng dưới hình thức những hình tư tưởng phụ. Thường những rung động này được trộn lẫn với dục vọng, thu hút thêm một số chất liệu cõi tình cảm, như tôi (A. Besant) có đề cập đến vấn đề này ở một nơi khác,^[29] và đã gọi những hình tư tưởng phụ này là hình tư tưởng trí cảm dục (astro-mental images). Những hình thể đó rời khỏi kẻ tạo ra chúng và tự kéo dài sự sống gần như độc lập, nhưng vẫn giữ sự ràng buộc bằng từ lực với kẻ đã tạo ra nó. Chúng đến tiếp xúc và ảnh hưởng những kẻ khác, bằng cách đó chúng tạo nên những nghiệp quả liên kết giữa kẻ khác và người tạo ra chúng, và điều này còn gây ảnh hưởng sâu rộng đến môi trường tương lai. Vậy, khi tạo thành sự việc đó chúng sẽ ràng buộc con người lại với nhau, tốt hoặc xấu ở những kiếp về sau. Điều này mang đến trên đường đi của chúng ta, những người giúp đỡ cũng như những người gây trở ngại; những người đem lại lợi ích cũng như những người làm tổn thương ta; những người yêu thương ta một cách tự nhiên, dù ta không đem lại lợi lộc gì cho họ, nhưng cũng có những người thù ghét ta, dù trong đời này ta không làm điều gì tổn hại họ. Nghiên cứu những kết quả này, chúng ta nắm vững một nguyên tắc quan

trọng: khi ta sản xuất những tư tưởng có đặc tính trí tuệ và đạo lý, chúng tác động lên ta, và giúp ta định đoạt được mối liên kết với nhân loại trong tương lai, do hiệu quả của chúng đối với kẻ khác.

Loại năng lượng lớn thứ hai gồm có những ham muốn, phát sinh khi chúng ta theo đuổi đối tượng quyến rũ từ ngoại giới. Trong con người, luôn luôn có yếu tố của cái trí xâm nhập vào dục vọng, nên chúng ta có thể bao gồm chúng vào nhóm "hình tư tưởng", mặc dù chúng biểu hiện chủ yếu trong chất liệu trung giới. Những dục vọng đó tác động lên chính người đã tạo ra chúng và khuôn đúc tạo nên cảm dục thể, hay thể vía (the astral body), để rồi sắp xếp số phận của con người lúc bước vào cảm dục giới (Kamaloka) sau khi chết; nó cũng xác định bản chất của thể vía ở kiếp sau. Những ham muốn có nhiều thú tính, nghiện rượu, tàn nhẫn, dâm ô, là căn nguyên chính của các chứng bệnh bẩm sinh, não bộ suy yếu bệnh hoạn, đưa đến tình trạng động kinh, tê liệt, và nhiều loại bệnh thần kinh khác; cơ thể thì bị dị tật, biến dạng, trong trường hợp rất nặng là hình thù quái dị. Thú tính ham ăn quá độ bất thường, tạo nên một vòng xích trên cõi trung giới ràng buộc linh hồn một thời gian, khoắc vào thể vía hình dạng giống như loài thú có tính ham ăn tương tự, điều này làm sự luân hồi bị chậm trễ. Khi cá nhân thoát khỏi cõi này, thể vía có hình dạng thú vật đôi khi ghi ấn tượng những đặc tính của nó lên thể xác đang cấu tạo của hài nhi trước khi sinh, và là nguyên nhân của quái thai nửa người nửa thú thật khủng khiếp.

Vì dục vọng là những năng lượng phóng ra, đeo níu vào đối tượng; nó luôn luôn thu hút con người đến môi trường mà nó có thể thoả mãn. Lòng ham muốn những sự vật trần gian ràng buộc linh hồn hướng ra thế giới bên ngoài, lôi cuốn con người đến nơi nào có nhiều sự vật, đối tượng của sự ham muốn; do đó có câu «một người được sinh ra tùy theo dục vọng của người ấy».^[30] Chúng là một trong những nguyên nhân chỉ định nơi chốn luân hồi của con người.

Những hình tư tưởng trí cảm dục (astro-mental images) do dục vọng tạo ra, tác động lên kẻ khác cùng cách thức với hình ảnh do tư tưởng tạo ra. Vì vậy, chúng cũng liên kết ta với những linh hồn khác, và thường trói buộc chặt chẽ bởi tình thương hay sự oán ghét. Vì thế, trong giai đoạn tiến hóa của nhân loại hiện tại, người trung bình thường có dục vọng mạnh và bền vững hơn tư tưởng của họ. Những tư tưởng và dục vọng này góp một phần lớn vào việc định đoạt môi trường, cũng như những người chung quanh mà một người phải sống trong những kiếp tương lai; và có thể mang lại

cho những kiếp sống đó, những người cũng như những ảnh hưởng có liên hệ trực tiếp đến họ mà họ hoàn toàn không ý thức. Giả sử có một người phóng ra tư tưởng căm thù ác liệt, quyết lòng phục hận, tư tưởng này giúp và tạo cho một người nào đó sự xung động mạnh, kết quả là người thứ nhì này phạm tội giết người. Chắc chắn người tạo ra tư tưởng đó sẽ bị ràng buộc nghiệp quả với kẻ đã gây ra tội ác, mặc dù hai người chưa hề gặp gỡ nhau ở cõi trần. Sự thúc đẩy người khác phạm tội, sẽ quay trở lại gây tổn hại người phát ra tư tưởng, như là một hình phạt do họ đã dự phần gây nên tội ác. Điều "bất ngờ" ấy được họ cảm thấy như không đáng nhận lãnh hậu quả từ một nguyên nhân như thế, nhưng linh hồn được học hỏi và ghi nhận kinh nghiệm, trong khi ý thức của phàm ngã cảm thấy uất ức, cho đó là sự bất công. **Không có một sự việc gì giáng xuống con người mà họ không xứng đáng thọ lãnh; mặc dù con người không nhớ những gì thuộc về quá khứ, nhưng luật thiên nhiên vẫn tác động.** Chúng ta vừa học được rằng, những sự ham muốn tác động lên chính ta, tạo nên bản chất dục vọng của ta, và từ đó ảnh hưởng rất nhiều đến xác thân vật chất của ta ở kiếp sau, đồng thời cũng dự một phần lớn trong sự định đoạt nơi chốn mà ta sẽ tái sinh. Do tình cảm và sự ham muốn hướng đến kẻ khác, sẽ thu hút chung quanh ta những người mà ta liên kết trong những kiếp tái sinh.

Năng lượng lớn thứ ba là những hoạt động trên cõi vật chất, nó gây ra nhiều ảnh hưởng lên người khác, nhưng chỉ ảnh hưởng nhẹ nhàng đến con người bên trong. Chúng là kết quả của những tư tưởng và dục vọng quá khứ; và nghiệp mà chúng tiêu biểu hầu hết là những nghiệp quả đã mòn mỏi. Năng lượng này ảnh hưởng con người một cách gián tiếp, thúc đẩy họ sinh ra những tư tưởng, những dục vọng và xúc cảm mới, và lực phát sinh ra từ những điều này chớ không phải từ chính những hành động. Nhưng, nếu những hành động thường xuyên được lặp lại, chúng tạo ra thói quen cho xác thân, làm hạn chế sự biểu lộ của chân ngã ra thế giới bên ngoài. Dù sao, điều này sẽ mất đi cùng với xác thân, vì vậy nghiệp quả qua hành động chỉ giới hạn trong một kiếp sống, điều đáng quan tâm là kết quả của chúng đối với linh hồn. Về mặt khác, có những kết quả của hành động gây ra hạnh phúc hoặc đau khổ cho kẻ khác và ảnh hưởng đến họ. Chúng liên kết ta với người khác do ảnh hưởng đó, và là nhân tố thứ ba định đoạt sự kết hợp của ta với nhân loại trong tương lai, trong khi chúng là tác nhân chính trong sự định đoạt cái gọi là môi trường phi nhân loại của ta (non-human environment). Nói một cách tổng quát, bản chất thuận lợi hay không thuận lợi của môi trường vật chất mà nơi đó chúng ta được sinh ra, đều tùy thuộc vào

kết quả của những hành động trong quá khứ, trong việc chúng ta đã ban rải hạnh phúc, hay nổi bật hạnh cho kẻ khác. Những kết quả vật chất do hành động nơi cõi vật chất gây nên sẽ đem lại cho người tạo nghiệp một môi trường vật chất tốt hay xấu trong kiếp sống tương lai. Nếu chúng ta đem lại cho người khác hạnh phúc về vật chất do sự hy sinh tiền bạc, thời giờ hay sức lực, thì nghiệp quả sẽ mang lại cho chúng ta một hoàn cảnh vật chất thuận lợi, hạnh phúc ở trần gian. Trái lại, nếu người nào gây ra cho đồng loại nhiều khó khăn đau khổ về vật chất, chắc chắn người đó sẽ gặt hái nghiệp quả đã gieo, và phải sống trong những hoàn cảnh nghèo khổ thiếu thốn vật chất. Dù do động lực nào đi nữa, cũng đưa đến sự thừa nhận có một qui luật, đó là:

Mỗi năng lực tác động ở cõi của nó. Nếu một người gieo hạnh phúc đến cho những kẻ khác trên cõi vật chất, người ấy sẽ gặt hái những điều thuận lợi, hạnh phúc trên cõi vật chất, dù cho động lực thúc đẩy người ấy gieo giống như thế nào đi nữa, cũng không ảnh hưởng đến kết quả được. Một người gieo lúa mì với rạp tâm sẽ làm phá sản người láng giềng, nhưng không vì lý do chủ tâm xấu mà làm hạt lúa mì mọc thành cây bồ công anh hoang dại. Động lực là sức mạnh của trí năng hoặc của tình cảm (mental or astral force), phát triển từ ý chí hoặc dục vọng, và phản ứng trên đặc tính đạo đức hoặc trí tuệ hay trên bản chất của một số dục vọng. Hành động mang lại hạnh phúc vật chất là một năng lực vật chất, và tác động trên cõi vật chất.

“Do hành động, con người ảnh hưởng đến những người láng giềng của mình trên cõi vật chất; người ấy ban rải hạnh phúc hoặc gây buồn khổ cho những người chung quanh, làm gia tăng hay giảm thiểu phúc lợi của con người. Sự tăng hay giảm hạnh phúc này có thể do những động lực khác nhau, tốt, xấu, hoặc lẫn lộn. Một người có thể thực hiện việc đem lại hạnh phúc, an vui, có tầm mức rộng lớn do tấm lòng từ thiện đối với đồng loại. Giả sử một người đứng ra lập một công viên, với động cơ duy nhất là để dân cư trong tỉnh có nơi vui chơi. Một người khác cũng thực hiện công việc như vậy, nhưng với ý muốn phô trương, gây sự chú ý của người có quyền thế, để được một vinh dự trong xã hội (như có thể được phong tặng một tước hiệu cao quý). Người thứ ba cũng lập một công viên với động lực vừa vô tư vừa ích kỷ. Những động lực sẽ ảnh hưởng đến bản chất của ba người này trong kiếp tái sinh tương lai như sau: người thứ nhất được tiến bộ tốt đẹp hơn; người thứ hai bị giảm phẩm cách; người thứ ba, có một chút ít thành công. Nhưng kết quả của hành động đem lại sự vui vẻ, hạnh phúc cho một số đông dân chúng, không tùy thuộc vào động lực thúc đẩy hành động

của người hiến tặng; dân chúng thường đến giải trí tại công viên, với sự vui thích như nhau trong cả ba trường hợp. Và niềm hân hoan, vui vẻ đó là nhân quả tốt cho hành động của người đã hiến tặng công viên, sẽ định cho người ấy một thành quả trong thiên nhiên, và sẽ được trả lại cho họ rất chu đáo. Họ sẽ có được một hoàn cảnh vật chất tiện nghi, sang trọng, do đã ban rải sự vui tươi thoải mái và sự hy sinh tài sản vật chất, đó là sự đền đáp mà nghiệp quả của hành động đã kết trái lành. Nhưng sự sử dụng địa vị của mình, hạnh phúc mà sự giàu có mang lại và môi trường chung quanh sẽ tùy thuộc chủ yếu vào đặc tính của họ; ở đây, sự tưởng thưởng tích lũy cho con người, mỗi hạt giống đều mang trong nó kết quả thích hợp.”^[31] Quả thật, nghiệp quả rất công bình, nó không ngăn cản người xấu hưởng được kết quả của một hành động ban rải hạnh phúc cho kẻ khác, và nó cũng tạo ra bản chất xấu do động lực xấu của họ; cho nên, dù sống giữa cảnh giàu có, nhưng họ vẫn gặp những sự bất mãn và ưu phiền. Thật sự người tốt cũng không tránh khỏi đau khổ vật chất, nếu họ gây sự đau khổ vật chất cho người khác do hành động sai lầm, dù hành động đó phát xuất từ một động lực tốt. Sự khốn khổ mà họ gây ra sẽ mang lại cho họ sự thống khổ về phương diện vật chất, nhưng động lực tốt sẽ làm tốt thêm bản chất của họ, sẽ đem lại cho họ một nguồn hạnh phúc lâu dài bên trong, họ sẽ kiên nhẫn và bằng lòng giữa lúc khó khăn. Nhiều vấn đề rắc rối có thể được giải thích bằng cách áp dụng những nguyên tắc này vào các sự việc chung quanh chúng ta.

Sự khác biệt giữa kết quả của động lực và kết quả của hành động là do sự kiện mỗi lực phát sinh đều mang những tính chất thuộc về cõi mà nó phát ra, và cõi càng cao thì lực có tác dụng càng mạnh và kéo dài; vì vậy, động lực quan trọng hơn hành động rất nhiều. Một hành động lỗi lầm, nhưng với động lực tốt cũng đem đến điều tốt cho người thực hiện, hơn là một hành động được chọn lựa kỹ càng mà được thực hiện với động lực xấu. Động lực phản ứng trên đặc tính, phát sinh ra một loạt dài hiệu quả, vì những hành động trong tương lai được hướng dẫn bởi đặc tính đó, và tất cả sẽ ảnh hưởng cho sự cải thiện hoặc cho sự suy đồi. Thế nên, hành động đem lại cho người tạo ra nó hạnh phúc hay đau khổ vật chất, tùy theo kết quả của nó tác động lên kẻ khác. Khi có sự bối rối trong việc chọn lựa cách thức hành động chân chánh, do sự xung đột giữa những bốn phạm, người hiểu biết luật nhân quả cố gắng chọn cho mình một con đường tốt nhất với khả năng của lý trí và phán đoán tối đa. Con người phải thận trọng cân nhắc tỉ mỉ về động lực của họ, loại bỏ tư tưởng ích kỷ và thanh lọc tâm hồn. Kế đó họ can đảm hành động; nếu công việc bị sai lầm, thất bại, họ sẵn sàng chấp

nhận mọi điều đau khổ do kết quả của sự sai lầm, như là một bài học hữu ích cho tương lai. Trong khi đó, động lực tốt đẹp này nâng cao đức tính của họ trong mọi thời gian về sau.

Nguyên tắc tổng quát cho biết, lực tùy thuộc vào cõi mà nó đã phát sinh, có ảnh hưởng sâu rộng và có tầm quan trọng. Nếu năng lực đó được phóng thích với động lực thu đạt những sở hữu vật chất, nó sẽ tác động ở cõi vật chất và gắn bó người tạo tác ra nó vào cõi vật chất. Nếu nó tập trung vào những đối tượng cõi thiên đàng (devakhan) thì nó tác động nơi cõi thiên đàng, và gắn bó người tạo tác vào cõi thiên đàng. Nếu nó không có động lực nào, như việc phụng sự thiêng liêng, thì nó được tự do trên cõi tinh thần, cho nên không gắn bó người tạo tác vào đâu cả, vì cá tính này không đòi hỏi một điều gì.

Có ba loại nghiệp quả: Nghiệp chín mùi sẵn sàng thu hoạch không sao tránh khỏi. Ngoài tất cả nghiệp thuộc về quá khứ, có một số nghiệp nào đó có thể đã trả xong trong thời gian một kiếp sống nơi cõi trần. Có vài loại nghiệp không thích hợp lẫn nhau, chỉ một thể xác không thể trả hết được, mà phải cần đến nhiều xác thân khác nhau thì nghiệp mới biểu hiện được. Đây là những trách nhiệm dính líu với những linh hồn khác, nhưng tất cả những linh hồn đó lại không thể tái sinh cùng một lúc. Có nghiệp phải trả nơi một quốc gia hoặc trong phạm vi một xã hội đặc biệt, trong khi cá nhân đó cũng có nghiệp phải trả ở một môi trường hoàn toàn khác. Cho nên chỉ có một phần trong toàn thể nghiệp quả của một người có thể trả được trong mỗi kiếp sống, phần nghiệp này do Đấng Chưởng Quản Nhân Quả (the Great Lords of Karma) chọn lọc (điều này sẽ được trình bày về sau), và linh hồn được đưa đến tái sinh trong một gia đình, một quốc gia, và một xác thân thích hợp, hầu làm cạn bớt tổng số nghiệp. Tổng số nghiệp này xác định thời gian cho mỗi kiếp đặc biệt, tạo cho xác thân những đặc tính, năng lực và giới hạn; mang tới cá nhân ấy những linh hồn mà họ có bốn phạm trang trải nghiệp, đi đâu thai trong khoảng thời gian một kiếp sống; bao quanh cá nhân ấy trong sự liên hệ cha mẹ, thân quyến, bạn bè và kẻ thù. Chúng còn xác định những điều kiện xã hội, nơi người ấy sinh ra, trong hoàn cảnh yên ổn hay đầy dẫy bất trắc. Năng lượng của thể trí được chọn lọc để họ có thể biểu lộ nhờ vào cách sắp xếp não bộ và hệ thần kinh; phối hợp các nguyên nhân đưa đến kết quả đau buồn hay vui vẻ trong những hoạt động bên ngoài, để họ có thể trả quả trong một kiếp sống. Tất cả những sự việc đó là nghiệp đã "chín mùi", (the ripe Karma) mà một nhà chiêm tinh đủ trình độ có thể tính toán và phác họa qua lá số tử vi. Trong tất cả điều này, con

người không có quyền chọn lựa; tất cả được định đoạt từ quá khứ, và họ phải giải tỏa hết những món nợ nghiệp quả mà họ đã vay mượn.

Như ta biết, thế xác, vía và trí mà linh hồn sử dụng cho kiếp sống mới, là kết quả trực tiếp của quá khứ, chúng hợp thành một phần rất quan trọng của nghiệp quả chín mùi. Chúng giới hạn linh hồn trong mọi khía cạnh; quá khứ trở dậy chống lại họ. Người khôn ngoan biết không thể trốn tránh nhân quả, vui vẻ chấp nhận chúng, và chuyên cần làm việc để cải tiến cho tốt đẹp hơn.

Có một loại nghiệp quả chín mùi khác vô cùng quan trọng của những hành động không thể tránh khỏi. Mọi hành động là sự biểu hiện sau cùng của một loạt những tư tưởng, thử mượn cách trình bày trong hóa học để nói về điều này. Chúng ta có một dung dịch bão hòa^[32] (saturated solution) của tư tưởng, do đã thêm vào đó từ tư tưởng này đến tư tưởng kia cùng loại, cho đến khi một tư tưởng khác, hoặc là một sự rung động kích thích từ bên ngoài, như chất xúc tác, sẽ làm đông đặc lại toàn thể, như thế hành động là sự diễn tả những tư tưởng. Nếu chúng ta kiên trì lặp lại mãi những tư tưởng cùng loại, thí dụ ý nghĩ trả thù, cuối cùng chúng ta sẽ tiến đến điểm bão hòa, khi đó bất cứ một kích động nào cũng sẽ làm đông đặc lại thành hành động, và gây nên tội ác. Ngược lại, ta có thể bền chí nuôi dưỡng tư tưởng giúp đỡ người khác đến mức bão hòa, khi có một tác nhân kích thích của cơ hội đưa đến, chúng kết tinh lại qua một hành động anh hùng nghĩa hiệp. Một người có thể mang theo trong họ vài nghiệp quả đã chín mùi thuộc loại này, và sự rung động đầu tiên khi chạm đến cái khối tư tưởng đang sẵn sàng kết tinh thành hành động, sẽ thúc giục họ thực hiện một cách máy móc, không kịp suy xét. Họ không thể dừng lại để suy nghĩ, vì đang ở trong trạng thái mà sự rung động đầu tiên của trí năng sẵn sàng gây ra hành động. Họ đang ở trên một điểm thăng bằng, giống như đang ở giữa hai đòn cân, chỉ một xung lực nhẹ cũng đủ làm mất quân bình. Trong những trường hợp này, người thiếu hiểu biết sẽ ngạc nhiên, sững sốt về hành động gây nên tội ác như vậy. Nếu sự kiện này xảy ra cho việc tốt lành, họ cũng cảm thấy kỳ diệu khi hoàn thành vài công việc phụng sự cao cả do lòng sùng bái. Họ nói: "Tôi đã hành động không suy nghĩ," mà không biết rằng họ đã thường xuyên suy nghĩ và hành động là điều không tránh khỏi. Khi một người đã nhiều lần toan tính thực hiện một công việc gì đó, cuối cùng ý chí của họ quyết định sẽ không thay đổi, còn việc thực hiện chỉ là vấn đề cơ hội mà thôi. Khi nào con người còn có thể suy nghĩ, còn sự lựa chọn, thì con người có thể suy nghĩ

theo chiều hướng mới chống lại tư tưởng cũ, và dần dần làm tiêu tan ảnh hưởng của nó bằng những tư tưởng đối nghịch. Nhưng nếu sự rung động kế tiếp của linh hồn đáp ứng lại với tác nhân kích thích và gây ra hành động, thì không còn lựa chọn được nữa.

Ở đây, một vấn đề cũ kỹ được đưa ra tìm giải pháp là sự bắt buộc và tự do ý chí. Khi sử dụng tự do ý chí, con người sẽ dần dần tạo nên những điều bắt buộc cho mình. Giữa hai thái cực, tự do ý chí và điều bắt buộc, có nhiều giải pháp kết hợp, gây nên sự tranh chấp từ bên trong nội tâm. Khi chúng ta liên tiếp tạo thói quen và lặp lại mãi những hành động có mục đích do ý chí hướng dẫn, thì thói quen trở nên một giới hạn, và chúng ta hành động một cách máy móc. Có thể ta rút ra kết luận rằng thói quen là điều không tốt, và ta bắt đầu thay đổi chúng bằng những tư tưởng đối nghịch. Sau nhiều cố gắng làm cho thói quen dần dần mất hiệu lực, khi đó những dòng tư tưởng xoay chiều, và chúng ta sẽ thu hồi lại đầy đủ sự tự do; nhưng phải coi chừng một sự trói buộc khác dần dần được tạo ra. Như vậy những hình tư tưởng cũ còn tồn tại và giới hạn khả năng suy nghĩ của ta, chúng biểu lộ như là những thành kiến cá nhân hoặc quốc gia. Phần đông vì vô minh, không hiểu được sự hạn chế này, nên vẫn âm thầm bị chúng xiềng xích trói buộc. Những người đã học được sự thật về bản chất của chúng, sẽ được tự do. Sự cấu tạo não bộ và hệ thống thần kinh là một trong những điều trọng yếu nhất của đời sống con người; đây là điều mà ta khó lòng tránh khỏi do những tư tưởng quá khứ; hiện tại chúng giới hạn ta và là những nỗi bức mình thường quấy rối ta. Chúng có thể được cải tiến chậm chạp và từ từ; những giới hạn có thể được bành trướng dần dần, nhưng không thể chuyển hóa thành linh.

Một hình thức khác của nghiệp quả chín mùi là những tư tưởng tội lỗi thời quá khứ, hợp thành một lớp vỏ cứng rắn của thói quen xấu xa, vây quanh con người, giam cầm và làm thành một cuộc sống xấu ác. Những hành động là hậu quả của nghiệp quá khứ không sao tránh khỏi như vừa giải thích; những nghiệp này có thể đã bị hoãn lại vài kiếp, vì chưa có cơ hội thuận tiện để biểu lộ. Trong lúc đó, linh hồn vẫn phát triển và đạt được phẩm chất cao quý. Trong một kiếp nào đó, khi có cơ hội, lớp vỏ cứng của tội lỗi quá khứ bị phá vỡ, nghiệp báo phải trả, mặc dù linh hồn đã có tiến bộ sau này, nhưng không thể ngăn cản được; ví như gà con sắp nở, nó núp bên trong ngực tù của vỏ trứng, mà chỉ có bên ngoài mới có thể trông thấy cái vỏ mà thôi. Sau một thời gian, nghiệp quả này đã trả xong, có vài sự việc tình cờ đưa tới – như một lời dạy của một bậc Thầy cao cả, một quyển sách, một bài thuyết giảng đạo lý – phá vỡ

cái vỏ và linh hồn được tự do. Sự chuyển đổi này thật hiếm có, bất ngờ và lâu dài; một điều “huyền diệu của ân huệ thiêng liêng,” nhờ đó, chúng ta biết lắng nghe; đây là sự kiện hoàn toàn dễ hiểu đối với người đã thấu hiểu và sống theo luật nhân quả.

Tích lũy nghiệp (accumulated Karma) có đặc tính khác với nghiệp chín mùi (ripe Karma), vì nó luôn luôn có thể chuyển đổi được. Nghiệp này gồm có những khuynh hướng mạnh hay yếu tùy theo sức mạnh tư tưởng đã phát sinh ra nó. Con người có thể làm tăng cường hay làm yếu đi bằng những dòng năng lực tư tưởng mới, phát ra để tác động theo chiều hướng của chúng hay nghịch lại chúng. Nếu ta tự xét thấy có những khuynh hướng mà ta không bằng lòng, hãy cố gắng loại bỏ chúng. Thường ta bị thất bại trước những làn sóng cảm dỗ quá mạnh của dục vọng lôi cuốn. Ta càng kiên trì lâu dài chống lại chúng, dù cho cuối cùng có bị ngã quy, nhưng ta càng tiến gần đến mục đích chế phục chúng. Mỗi lần thất bại là một nấc thang đưa đến thành công, vì năng lượng đối kháng với chúng ta sẽ bớt đi dần, và sẽ giảm rất nhiều trong tương lai. Đến đây, tạm xong phần học hỏi về nghiệp quả đang trên đường diễn tiến.

Cộng nghiệp (collective Karma) là nghiệp quả chung của một nhóm người; những lực của nghiệp quả này tác động lên mỗi cá nhân trong một nhóm, đưa đến một nhân tố mới trong nghiệp quả của cá nhân.

Ta biết, khi một số lực tác động vào một điểm, thì điểm đó sẽ chuyển động theo một hướng, do sự kết hợp tất cả các lực, chứ nó không theo một lực riêng biệt nào. Vậy nghiệp quả của một nhóm người (cộng nghiệp) là kết quả của những lực tác động, được tạo nên do nhiều cá nhân trong một nhóm, và tất cả cá nhân này phải nhận lãnh nghiệp quả cùng một phương hướng do kết quả mà lực chung đã tạo ra. Một linh hồn được thu hút bởi nghiệp quả cá nhân vào một gia đình, vì những kiếp đã qua có liên hệ mật thiết với vài linh hồn khác trong gia đình này. Thí dụ trường hợp một gia đình giàu có nhờ được thừa hưởng tài sản từ ông nội. Nhưng một người thừa kế tài sản đó đột ngột xuất hiện: người này là con chính thức của người anh cả trong gia đình nói trên, vì lúc ông anh cả chết, người ta tưởng ông ấy không có con. Thế là toàn bộ gia tài phải trao lại cho kẻ thừa kế chính thức, để lại người cha trong gia đình nói trên phải gánh nặng nợ nần. Người cha trong gia đình có dính líu trong quá khứ vài nhân quả nào đó, nên ngày nay phải gánh chịu tai họa, và hành động của ông trong quá khứ có liên hệ đến nghiệp quả chung của gia đình. Nếu chính cá nhân linh

hồn được sinh ra trong gia đình ấy đã phạm điều ác trong quá khứ, thì đứa con đó phải trả quả và chịu khổ trong nghiệp quả chung của gia đình. Bằng không phải vậy, do vài “trường hợp không thể biết trước,” đứa con trong gia đình đó được di chuyển đi nơi khác nhờ một người nhân từ nào đó, do sự thôi thúc vô hình, nhận nó làm con nuôi và giáo dục nó nên người, vị này trong quá khứ chính là người đã mắc nợ nó.

Chúng ta thấy rõ hơn những sự việc thuộc về cộng nghiệp trong những biến cố như: tai nạn xe lửa, đắm tàu, lũ lụt, bão tố v.v... Một chuyến tàu hỏa bị nạn, tai nạn xảy ra thành linh có thể do người lái, người canh gác, giám đốc đường sắt hoặc công nhân phụ trách, tạo thành một khối tư tưởng giận dữ, bất mãn, ganh ghét tụ hội lại. Những người cùng mang nghiệp tích lũy – không nhất thiết là nghiệp quả chín mùi của họ – món nợ do việc đột ngột cắt đứt sự sống của kẻ khác trong những kiếp trước, có thể đem họ vào tai nạn này để trả. Một người khác có ý định đi chuyến xe lửa đó, nhưng không có món nợ nào trong quá khứ phải trả, nên người ấy được “Trời giúp” thoát nạn, nhờ trễ chuyến tàu.

Cộng nghiệp có thể đẩy một người vào nỗi bất hạnh do chiến tranh của đất nước, họ trả món nợ tiền kiếp, không nhất thiết phải là nghiệp quả chín mùi của kiếp hiện tại. **Không có trường hợp trả quả nào mà con người không xứng đáng nhận chịu sự đau khổ, vì cơ hội bất ngờ đưa đến có thể giải tỏa một sự ràng buộc của kiếp trước; vậy tốt nhất hãy trả cho xong và loại trừ nó vĩnh viễn.**

Các vị “Chưởng Quản Nghiệp Quả” là những Đấng trí tuệ siêu phàm, các Ngài ghi nhận nghiệp quả của nhân loại và điều chỉnh những tác động phức tạp của luật nhân quả. Bà Blavatsky có mô tả những vị này trong bộ Giáo Lý Bí Truyền, đó là các vị Lipika, những Đấng ghi nhận nghiệp quả, và các vị Maharajas^[33] (Nam Tào Bắc Đẩu) cùng các vị phụ tá của các Ngài, những vị này là “tác nhân của nghiệp quả ở cõi trần.”^[34] Các vị Lipika thấu triệt nghiệp quả của tất cả nhân loại trên địa cầu, với sự toàn tri toàn giác, các Ngài lựa chọn và phối hợp những phần trong tổng số nhân quả của một người và thiết lập chương trình cho mỗi kiếp sống. Các Ngài đưa ra ý kiến về việc tạo nên xác thân vật chất, là y phục của linh hồn lúc tái sinh, để có thể biểu lộ khả năng cũng như hạn chế của một người. “Ý kiến” của các Ngài được các vị Maharajas tiếp nhận và dùng làm căn bản cho một kiểu mẫu với đầy đủ chi tiết, kể đến giao cho một trong những phụ tá của các Ngài làm bản sao; bản sao này chính là thể dĩ thái hay là thể phách (etheric double), cái khuôn của thể xác đậm đặc. Những

chất liệu để tạo nên thể này được rút ra từ người mẹ và là vấn đề thuộc sự di truyền vật chất. Chúng tộc, quê hương, cha mẹ được chọn theo khả năng có thể cung cấp chất liệu thích hợp cho thể xác vật chất của linh hồn sắp tái sinh, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho đời sống lúc đầu. Sự di truyền thể chất của gia đình cho ra vài loại tính chất đặc biệt do sự kết hợp các chất liệu, như: bệnh tật di truyền, sự nhạy cảm di truyền của hệ thần kinh, tất cả biểu hiện sự phối hợp chính xác chất liệu vật chất và có khả năng truyền đạt. Một linh hồn có thể trí và thể vía phát triển đặc biệt, cần một thể xác có những tính chất đặc biệt để biểu lộ, sẽ được đưa đến những cha mẹ cho di truyền vật chất có thể đáp ứng những điều kiện này. Như một linh hồn có khả năng tiến bộ cao về âm nhạc, có thể được hướng dẫn tái sinh vào một gia đình nhạc sĩ, để được cung cấp chất liệu tạo thành thể dĩ thái và thể xác sẵn sàng thích ứng với nhu cầu của nó, và loại di truyền của hệ thần kinh trang bị thật tinh tế cho nhu cầu biểu lộ năng khiếu. Một linh hồn thuộc loại rất xấu xa sẽ đầu thai vào một gia đình thô lỗ, độc ác, thể xác của họ toàn là sự phối hợp những chất thô trực, đê tiện, để đáp ứng với những rung động của chính thể trí và thể vía của họ. Một linh hồn đã không tự kiểm soát được, để cho thể vía và hạ trí dần dặt quá trớn chìm đắm trong rượu chè say sưa, chắc chắn sẽ tái sinh vào một gia đình có hệ thần kinh yếu kém và cha mẹ là kẻ nghiện ngập, sẽ truyền lại bệnh tật cho thể xác của nó. Các Đấng Chương Quản Nghiệp Quả chỉ đạo và điều chỉnh những phương tiện cho đến cuối cùng, để bảo đảm sự thực thi công lý. Còn linh hồn vẫn mang theo tài sản nghiệp quả, những khả năng cũng như dục vọng của nó, và nó sẽ nhận được một thể xác thích hợp cho sự biểu lộ của những thể cao hơn.

Linh hồn phải trở lại cõi trần đến khi nào đã trả xong các món nợ đời, cũng như đã chấm dứt nghiệp quả cá nhân, và trong mỗi kiếp luân hồi, tư tưởng và dục vọng của cá nhân lại phát sinh nghiệp quả mới. Câu hỏi có thể được đặt ra là: "Làm thế nào để chấm dứt sự trôi buộc này? Làm sao linh hồn được giải thoát?" Vậy chúng ta phải đề cập đến sự "chấm dứt nghiệp", và nghiên cứu về sự kiện này.

Trước tiên chúng ta phải nắm vững yếu tố ràng buộc của nhân quả. Năng lực hướng ngoại của linh hồn trôi buộc nó với vài đối tượng, sự ràng buộc này kéo linh hồn đến với đối tượng mà nó ưa thích. Chừng nào linh hồn còn đeo níu vào bất cứ một đối tượng vật chất nào, nó phải bị lôi kéo đến nơi có thể đạt được đối tượng đó. Nhân quả tốt cũng như nhân quả xấu đều trôi buộc linh hồn. Bất cứ sự ham muốn nào ở cõi vật chất hay ở cõi thiên đàng, đều lôi kéo linh hồn đến cõi đó để thụ hưởng.

Chính dục vọng thúc đẩy hành động, vậy một hành động được thực hiện không phải vì lợi ích cho chính nó mà là để cho dục vọng đạt được những kết quả của nó, nói theo danh từ kỹ thuật là vui hưởng kết quả của hành động. Con người làm việc, không phải vì họ thích đào đất, xây cất, hay dệt vải mà để hưởng kết quả do sự đào đất, xây cất, dệt vải đem lại dưới hình thức tiền bạc hay tài sản. Một luật sư biện hộ không phải để trình bày rõ ràng các sự kiện, mà là vì tiền bạc, danh tiếng, địa vị. Phần đông con người đang làm việc để đạt những điều gì đó, và bị thúc đẩy do lòng mong muốn đạt được kết quả, chứ không do một nhiệm vụ đặc biệt. Sự ham muốn thu thập kết quả thúc giục họ hoạt động, để rồi vui hưởng kết quả như là phần thưởng của sự cố gắng.

Dục vọng là yếu tố trói buộc chúng ta vào nghiệp quả. Khi một linh hồn không còn ham muốn bất cứ điều gì ở cõi trần hay cõi thiên đàng, thì mọi điều ràng buộc với bánh xe luân hồi trở lại ba cõi sẽ được tháo gỡ. Hành động tự nó không có năng lực trói buộc linh hồn, vì khi đã hoàn tất, hành động tự biến ngay vào dĩ vãng. Nhưng tham vọng phục hồi kết quả không ngót thúc đẩy linh hồn lao vào những hoạt động khác, và những sợi xích trói buộc mới liên tục được trui rèn.

Chúng ta không nên cảm thấy tiếc khi thấy những người bị sức mạnh của dục vọng liên tục thúc đẩy vào hành động; vì nhờ dục vọng, họ chiến thắng tính lười biếng, sự uể oải, tính ù lì^[35] và thúc giục con người hoạt động để có được kinh nghiệm. Hãy để ý người hoang dã, họ lười biếng nằm ngủ trên cỏ dại; họ bị bắt buộc phải hoạt động do cái đói, do ham muốn có thức ăn và phải tập kiên nhẫn, khéo léo, chịu đựng. Nhờ đó, thể trí của họ phát triển, nhưng khi đã thỏa mãn nhu cầu, họ chìm đắm trở lại trong sự mơ màng như loài thú. Biết bao khả năng trí tuệ được tiến bộ trọn vẹn do sự kích thích của dục vọng, biết bao điều hữu ích do lòng háo danh, muốn để lại tiếng tăm sau khi chết. Ngay đến khi con người tiến gần đến thiêng liêng, họ vẫn cần sự thúc giục của ham muốn, và ham muốn trở nên trong sạch hơn, bớt ích kỷ hơn khi họ tiến lên cao. Dù sao, dục vọng thấp hèn vẫn trói buộc con người vào vòng luân hồi, nếu muốn giải thoát, phải tiêu diệt chúng.

Khi một người khởi sự ước mong được giải thoát, họ được chỉ dạy phải thực hiện sự “từ bỏ những thành quả của hành động,” như thế, họ phải dần dần loại hết những khát khao chiếm hữu bất cứ một sự vật nào. Trước hết phải suy nghĩ kỹ và tự nguyện từ bỏ những đối tượng vật chất, và tập thói quen hài lòng mà không cần sự

vật đó. Sau một thời gian, họ không cảm thấy thiếu vắng sự vật đó và lòng ham muốn sự vật đó hầu như biến mất khỏi tâm trí. Vào giai đoạn này, họ cần rất thận trọng, không xao lãng bất cứ một nhiệm vụ nào, bởi vì họ phải cố gắng làm tròn nhiệm vụ với sự chú tâm chân thành, trong khi vẫn hoàn toàn lãnh đạm đối với sự hưởng thụ kết quả của việc làm. Khi con người đã đạt được sự việc này một cách hoàn hảo, không còn một điều ham muốn hay ghét bỏ đối với bất cứ đối tượng nào, họ sẽ không còn tạo nghiệp quả nữa. Con người cũng không đòi hỏi một điều gì nơi cõi trần hay cõi thiên đàng và không bị lôi cuốn vào cõi nào cả. Khi họ không còn ham muốn điều gì thì tất cả những sự kết nối họ với mọi sự vật đã được cởi bỏ, đến đây cá nhân không còn gây nghiệp quả mới nữa.

Không những linh hồn phải chấm dứt tạo ra sợi xích mới mà còn phải cởi bỏ sợi xích cũ, hoặc để sợi xích cũ hao mòn dần, hay cần thận chặt đứt nó. Trí thức rất cần thiết để bẻ gãy sợi xích này; người trí thức có thể nhìn về quá khứ để thấy rõ những nguyên nhân đang tác động, tạo ra kết quả trong hiện tại. Thí dụ một người đang nhìn về quá khứ, xuyên qua những kiếp đã trải, và thấy có vài nguyên nhân nào đó sẽ đem đến một biến cố trong tương lai; giả sử nguyên nhân này là tư tưởng oán ghét một kẻ nào đã làm tổn thương anh ta, và tư tưởng oán ghét này sẽ gây sự buồn khổ cho người đã làm hại anh ta trong vòng một năm tới. Anh ta có thể khởi sự tạo nên một nguyên nhân mới xen lẫn vào nguyên nhân quá khứ, từ đó làm mất tác dụng của nguyên nhân quá khứ bằng những tư tưởng yêu thương mạnh mẽ cùng với thiện ý chấm dứt sự oán ghét. Điều này sẽ ngăn chặn được biến cố đáng lẽ xảy ra, làm phát sinh một nghiệp quả mới. Như thế, con người có thể vô hiệu hóa năng lực phát sinh từ quá khứ bằng cách đưa ra những năng lực tương đương và đối nghịch; phương pháp này chính là “trí thức giải trừ nghiệp chướng.” Theo cách này, con người có thể chấm dứt nghiệp quả phát sinh trong kiếp hiện tại, và không gây nên hậu quả trong những kiếp tương lai.

Đến giai đoạn này, có thể con người vẫn còn bị trở ngại bởi trách nhiệm đối với những linh hồn khác trong các kiếp trước, do những điều sai trái đối với họ, do những bổn phận chưa trả xong. Với sự hiểu biết, người ấy có thể tìm những linh hồn đó, nếu họ đang sống cùng thời tại cõi trần hoặc ở một trong hai cõi kia, để tạo cơ hội giúp ích họ. Nếu một trong những linh hồn mà người ấy mang nợ, tái sinh đồng thời với người ấy, thì người ấy có thể tìm họ để thanh toán nợ cho xong, để có thể tự giải thoát khỏi sự trói buộc của nghiệp quả. Sự kiện không vướng mắc vào những biến cố, có thể là

điều cần thiết cho sự chọn lựa tái sinh, nhưng cũng có thể ngăn trở cho đời sống tương lai. Con đường mà những nhà huyền bí học đã chọn thật lạ lùng, rắc rối, đôi khi khó giải thích như trường hợp sau: một người trí thức có quan hệ rất mật thiết với vài người khác, mà người bàng quan kém hiểu biết phê bình rằng anh ta kết bạn với những người không xứng đáng, nhưng thật ra nhà huyền bí học đang âm thầm làm việc theo chiều hướng của trách nhiệm nhân quả, nếu không, nghiệp vướng mắc này sẽ làm chậm trễ sự tiến bộ tâm linh của anh ta.

Người chưa đủ hiểu biết để xem xét lại các kiếp sống đã qua, nếu muốn làm vơi bớt những nguyên nhân đang kết trái trong hiện tại, thì có thể nghiên cứu cẩn thận những sự việc mà họ đã nhớ, ghi lại những trường hợp họ đã làm sai đối với người khác, và những trường hợp họ bị người khác làm đau buồn. Trường hợp thứ nhất, muốn giải trừ nghiệp quả họ phải ban ra thật nhiều tình thương và phục vụ, đồng thời thực hiện công tác phụng sự cho những kẻ bị tổn thương, ở bất cứ nơi đâu, nếu có thể. Trường hợp thứ hai, nên đưa ra những tư tưởng khoan dung, tha thứ và thiện chí. Cách này sẽ làm giảm đi sự ràng buộc của nghiệp quả, và giúp họ tiến gần đến giải thoát.

Những người sùng đạo vâng theo lời giáo huấn của các vị thầy trong tôn giáo, thường lấy ân đáp oán; một cách vô thức, họ làm vơi được những nghiệp quả phát sinh ở hiện tại, nếu không, chúng sẽ gây ra hậu quả trong tương lai. Không ai có thể đan sợi dây oán ghét trói buộc quý vị, nếu quý vị từ chối không đóng góp những tao dây oán hận cho họ đan, và cố gắng kiên trì vô hiệu hóa mỗi lực oán hận bằng một tư tưởng đầy thương yêu. Hãy để linh hồn chiếu diệu tình yêu và từ ái ra mọi hướng, như thế tư tưởng oán ghét không còn nơi bám trụ. Tất cả các bậc Thầy cao cả đều thông hiểu luật, và những huấn thị của các Ngài được căn cứ theo đó, những người tôn kính và sùng bái các Ngài đều tuân theo sự hướng dẫn hữu ích đúng theo luật thiên nhiên, mặc dù họ không hiểu biết gì về những chi tiết mà luật tác động.

Một người kém học thức, nhưng thực hành đúng theo cách thức mà một nhà khoa học chỉ dẫn, thì có thể đạt được kết quả do sự thực hành theo định luật thiên nhiên, bất chấp sự dốt nát về khoa học; nguyên tắc này cũng áp dụng được ở những thế giới bên ngoài cõi vật chất. Nhiều người không có thời giờ nghiên cứu, họ chấp nhận một cách không suy nghĩ các nguyên tắc do những người thông hiểu hướng

dẫn hạnh kiểm họ trong đời sống hàng ngày, điều này có thể trang trải một cách vô thức những ràng buộc nhân quả của họ.

Ở những nước mà người bình dân và lao động có đức tin vào luân hồi nhân quả, thì họ sẽ bình thản chấp nhận những xáo trộn trong cuộc sống. Người nghèo khổ bất hạnh không oán trách Thượng Đế, cũng không thù ghét chống đối người láng giềng giàu có. Họ chấp nhận cuộc sống khó khăn, coi đó là hậu quả của những lỗi lầm tiền kiếp, và cố gắng hết sức mình để tạo đời sống khá hơn. Như thế, họ tìm được sự bình an; trong khi người thiếu đức tin và thiếu hiểu biết tự gia tăng phiền muộn cho hoàn cảnh khổ sở nặng nề. Họ nhận thức rằng: nhân quả đã mang đau khổ cho họ do lỗi lầm quá khứ, thì chắc chắn sẽ mang đến hạnh phúc tương lai nếu họ phấn đấu gieo trồng giống tốt kiếp này. Quan điểm triết lý đó sẽ đem lại sự ổn định xã hội. Người nghèo khó và người thất học không thể nghiên cứu sâu xa vấn đề siêu hình, nhưng họ nắm vững các nguyên tắc thật giản dị, như mọi người được tái sinh nhiều kiếp, mỗi kiếp kế tiếp nhau là cái khuôn đúc của kiếp trước đó. Đối với họ, vấn đề luân hồi là sự kiện chắc chắn, không ai tránh khỏi, cũng như mặt trời mọc và lặn mỗi ngày, là một phần trong sự vận hành của thiên nhiên, nghịch lại nó là sự biếng nhác, bực dọc hoặc nổi loạn. Khi Minh Triết Thiêng Liêng phục hồi các chân lý cổ này và hoà nhập vào đúng vị trí của tư tưởng Tây Phương, thì đường hướng tác dụng của chúng dần dần thích nghi với các tầng lớp xã hội trong các nước Cơ Đốc Giáo, sự hiểu biết về bản chất của đời sống và sự chấp nhận có hậu quả của nghiệp quá khứ được truyền bá rộng rãi. Chân lý này cũng sẽ phá tan sự thao thức bất mãn của con người, chủ yếu do thiếu kiên nhẫn và mất niềm tin về sự sống quá ư khó hiểu, bất công, không điều khiển được. Tuy nhiên, tất cả những điều xáo trộn này sẽ được thay thế bằng sức mạnh yên tĩnh, kiên nhẫn của một trí tuệ quang huy và một nhận thức về luật nhân quả, sự nhận thức này biểu thị đặc điểm sinh hoạt quân bình của lý trí, của những người cảm thấy rằng họ đang tiến về sự trường tồn.

CHƯƠNG X

LUẬT HY SINH

(The Law of Sacrifice)

Sự học hỏi luật hy sinh theo sau một cách tự nhiên việc học hỏi luật nhân quả. Một vị Chân Sư có nói rằng, sự hiểu biết luật hy sinh cũng cần thiết cho con người như sự hiểu biết luật nhân quả. Do sự hy sinh, Thượng Đế biểu hiện tạo nên vũ trụ, nhờ đó vũ trụ được duy trì và con người đạt tới toàn thiện.^[36] Như thế mỗi tôn giáo phát xuất từ minh triết cổ truyền đều có giáo huấn chính yếu là luật hy sinh, và vài chân lý thâm sâu của huyền bí học cũng bắt nguồn từ luật hy sinh.

Một sự cố gắng am hiểu bản chất hy sinh của Thượng Đế, dù còn mơ hồ, cũng có thể giúp chúng ta tránh được sự lầm lạc rất thông thường cho rằng hy sinh là một điều rất đau khổ, trong khi chính tinh túy của luật hy sinh là tự nguyện và hân hoan tuân trọn sự sống mà mọi người có thể cùng dự phần. Sự đau khổ chỉ nảy sinh khi nào có bất hòa trong bản chất của hy sinh, giữa người có tấm lòng cao cả cho ra và người thấp kém chỉ biết thỏa mãn bằng cách giành lấy và giữ chặt cho mình, chính sự bất hòa này là nhân tố của đau khổ. Trong sự hoàn thiện tối cao của Thượng Đế, không bất hòa nào có thể nảy sinh. Đấng Duy Nhất vốn là một hòa âm tuyệt hảo với muôn loài vạn vật, một giai điệu du dương bất tận với tất cả cung bậc cùng một âm điệu đơn thuần ; ở đó Sự Sống, Minh Triết và Phúc Lạc được hòa tan vào nhau trong một chủ âm của cuộc Sinh Tồn.

Thượng Đế đã hy sinh bằng cách tự nguyện giới hạn sự sống vĩnh cửu của Ngài để có thể biểu hiện. Biểu tượng như là một đại dương ánh sáng vô tận, có tâm điểm ở bất cứ nơi đâu và chu vi không giới hạn, nơi đây nổi lên một quả cầu tràn đầy ánh sáng sống động, một vị Thượng Đế, và bề mặt quả cầu là ý chí của Ngài tự giới hạn để thể hiện sự biểu lộ. Đó là bức màn^[37] mà Ngài tự bao bọc, bên trong bức màn này một vũ trụ có thể được thành hình ; đây chỉ là sự hy sinh khởi thủy, và sự sống chưa hiện tồn. Tương lai của sự hiện hữu còn nằm trong "tư tưởng" của Thượng Đế, trong đó chứa đựng khái niệm về sự sống đa diện. Thiên hình vạn trạng không thể phát sinh do "Brahman vô hình", mà do Đấng Thiêng Liêng tự nguyện hy sinh, tự khoác vào Người một hình thể, để từ đó phát sinh muôn vàn hình thể khác, mỗi hình thể thừa hưởng một tia sáng sự sống của Ngài, cho nên đều có năng lực tiến hóa giống như Ngài. Vậy, "sự hy sinh nguyên thủy là tác nhân sinh ra vạn vật, được gọi là hành

động (Karma).”^[38] Từ trạng thái phúc lạc, yên nghỉ tuyệt đối của sự hiện tồn đưa đến hoạt động, được ghi nhận là sự hy sinh của Thượng Đế. Sự hy sinh này tiếp tục qua suốt thời gian tồn tại của vũ trụ, vì sự sống của Thượng Đế là điểm tựa duy nhất của mọi “sự sống” riêng rẽ. Ngài giới hạn sự sống của Ngài trong mỗi hình thể mà Ngài đã sinh ra, và nhận chịu mọi kềm chế cũng như giới hạn có liên quan đến mỗi hình thể đó. Thượng Đế có thể biểu hiện bất cứ lúc nào với tính cách là một vị Chúa Tể bất diệt và ban rải vinh quang cho cõi thế. Chỉ với sự kiên trì lý tưởng và sự phát triển chậm chậm, từng bước một, mỗi hình thể có khả năng tiến lên đến khi trở thành một trung tâm độc lập của thần lực vô biên giống như Ngài. Thế là Ngài tự giam mình vào trong những hình thể, và nhận chịu bao sự bất toàn cho đến lúc đạt được trạng thái tận thiện tận mỹ, khi ấy sinh vật do Ngài tạo ra đều giống Ngài, là một với chính Ngài, nhưng với dòng ký ức riêng của nó. Thế nên, việc tuôn tràn nguồn sống vào các hình thể là thành phần sự hy sinh ban đầu của Thượng Đế, trong đó, niềm phúc lạc của Đấng Từ Phụ bất tử đã gói gắm con cái Ngài xuống cõi hồng trần như là những sự sống riêng rẽ. Mỗi sự sống phải tiến hóa, chẳng bao giờ hư hoại, và đưa ra một âm điệu riêng của nó hoà lẫn với tất cả những âm điệu khác, trôi lên nhạc khúc muôn đời của phúc lạc, trí tuệ và sự sống. Điều này đánh dấu bản chất thiết yếu của sự hy sinh, bất cứ yếu tố nào cũng có thể hòa lẫn với tư tưởng chính, đó là tự nguyện tuôn ra sự sống mà những sinh vật khác cùng tham dự vào đó. Mang những sinh vật khác vào sự sống và giữ chúng trong đó cho đến khi chúng có khả năng tự sinh tồn, đó là một sự diễn đạt niềm hoan lạc thiêng liêng. Con người luôn luôn có niềm vui trong việc thực hiện những sinh hoạt biểu lộ năng lực của chính họ. Chim muông vui thích hót vang rung động không trung chỉ với niềm hoan lạc để được ca hát. Một họa sĩ cảm thấy hân hoan khi sáng tạo với tài năng của mình, diễn tả ý tưởng bằng hình ảnh. Bản chất hoạt động của sự sống thiêng liêng phải là sự ban cho, bởi vì không điều gì khác có giá trị hơn điều đó. Vì sự sống biểu hiện là sự vận hành chủ động, nên nguồn sống linh động trong tất cả phải tuôn ra khắp cùng. Như thế, biểu hiện của tinh thần là cho ra, vì tinh thần là sự sống linh động thiêng liêng trong mỗi hình thể.

Mặt khác, hoạt động chủ yếu của vật chất là thu nhận; do thu nhận những xung lực của sự sống mà vật chất được cấu tạo thành mọi hình thể; do thu nhận sự sống, hình thể được duy trì, khi sự sống bị thu hồi, hình thể sẽ bị tan rã. Thế nên tất cả những hoạt động của vật chất đều có tính thu nhận, và chỉ bằng sự thu nhận này vật chất mới tồn tại như một hình thể. Vì vậy luôn luôn có sự nắm bắt, đeo níu và giữ chặt cho riêng

nó. Sự tồn tại của hình thể tùy thuộc vào sự nắm giữ và năng lực duy trì, cho nên nó luôn tìm cách lôi kéo về mình tất cả, bất đắc dĩ nó mới chịu chia sẻ. Vậy hạnh phúc của nó là nắm bắt, chiếm giữ, còn cho ra chẳng khác nào liều mạng đi vào cõi chết.

Từ quan điểm này, thật dễ dàng nhận thấy tại sao có quan niệm cho rằng hy sinh là một điều đau khổ. Khi sự sống thiêng liêng thấy được niềm phúc lạc trong việc cho ra, và ngay cả khi hiện thân trong hình thể, cũng không quan tâm đến sự mất còn khi phải cho ra, vì hiểu rằng hình thể chỉ là những biểu hiện thoáng qua, và chỉ là phương tiện của sự phát triển riêng biệt. Hình thể cảm thấy đau đớn khi sinh lực của chúng bị tuôn chảy ra ngoài, nên tìm cách để giữ lại. Hy sinh giảm thiểu năng lượng của sự sống mà hình thể tự nhận của chính nó, nếu bị rút đi toàn bộ thì nó sẽ bị tiêu diệt. Trong hình thể thuộc giới thấp, chỉ có một phương diện của sự hy sinh có thể nhận thức được, và hình thể cảm được việc chúng bị đẩy vào một cuộc sát hại, nên kêu la, sợ hãi và thống khổ. Nhưng kỳ diệu thay, con người dường như mù quáng về điều đó, họ đồng hóa sự hy sinh với sự đau đớn thể xác, thay vì với chính sự sống độc lập, họ hân hoan ca ngợi: **“Hỡi Thượng Đế! Con đến để phụng sự ý chí của Ngài, con rất mãn nguyện trong công việc này.”** Con người thường đồng hóa ý thức của mình với tâm thức thấp, hơn là với tâm thức cao. Họ còn cảm thấy sự tranh đấu của bản chất thấp (hình thể) như sự tranh đấu của chính họ; và chấp nhận thống khổ như là phục tùng ý bề trên, và xem hy sinh như lòng sùng kính và cam chịu thống khổ. **Chỉ khi nào con người đồng hóa với sự sống, thay vì với hình thể, thì yếu tố đau khổ trong sự hy sinh mới được loại trừ.** Trong một thực thể hòa hợp tuyệt hảo, dĩ nhiên không còn đau khổ, vì khi ấy hình thể chỉ là một vận cụ hoàn hảo của sự sống, sẵn sàng chấp nhận hay từ bỏ. Vì thống khổ phát sinh từ tranh cãi, va chạm hay đối kháng, và nơi đâu mà toàn thể thiên nhiên tác động hài hòa hoàn toàn, thì những trạng thái gây nên thống khổ sẽ không còn nữa.

Luật hy sinh cũng là luật tiến hóa của sự sống trong vũ trụ, chúng ta nhận thấy mỗi nấc thang tiến hóa được thành đạt nhờ hy sinh; sự sống tự vượt ra ngoài để sinh vào một hình thể cao hơn, trong khi hình thể đã chứa đựng nó bị hủy diệt. Những ai chỉ nhìn vào hình thể bị hủy diệt, sẽ thấy thiên nhiên như một nhà xác khổng lồ, trong khi những người nhận thấy được linh hồn vốn bất tử, thoát ra khỏi một hình thể để khoác vào một hình thể mới tiến bộ hơn, thì luôn nghe được nhạc khúc chào đời vui tươi từ sự sống tăng trưởng hướng thượng.

Chân Thần trong giới kim thạch tiến hóa bằng cách phân hóa hình thể của nó để sản xuất và hỗ trợ cây cỏ. Những khoáng chất bị tan rã để cung cấp chất liệu cho loài thảo mộc. Thảo mộc rút chất bổ dưỡng từ đất, phân tán và kết hợp để tạo thành chính thể chất của chúng. Kim thạch có hủy diệt, thảo mộc mới có thể nảy sinh, như thể luật hy sinh triệt hạ loài kim thạch chính là luật tiến hóa của sự sống và hình thể. Sự sống tiến lên trên và Chân Thần tiến hóa để tạo ra giới thảo mộc; hình thể thuộc loại thấp bị tiêu diệt là điều kiện tất yếu cho sự xuất hiện, cũng như hỗ trợ cho giới cao hơn.

Tiến trình được lặp lại trong giới thảo mộc, để đến lượt những hình thể này hy sinh cho giới cầm thú sinh sản và phát triển. Từ mọi khía cạnh, rau cỏ, hạt, cây trái phải nhận chịu sự tiêu diệt để làm phương tiện sinh sống cho thể xác cầm thú, tế bào của chúng tan rã thành chất liệu để con vật đồng hóa và tạo thành xác thân chúng. Lần này, luật hy sinh tác động trên giới thảo mộc, sự sống của chúng tiến hóa khi hình thể bị hủy diệt. Thế là Chân Thần phát triển, sinh sản giới cầm thú; chính thảo mộc cung cấp chất liệu để hình thể cầm thú được tiếp tục duy trì.

Đến nay, quan niệm về đau đớn rất ít liên hệ với sự hy sinh. Vì qua sự học hỏi, chúng ta nhận thấy thể vicia của cây cối không được tổ chức đầy đủ để phát sinh cảm xúc thích thú hoặc đau đớn. Nhưng khi xét đến luật hy sinh tác động trong giới cầm thú, chúng ta không thể không nhận thấy có sự đau đớn, liên quan đến sự tan rã hình thể của chúng. Trong thiên nhiên, có thể nói, mức độ đau đớn của một con vật lúc bị làm mồi cho con khác, có vẻ không đáng kể tùy mỗi trường hợp, nhưng vẫn có đau đớn xảy ra. Trong khi giúp đỡ cầm thú tiến hóa, mặt khác lại làm gia tăng sự đau đớn của chúng, và làm tăng thêm, thay vì giảm bớt bản năng ăn mồi sống của loài thú ăn thịt. Con người không ghi khắc bản năng này của loài thú, mặc dù họ tận dụng chúng trong mục đích riêng tư. Vô số thú vật khác nhau về trình độ tiến hóa, con người không trực tiếp thay đổi được gì, những con thú săn mồi lẫn nhau, những hình thể được hy sinh để nuôi sống hình thể khác, giống như giới kim thạch và thảo mộc. Sự tranh đấu để sống còn đã tiếp diễn từ lâu trước lúc nhân loại xuất hiện trên thế giới này, và thúc đẩy sự tiến hóa về hình thể cũng như sự sống. Sự đau đớn do hình thể bị hủy diệt, gây ấn tượng cho Chân Thần về bản chất tạm thời của tất cả những hình thể, và sự khác nhau giữa vật chất hư hoại và nguồn sống trường tồn.

Bản chất thấp của con người được tiến hóa theo luật hy sinh giống như ở những sinh vật hạ đẳng. Nhưng với sự tuôn tràn nguồn sống sinh hoạt thiêng liêng tạo thành Chân Thần con người, có sự thay đổi là luật hy sinh tác dụng như là luật của sự sống. Ở con người đã có sự phát triển ý chí tự tiến, năng lượng tự phát, không còn bị cưỡng chế theo dòng tiến hóa như ở những sinh vật hạ đẳng. Không có loài kim thạch, thảo mộc hoặc thú vật nào được tự do chọn lựa sự hy sinh như là định luật của sự sống. Nó được áp đặt lên chúng từ bên ngoài, và nó thúc đẩy sự phát triển của chúng mà không thể lẩn trốn được. Sự tự do lựa chọn của con người thật cần thiết cho sự phát triển đặc tính phân biệt và trí năng tự ý thức, một câu hỏi được nêu lên: “Làm thế nào con người được tự do lựa chọn và còn học hỏi tuân theo luật hy sinh, trong khi họ là một cơ quan nhạy cảm, thường nao núng trước sự đau đớn, và sự đau đớn không sao tránh được một khi hình thể bị hủy hoại?”

Chắc chắn qua khoảng thời gian dài vô tận kinh nghiệm và học hỏi, con người trở nên thông minh hơn, cuối cùng có thể khám phá được luật hy sinh chính là luật căn bản của sự sống. Nhưng trong vấn đề này cũng như nhiều vấn đề khác, con người không bị bỏ rơi để phải cố gắng một mình. Các bậc Thầy toàn thiện luôn hiện diện, bên cạnh con người trong thời kỳ còn thơ ấu. Các Ngài có thẩm quyền công bố luật hy sinh, phối hợp nó vào hình thức sơ đẳng trong các tôn giáo, rồi từ đó, các Ngài giáo hóa con người mà trí năng hiểu biết vừa mới nảy nở. Thật không ích gì đòi hỏi những linh hồn ấu trĩ này buông bỏ ngay mà không bù đắp lại những gì họ ưa thích nhất, những vật sở hữu mà cuộc sống của họ lệ thuộc. Con người phải được dìu dắt suốt con đường tiến hóa dần dần lên cao, đến lúc đạt được khả năng tự nguyện hy sinh. Đến cuối đường, con người được chỉ dạy lần đầu tiên rằng họ không phải là những thành phần riêng rẽ mà là những phần tử của toàn thể lớn lao, và sự sống của họ được liên hệ với những sự sống khác, cao hay thấp hơn họ. Sự sống vật chất của con người được hỗ trợ bởi sự sống của những loài thấp kém hơn như đất, nước, cây cỏ mà họ tiêu dùng, do đó họ đều dính mắc một món nợ phải trả. Sống trên sự hy sinh của giống khác, đến lượt con người cũng phải hy sinh vài điều để giúp đỡ những sự sống khác. Con người phải nuôi dưỡng cũng như họ vẫn được nuôi dưỡng; họ đem kết quả do những thực thể ở trung giới tạo ra để hướng dẫn sinh hoạt cõi vật chất, muốn được vậy họ phải tạo thêm năng lực. Thế nên, tất cả sự hy sinh đều do năng lực này phát sinh, như khoa học có nói đến, và các tôn giáo thường giảng dạy về những trí năng thông tuệ hướng dẫn trật tự vật chất. Khi lửa phân hủy vật chất đậm đặc, những

phần tử dĩ thái từ hình thể bị hủy, nhanh chóng phục hồi để bù đắp cho những thể dĩ thái khác. Thế là những phần tử của cõi trung giới phóng thích ra, được đồng hóa bởi các tinh linh trung giới trong nhiệm vụ làm cho quả đất phì nhiêu, cỏ cây tăng trưởng. Do đó vòng sản xuất được luân chuyển, và con người học được rằng họ luôn luôn mang những món nợ đối với thiên nhiên, chắc chắn là phải trả. Do đó, ý thức về nhiệm vụ được gieo và ghi sâu trong tâm trí con người; và cái ơn đối với vạn vật, đối với sự nuôi dưỡng của “mẹ thiên nhiên” in sâu trong tư tưởng của con người. Thật sự ý thức bốn phận rất gần gũi với ý tưởng về một niềm hạnh phúc của sự cho ra, và mong muốn tiếp tục phát triển để trang trải nợ trần. Con người vốn là một linh hồn non trẻ đang học bài đầu tiên về những sự sống đều phụ thuộc lẫn nhau; sự sống của mỗi người tùy thuộc vào sự hy sinh của kẻ khác, đó là điều quan trọng thiết yếu cho việc tăng trưởng. Con người chưa thể cảm nhận được niềm vui thiêng liêng của sự cho ra, lúc đầu họ chỉ cho ra một cách miễn cưỡng, mà sự hy sinh có nghĩa là phải từ bỏ những vật có giá trị, cho nên họ có cảm giác như là một điều bắt buộc.

Bài học kế tiếp là khi hy sinh phải từ bỏ ý niệm được bù đắp lại những gì ngoài phạm vi thuộc thể giới vật chất. Trước hết là sự hy sinh tài sản vật chất hầu bảo đảm an toàn cho hạnh phúc vật chất trần gian. Kế đến, hy sinh tài sản vật chất để được hưởng hạnh phúc trên cõi trời sau khi chết. Phần thưởng cho người đã hy sinh có phẩm chất cao quý hơn, con người học được rằng sự hy sinh chỉ trong khoảnh khắc tạm thời, nhưng kết quả của nó tương đối vững bền, đây là một bài học quan trọng đưa đến hiểu biết về tính phân biệt. Sự bám víu vào hình thể vật chất được đổi thành bám víu vào hạnh phúc an vui nơi cõi thiên đàng, phương pháp giáo hóa dẫn dụ này được sử dụng bởi những vị hiền triết trong các tôn giáo công truyền, các Ngài không mong đợi những linh hồn ấu trĩ có được đức độ nghĩa hiệp, thi ân bất cầu báo, luôn an tĩnh và kiên nhẫn tuyệt vời. Các Ngài khuyến khích thật nhẹ nhàng những kẻ bướng bỉnh, suốt con đường đầy sỏi đá chông gai. Dần dần con người được dẫn dắt làm chủ xác thân, vượt qua sự lười biếng bằng cách thực hiện các nghi lễ tôn giáo đều đặn hàng ngày, việc này thường có bản chất như một sự điều hòa các hoạt động và hướng chúng vào những đường lối hữu ích. Họ được huấn luyện để chế phục hình thể, đặt nó dưới quyền điều khiển của sự sống, và cũng tạo cho thân xác có thói quen làm việc tốt lành, phước thiện, vâng theo những đòi hỏi của lý trí; ngay cả lý trí đó phần lớn được kích thích bởi sự ham muốn được vui hưởng đền đáp trên cõi thiên đàng. Chúng ta có thể nhận thấy trong số những người Ấn Độ, người Ba Tư, người

Trung Hoa, phần đông đã được dạy thế nào để nhận thức bốn phận của họ. Thân thể được huấn luyện để làm bốn phận hy sinh trong việc phụng thờ, kính trọng tổ tiên, cha mẹ, người già cả ; biểu tưng cơ quan từ thiện một cách lịch sự, và tỏ ra khả ái đối với mọi người. Dần dần con người được giúp đỡ phát triển tính cao thượng, anh hùng và sự hy sinh cao độ. Như chúng ta biết có những người tử vì đạo, dù bị hành hạ cho đến chết cũng không chối bỏ tín ngưỡng hoặc lừa dối tín điều của họ. Quả thật những người này sẽ được trao “vương miện vinh quang” trên cõi thiên đàng, như là một đền bù cho sự hy sinh hình thể vật chất, vì họ đã vượt qua thời kỳ bám víu vào hình thể vật chất, và cũng nhận thức được thế giới vô hình rất thực tại và quan trọng hơn cõi hữu hình.

Con người thành đạt được bước kế tiếp khi có một ý thức chắc chắn về bốn phận, và khi sự hy sinh từ mức độ thấp đến cao được nhận thức là «đúng», con người bỏ tất cả những mong mỏi được đền đáp nơi thế giới khác. Khi nhận thức được bốn phận đối với toàn thể, con người sẽ phụng sự kẻ khác như một nhiệm vụ đóng góp phần mình mà không mong muốn nhận thù lao. Như thế con người bắt đầu hiểu được luật hy sinh, chính là luật của sự sống, và tự nguyện kết hợp với nó. Con người bắt đầu phân biệt chính họ với hình thể mà họ đang trú ngụ bên trong, và tự đồng hóa với sự sống tiến hóa. Con người dần dần cảm thấy dửng dưng phần nào trước những sinh hoạt nơi cõi vật chất, và xem đó như là “nhiệm vụ phải hoàn thành.” Đối với họ, mọi việc chỉ là phương tiện cho sự sống biểu lộ nơi cõi trần, chớ không là những hoạt động để đạt kết quả riêng tư. Khi ấy con người đã đạt đến trình độ không còn bị nghiệp quả lôi cuốn vào ba cõi thế giới, và họ tự nhập cuộc vào bánh xe sinh tồn, vì nó phải được vận chuyển cho sự tiến hóa, chớ không do lòng ham muốn vật chất riêng tư.

Vậy, sự hiểu biết toàn vẹn luật hy sinh nâng con người vượt ra ngoài cõi trí, nơi đây bốn phận được nhận thức như là “những việc phải làm, vì đó là bốn phận.” Trên cõi bồ đề cao cả đó, tất cả bản ngã được cảm nhận như là một, và tất cả hoạt động đều hướng ra cho tất cả, chớ không vì lợi ích cho một cái ngã riêng biệt nào. Chỉ ở cõi bồ đề, luật hy sinh mới được trực nhận như là một đặc ân hạnh phúc, thay vì chỉ được xét đoán và chấp nhận bởi trí năng. Trên cõi bồ đề, con người nhận thấy rõ sự sống là một, nó giống như dòng suối tuôn chảy bất tận cùng với tình thương bao la của Thượng Đế. Một sự sống tách riêng là ích kỷ, nghèo nàn và có tính cách vô ơn, nên tránh. Có những tâm hồn hướng thượng, với một tình thương dâng tràn và lòng sùng

kính đối với Thượng Đế, tự hiến mình làm một vận hà mang sức sống và tình thương cho thế gian. Họ là người mang ánh sáng và thông điệp từ bị, đồng thời cũng là kẻ phụng sự trong quốc độ của Ngài, đó chính là cuộc đời đáng sống. Những vị ấy thúc đẩy nhân loại tiến hóa, phụng sự Thiên Cơ, nâng đỡ bớt một phần gánh nặng của trần gian, dường như những việc này làm Ngài rất vui lòng

Chỉ từ cõi này, con người có thể tác động như một trong những Đấng Cứu Thế, vì ở đó con người là một với những cái ngã khác. Khi hòa đồng làm một với nhân loại, thì sức mạnh, tình thương, nguồn sống của người ấy có thể tuôn xuống cõi trần cho tất cả mọi người, hoặc cho mỗi người riêng rẽ. Người ấy trở thành một sức mạnh tinh thần làm tăng gia năng lượng thiêng liêng sẵn có trong hệ thống vũ trụ. Những lực mà trước kia người ấy đã sử dụng ở cõi trần, cõi tình cảm và cõi trí để phát triển bản ngã cá nhân, giờ đây được tập trung vào hành động hy sinh, và biến đổi chúng trở thành năng lượng tinh thần tuôn xuống cõi trần như một nguồn sống thiêng liêng. Sự biến đổi này được thực hiện bởi động lực ở cõi mà năng lượng được phóng thích. Nếu động lực của một người là đạt được những mục tiêu vật chất, thì năng lượng được phóng thích chỉ tác động trên cõi vật chất. Nếu con người ham muốn những vấn đề tình cảm, dĩ nhiên họ phóng thích năng lượng trên cõi trung giới. **Nhưng nếu con người tự hy sinh để trở thành một vận hà của Thượng Đế, họ phóng thích năng lượng vào cõi tinh thần, và tác dụng với một lực tinh thần mạnh mẽ và linh động đến khắp nơi.** Đối với một người như vậy thì hoạt động hay không hoạt động đều như nhau ; vì người ấy làm mọi việc trong khi không làm gì cả, và không làm gì trong khi đang làm tất cả. Đối với họ, cao, thấp, lớn, nhỏ đều như nhau ; họ vui vẻ đảm nhận công việc ở bất cứ nơi đâu cần đến, vì Thượng Đế dường như ở khắp mọi nơi cũng như trong mọi hành động. Họ như một dòng nước chảy vào bất cứ hình thể nào, họ có thể hành động theo bất cứ đường lối nào, họ không cần lựa chọn hay phân biệt nữa. Họ hy sinh đời sống để thể nhập làm một với sự sống của Thượng Đế. Họ nhận thấy Ngài trong mọi vật và mọi vật ở trong Ngài. Vì thế, người ấy nhận thấy tất cả những nơi chốn hay hình thể không có gì khác biệt. Họ không còn tự đồng hóa với hình thể, nhưng với sự sống ý thức. “Không thủ đắc gì cả, nhưng có tất cả ;” không đòi hỏi gì cả, nhưng tất cả đưa đến với họ. Cuộc đời họ tràn đầy phúc lạc, vì họ là một với Thượng Đế, Đấng Toàn Phúc. Họ sử dụng hình thể để phụng sự, nhưng không bao giờ dính mắc vào nó, “họ đã chấm dứt khổ đau.”

Khi chúng ta tự nguyện kết hợp với luật hy sinh, chúng ta sẽ nhận thức được những điều kỳ diệu, và tâm thức của chúng ta có thể được nâng đến mức cao siêu. Giống như những chân lý tinh thần thâm sâu khác, cần phải có công phu thực hành, áp dụng vào đời sống hằng ngày. Nếu cảm nhận được vẻ mỹ lệ cao cả của nó, con người sẽ không chần chừ trong việc thực hành. Khi một người quyết định bắt đầu sống hy sinh, họ sẽ tự huấn luyện bằng cách mỗi ngày thực hành một hành động hy sinh. Bắt đầu một ngày làm việc, họ tự hiến dâng cho Ngài, và cho những người mà họ trao tặng sự sống. **Tư tưởng đầu tiên khi mới thức dậy trong ngày, là sự hiến dâng trọn vẹn năng lực của họ cho Thượng Đế.** Mỗi tư tưởng, mỗi lời nói, mỗi hành động trong cuộc sống hàng ngày đều hướng về sự hy sinh, không vì kết quả, cũng không phải vì bản thân, mà là ở mỗi lúc họ đều có thể phụng sự Thượng Đế.

Tất cả những sự việc xảy đến đều được chấp nhận như là sự biểu hiện ý muốn của Ngài. Hạnh phúc, xáo trộn, lo âu, thành công, thất bại đều được họ chào đón trên con đường phụng sự. Họ sẽ nhận lãnh mỗi sự việc xảy ra một cách vui vẻ, và xem đó như một dịp hy sinh. Họ sẽ mất hạnh phúc khi cơ hội bị bỏ lỡ, vì có thể Ngài không cần đến nữa. Tất cả năng lực của họ đều được dùng trong công việc phụng sự, nếu thất bại, họ chấp nhận với lòng bình thản ; họ chỉ ngưng cho ra khi không còn năng lực nữa. Đối với đau khổ do nhân quả từ quá khứ, họ có thể biến đổi thành tự nguyện hy sinh, bằng sự vui lòng chấp nhận, và động lực này có thể hoá chuyển thành một năng lực tinh thần. Có vô số cơ hội để thực hành luật hy sinh được đem đến cho mỗi người, nếu con người nắm lấy những cơ hội này, thì năng lực sẽ đến với họ. Con người có thể trở thành một kẻ phụng sự trên cõi tinh thần, mà khi thức tỉnh họ không biết đến, từ cõi tinh thần họ tuôn đổ năng lượng xuống các cõi thấp ; tâm thức thấp của con người bị nhốt trong xác thân vật chất. Sự rung động linh hoạt trong trạng thái Bồ đề của Chân Thần là cái "Ngã" thực sự, đến lúc Chân Thần trở thành linh hồn thiêng liêng, tự linh động và chỉ đạo tất cả các thể, và sử dụng mỗi thể theo ý muốn cho sự cần thiết của công việc phải thực hiện. **Không có phương pháp nào khác có thể thúc đẩy sự tiến bộ nhanh chóng và biểu hiện những quyền năng ẩn tàng nơi Chân Thần, ngoài sự thông hiểu và thực hành luật hy sinh.** Cho nên, một vị Chân Sư gọi luật hy sinh là : "Luật tiến hóa của con người." Những hiểu biết thật thâm sâu, huyền diệu hơn tất cả những sự vật trên cõi này sẽ hiển lộ vượt qua ngôn ngữ, cho những người có tấm lòng bác ái, hy sinh trọn cuộc đời. Những điều này phải được lắng nghe trong yên lặng. Có những giáo huấn chỉ được truyền thụ bằng "Tiếng Vô Hình" (The

Voice of the Silence). Trong số những giáo huấn này là chân lý vi diệu sâu xa bắt nguồn từ luật hy sinh.

CHƯƠNG XI

SỰ HƯỚNG THƯỢNG CỦA NHÂN LOẠI

(Man's Ascent)

Sự hướng thượng thật kỳ diệu, một số người đã lên cao, và một số người khác đang tiến bước. Khi cố tưởng tượng cuộc hành trình xa xôi diệu vợi này, chúng ta không khỏi cảm thấy mệt mỏi chùn chân. Có nhiều cấp độ, từ linh hồn còn phôi thai của người hoang dã thấp kém đến linh hồn đã giải thoát và chiến thắng hoàn toàn của các Đấng Thiêng Liêng Cao Cả. Chúng ta có thể tin được rằng, trong một người có chứa tất cả những đặc tính mà người khác có, sự khác nhau là do trình độ tiến hóa của mỗi người. Có người vừa bắt đầu, có người đã hoàn tất con đường hướng thượng của nhân loại. Ở dưới loài người, có những loài thấp như: cầm thú, thảo mộc, kim thạch và các loài tinh hoa chất. Ở trên loài người, có những Bậc siêu nhân như các đấng: Văn Minh Đại Đế, Bàn Cổ, Phật, Bồ Tát, những vị Chưởng Quản Nhân Quả, thật không sao kể hết các Đấng siêu phàm vĩ đại này. Trong sự sống bao la, to rộng, loài người chỉ là một phần nhỏ hẹp, và sự hướng thượng của con người chỉ là một giai đoạn trong sự tiến hóa, nối kết những sự sống trải dài từ loài tinh chất đi lên đến Thượng Đế hiển lộ.

Chúng ta đã theo dõi dấu vết con đường hướng thượng của nhân loại từ lúc linh hồn còn phôi thai đến khi đạt được trạng thái tiến bộ tinh thần, xuyên qua những giai đoạn phát triển tâm thức, từ sự sống với cảm giác đến đời sống biết suy tư. Chúng ta nhận thấy con người luân hồi trở đi, trở lại trong chu kỳ sinh và tử nơi ba cõi, ở mỗi

cõi họ thu hoạch kinh nghiệm, và có được những cơ hội để phát triển. Đến đây, chúng ta hãy tìm hiểu những giai đoạn tiến hóa cuối cùng của nhân loại, giai đoạn mà phần lớn nhân loại sẽ đi đến trong tương lai; nhưng có những bậc tiền bối đã trải qua, và trong hiện tại cũng có một số ít nhân loại đang đi đến đó.

Những giai đoạn này được chia thành hai phần, phần đầu được gọi là “Con Đường Dự Bị”, phần thứ hai bao gồm “Con Đường Thật Sự” hay là “Con Đường của Người Đệ Tử.” Chúng ta sẽ nghiên cứu theo thứ tự hai giai đoạn này.

Sự phát triển bản chất tinh thần, trí tuệ, đạo đức của một người sẽ càng lúc càng làm cho họ ý thức hơn về mục đích của đời sống con người, và càng làm cho họ nhiệt tình hơn trong việc thực hiện mục tiêu đó. Lòng khao khát những thú vui trần tục cứ lặp đi lặp lại, đưa đến sự chiếm hữu vật chất và kế tiếp là sự mệt mỏi. Con người dần dần học được bài học về bản chất vô thường của sự vật, dù là sự vật đẹp nhất cõi trần. Con người thường phấn đấu để thu góp, hưởng thụ và thoả mãn rồi cuối cùng nhàm chán, sau đó họ cảm thấy bất mãn và xa lánh những gì cõi trần có thể cung hiến. “Những điều này có ích gì chẳng?” Linh hồn thở dài mệt mỏi. Tất cả đều là hư ảo và phiền muộn mà thôi, tôi đã chiếm hữu được hàng trăm ngàn lần, cuối cùng tôi chỉ cảm thấy thất vọng ngay lúc đang nắm trong tay điều mà tôi đã mong muốn. Những thú vui này là ảo tưởng, là bọt bèo trên dòng nước đang chảy, chúng có màu sắc rực rỡ thần tiên của cầu vồng, nhưng rất dễ dàng tan vỡ. Tôi rất khát khao thực tại, vì bóng tối đã khiến tôi quá ư nhàm chán, tôi tha thiết sự trường cửu và chân lý để thoát khỏi giới hạn bao quanh tôi, giam cầm tôi giữa thế giới hiện tượng nhiều thay đổi này.

Lần đầu tiên linh hồn muốn được giải thoát, nó cảm nhận giống như thi nhân mơ mộng về thế giới này, nơi mà những điều xấu xa được xoá sạch, đau khổ chấm dứt để niềm vui khởi phát, mỹ lệ tăng cường và tất cả vạn vật đều được nâng lên mức hoàn hảo. Linh hồn không còn vương bận, và chỉ muốn quay lưng với tất cả những thú vui trần tục, chúng là ngục tù của linh hồn. Linh hồn khao khát một không khí tự do vô giới hạn bên ngoài những bức tường khép kín của nó. Thiên đàng cũng không còn hấp dẫn gì hơn trần thế, vì linh hồn đã mệt mỏi, những sự vui thú đã mất đi về quyền rũ, ngay cả sự thành đạt của trí năng và tình cảm cũng không còn làm nó hài lòng. Tất cả chỉ tạm thời, đến rồi lại đi, giống như sự xúc chạm của những giác quan, chúng bị giới hạn, ngắn ngủi và không đem lại niềm vui. Linh hồn quá mệt mỏi đối với những thay đổi vô thường, nó tha thiết muốn được giải thoát.

Lần đầu tiên linh hồn nhận thức về sự hư ảo ở trần gian cũng như ở cõi thiên đàng, đôi khi chỉ là một ánh chớp lóe lên trong tâm thức con người. Kể đó những ảnh hưởng của ngoại giới liền trở lại ngự trị, làm cho linh hồn lại hài lòng với những thú vui huyễn tưởng. Tuy nhiên, một số người có thể vượt qua những quyến rũ và thành đạt nhiều công trình cao quý, không vị lợi, với tư tưởng trong sáng và hành vi cao quý. Trong trường hợp này, linh hồn đã thấu hiểu tất cả các hiện tượng đều “không”, và điều này trở thành quan điểm vĩnh cửu của linh hồn. Không sớm thì muộn, linh hồn cũng quyết định từ bỏ mãi mãi những mộng ảo thoáng qua, vì cõi trần và cõi thiên đàng không đủ năng lực làm thỏa mãn sự đòi hỏi của linh hồn nữa. Sự quyết định này sẽ đưa con người đến cõi vĩnh cửu, đó là cửa vào con đường dự bị. Linh hồn tách rời con đường rộng rãi, dễ dàng của sự tiến hóa bình thường để bắt đầu leo lên dốc đứng của sườn núi, đồng thời kiên quyết thoát khỏi mọi sự ràng buộc của đời sống thế tục cũng như thiên đàng, ngõ hầu đạt được sự tự do, thanh cao.

Công phu mà người môn sinh phải thành tựu để đủ tư cách bước lên con đường dự bị, hoàn toàn thuộc về trí tuệ và đạo đức. Người môn sinh phải tự chuẩn bị để nâng cao đến mức xứng đáng gặp trực tiếp Sư Phụ của họ; nhưng «Sư Phụ» này là ai? Chắc chắn có những Vị cao cả thuộc về chủng tộc chúng ta, đã hoàn tất sự tiến hóa dành cho giai đoạn nhân loại của các Ngài, và những Vị này thiết lập một nhóm huynh đệ ngõ hầu hướng dẫn sự phát triển của nhân loại. Các Đấng cao cả này, hay những vị Chân Sư, tình nguyện thác sinh vào hình thể con người để thiết lập mối liên hệ giữa nhân loại với các Bậc siêu nhân. Những người thực hành đầy đủ một số điều kiện sẽ được các Ngài thu nhận làm đệ tử, với mục đích đẩy nhanh sự tiến hóa cũng như giúp họ đủ tiêu chuẩn gia nhập nhóm Huynh Đệ vĩ đại, và tham gia vào công việc của đoàn thể này để đem lại vinh quang, lợi ích cho con người.

Các đấng Chân Sư luôn luôn trông nom đến nhân loại, các Ngài chú ý đến bất cứ người nào có đức hạnh, làm việc không ích kỷ, cố gắng dùng trí tuệ để phục vụ cho đồng loại, có lòng sùng kính chân thành, sống từ ái và trong sạch, nổi bật giữa đám đông các bạn đồng môn. Những người này chúng tôi có khả năng tiếp nhận sự giúp đỡ tâm linh, vượt xa hơn hàng ngũ nhân loại nói chung. Nếu một người được tiếp nhận sự giúp đỡ riêng biệt, người ấy phải chứng tỏ có khả năng nhạy bén đặc biệt. Vì Chân Sư là những Vị phân phối năng lượng tinh thần, giúp đỡ nhân loại tiến hóa, và sự sử dụng những năng lực này cho sự tăng trưởng mau lẹ của một linh hồn đặc biệt, chỉ được phép, khi linh hồn này chứng tỏ có khả năng tiến bộ vượt bậc, và

có thể nhanh chóng trở thành một người cứu trợ nhân loại, để đền trả lại sự giúp đỡ mà họ đã nhận được. Bằng cách sử dụng những kiến thức học được từ tôn giáo và triết lý, một người đem hết tâm lực của mình cố phấn đấu vươn lên trước đợt sóng tiến bộ của nhân loại. Khi họ có bản tính yêu thương, không ích kỷ và sẵn sàng giúp đỡ mọi người, họ sẽ được chú ý bởi những Vị cao cả đang chăm sóc nhân loại. Trên đường đi, có nhiều cơ hội thử thách nhiệt tâm cũng như gọi sự phát triển trực giác nơi họ. Tùy theo mức độ thành công đối với các thử thách đó, họ sẽ được giúp đỡ thêm, đôi khi họ được cho thấy thoáng qua sự sống chân thực. Bản chất tạm bợ, vô thường của thế tục càng ngày càng gây sức ép lên linh hồn, đến khi con người quá mệt mỏi và chán nản để rồi không còn tha thiết gì hơn là được giải thoát và được bước đến trước cánh cổng của đường đạo dự bị.

Khi bước vào đường đạo, người môn sinh được gọi là đệ tử (hay Chela) đang được thử thách, và được một trong những vị Chân Sư dìu dắt, chăm nom, vì Chân Sư nhận thấy người môn sinh đã vượt qua đoạn đường tiến hóa bình thường, và đang tìm Sư Phụ để được dìu dắt đi theo con đường dốc đứng chật hẹp dẫn đến bờ giải thoát. Sư Phụ đang chờ người môn sinh nơi lối vào đường đạo, nhưng tân môn sinh không biết Sư Phụ; Ngài biết, thấy mọi sự cố gắng của họ, dìu từng bước, hướng dẫn và tạo những điều kiện hữu hiệu cho sự tiến bộ của họ. Ngài chăm sóc môn sinh với sự dịu dàng của một người mẹ, và với sự minh triết toàn hảo của Ngài. Trên con đường vắng vẻ, mịt mù, người tân đệ tử có thể tưởng mình bị bỏ rơi trong cô đơn, nhưng thật ra có một "người bạn chân thành hơn cả anh em ruột" luôn ở bên cạnh, giúp đỡ và ngăn chặn những ý nghĩ chán nản thoáng qua trong tâm hồn họ.

Có bốn "đức tính" mà người đệ tử dự bị phải đạt được, những đức tính này được đưa ra bởi nhóm Đại Huynh Đệ Minh Triết, như điều kiện mà người đệ tử phải thực hành. Người đệ tử không bị bắt buộc phải đạt được trọn vẹn tất cả những đức tính này, nhưng phải phấn đấu thực hành được phần nào trước khi được Điểm Đạo.

A. Đức tính thứ nhất là sự **phân biệt** giữa chân và giả; đức tính này đã được nảy nở trong tâm trí của người đệ tử, và hướng dẫn người ấy đi theo đường đạo. Sự phân biệt phát triển rõ rệt, chính xác trong thế trí của người đệ tử và lần lần giải toả một phần lớn những chướng ngại trói buộc họ.

B. Đức tính thứ hai là **lãnh đạm** đối với những sự vật bên ngoài, đức tính này đến một cách tự nhiên sau khi phân biệt và nhận thức rõ rệt tính cách hư huyền của mọi sự vật. Người đệ tử học được rằng, những thú vui giả tạm sẽ thường xuyên đưa đến mệt mỏi chán chường; chỉ có sự chân thật mới đem đến bình an cho linh hồn. Tất cả những hình tướng đều không thật, không vững bền, luôn thay đổi theo những biến động của sự sống; và không có gì gọi là thật, ngoại trừ sự sống mà chúng ta vẫn tha thiết tìm kiếm, tìm ẩn trong những lớp màn. Người đệ tử phải phát triển đức tính phân biệt cao độ trước hoàn cảnh luôn thay đổi, và dưới áp lực mạnh mẽ của những sự vật bên ngoài. Cuộc đời của người đệ tử đầy đây sóng gió và thường bị căng thẳng, vì họ phải thủ đắc những đức tính, mà đối với người theo đường tiến hóa bình thường chỉ có thể đạt được trong nhiều kiếp luân hồi tiếp nối nơi ba cõi. Như thế, người đệ tử phải tự thúc đẩy để phát triển mau lẹ, và nhanh chóng tiến đến sự hoàn hảo. Sau khi trải qua nhiều thay đổi nhanh chóng, từ vui vẻ đến ưu phiền, từ an lạc đến phong ba, từ yên nghỉ đến lao碌, người đệ tử học được sự thay đổi vô thường của vạn vật; và cảm nhận xuyên qua các sự việc đó, hằng có một sự sống vĩnh cửu. Từ nhận thức đó, người đệ tử bắt đầu dừng dừng trước sự còn mất, thịnh suy của mọi vật, và càng ngày càng chú tâm vào thực tại hiện tiền. Khi đã đạt được sự ổn định từ bên trong, người đệ tử phải cố gắng để mở mang đức tính thứ ba:

C. Đức tính thứ ba, tức **sáu thuộc tính của trí tuệ** (six mental attributes) mà người đệ tử cần phải có trước khi bước vào đường đạo thực sự. Người ấy không cần phải đạt một cách hoàn hảo tất cả những đặc tính này, mà chỉ cần có được một phần tối thiểu của mỗi đặc tính, trước khi được phép tiến xa hơn.

(1) Trước nhất, cần phải **kiểm soát tư tưởng**, vì tư tưởng là sản phẩm của cái trí vọng động, bất tri, rất khó ngăn chặn, như đối với con gió. Hằng ngày, người đệ tử phải kiên trì thực hành thiền định và tập trung tư tưởng, phải bắt đầu chinh phục tính chất hay nổi loạn của cái trí trước khi bước vào con đường dự bị. Bây giờ, người đệ tử phải tập trung năng lực trong việc làm để hoàn thành nhiệm vụ. Phải hiểu rằng, sự tiến bộ nhanh chóng kèm theo sự phát triển đặc biệt về quyền năng tư tưởng, là mối nguy hiểm cho người khác và cho chính người đệ tử, trừ phi năng lực này được kiểm soát chặt chẽ. Cho trẻ con chất nổ như một món đồ chơi, còn ít nguy hiểm hơn giao quyền năng sáng tạo của tư tưởng vào tay kẻ ích kỷ, đầy tham vọng.

(2) Thuộc tính thứ hai, người đệ tử sơ cơ phải **tự chủ** cả bên ngoài lẫn bên trong, đồng thời phải kiểm soát từ lời nói đến hành động một cách chặt chẽ như đối với tư tưởng. Khi trí tuệ đã phục tùng linh hồn thì bản chất thấp hèn phải phục tùng trí tuệ. Sự hữu ích của đệ tử nơi thế giới bên ngoài tùy thuộc rất nhiều vào nếp sống thanh cao, trong sạch để làm gương cho người đời, còn sự hữu ích cho thế giới bên trong tùy thuộc vào sự kiên định và sức mạnh của tư tưởng. Sự cầu thả trong những công việc ngoài đời, thường làm thất bại công việc tốt đẹp, vì vậy, người môn sinh phải phấn đấu hướng đến một lý tưởng, hoàn toàn về mọi phương diện để không bị trì hoãn khi đang tiến bước trên đường đạo; chỉ một bước sẩy chân cũng đủ cho kẻ thù dùng để phi báng. Như đã nói, trong giai đoạn này mọi việc không đòi hỏi phải được hoàn hảo, nhưng người đệ tử khôn ngoan phải cố gắng vươn lên đến mức hoàn hảo, và phải hiểu rằng dù mình có giỏi nhất cũng vẫn còn xa với lý tưởng.

(3) Thuộc tính thứ ba phải đạt được trên đường đạo là **tính khoan dung** rộng lượng, cao quý. Yên lặng chấp nhận mỗi người, mỗi vật theo như nó hiện là, không đòi hỏi chúng phải thay đổi theo khuôn mẫu mà mình muốn. Người đệ tử bắt đầu nhận ra sự sống duy nhất, khoác lên vô số hình thể giới hạn, mỗi hình hài sắc tướng ở đúng vào vị thế và thời gian của nó. Người đệ tử chấp nhận mỗi biểu lộ giới hạn của sự sống, không mong cầu biến đổi ra sự vật nào khác. Người môn sinh phải biết tôn trọng sự minh triết đã hoạch định và hướng dẫn thế giới, đồng thời phải có một tầm nhìn rộng mở, bình thản trước những thành phần chưa hoàn hảo, khi kiếp sống của chúng tiến bộ rất chậm chạp. Như người nghiện rượu đang học từng chữ đau khổ, do bị chế ngự bởi bản chất thấp hèn; giai đoạn này cũng hữu ích đối với họ, như một vị thánh đang hoàn tất bài học cuối cùng ở trường đời; không nên đòi hỏi những người khác phải làm hơn chức năng của họ. Một người ở trình độ lớp mẫu giáo, đang học những bài vỡ lòng, trong khi người kia sắp sửa tốt nghiệp, sẵn sàng rời đại học; cả hai đều được sắp vào đúng tuổi tác và vị trí của họ, phải được giúp đỡ và thông cảm đúng theo trình độ của họ. Đây là một trong những bài học mà huyền môn gọi là “tính khoan dung”.

(4) Thuộc tính thứ tư mà thí sinh phải phát triển là **khả năng chịu đựng trong trạng thái vui vẻ cam lòng đối với mọi sự việc, và không bực tức với bất cứ điều gì**, một mục thẳng tiến rất kiên định đến mục đích. Không có điều gì xảy đến cho con người mà không theo luật, và người đệ tử biết rằng luật vốn tốt lành. Người ấy hiểu rằng con đường đạo đầy đầy chông gai sỏi đá đưa thẳng đến đỉnh núi cao, không dễ dàng

cho bước chân như con đường bằng phẳng vòng quanh chân núi. Người đệ tử nhận thấy rằng mình đang trang trải trong một vài kiếp ngủ tất cả nghiệp quả tích lũy trong quá khứ, thế nên sự trả quả phải tương xứng và nặng nề. Chính sự phấn đấu rất gay go mà người đệ tử phải lao vào, làm phát triển thuộc tính thứ năm, đó là đức tin.

(5) **Đức tin** bao gồm sự tự tin và tin tưởng vào Sư Phụ; đức tin phải mạnh mẽ, điềm tĩnh, không thể lay chuyển. Người đệ tử phải biết tin cậy vào sự minh triết, tình yêu và quyền năng của Sư Phụ. Không phải chỉ tin tưởng bằng lời nói suông, mà họ bắt đầu nhận thức được Đấng Thiêng Liêng đang ngự trong tim, có đủ quyền năng chinh phục mọi vật.

(6) Thuộc tính cần thiết cuối mà thể trí cần có là sự **thăng bằng**, hay **quân bình**. Đặc tính này phát triển một phần nào mà không có sự cố gắng hữu thức, do những cố gắng để hoàn tất năm thuộc tính trước. Sự lập chí quyết định đi trên đường đạo là dấu hiệu triển khai bản chất cao cả của người đệ tử, và thế giới bên ngoài bị loại xuống hàng thứ yếu. Nhờ cố gắng liên tục, đệ tử giải tỏa linh hồn khỏi mọi điều phiền phức còn sót lại, khỏi sự trói buộc với đời sống cảm giác. Khi linh hồn rút về, không còn chú ý đến các sự vật thấp thỏi nữa, dĩ nhiên năng lực hấp dẫn của những sự vật này cũng sẽ tiêu tan. Những điều quyến rũ này “ngoảnh mặt ra đi, rời bỏ người trú ngụ trong xác thân,”^[39] và chúng mất tất cả năng lực quấy rối sự thăng bằng này. Như thế người đệ tử học được cách hoạt động không phiền toái giữa những cám dỗ, không tìm kiếm và không loại bỏ điều gì. Họ cũng phải học giữ sự thăng bằng nội tâm giữa những điều phiền toái, lo âu đủ loại của cái trí, giữa các thú vui và đau khổ tinh thần. Sự thăng bằng cũng cần thiết trong lúc có những thay đổi đột ngột của đời sống, người đệ tử biết rằng cuộc sống của mình luôn được điều dắt và chăm sóc bởi Chân Sư. Sáu thuộc tính trí tuệ này (six mental attributes) phải được thành đạt đến một mức độ nào đó.

D. Kế đến, người đệ tử dự bị cần đạt được đức tính thứ tư, tức lòng **mong ước mãnh liệt được giải thoát**. Sự khao khát của linh hồn hướng đến sự hợp nhất với Thượng Đế, đây là lời khấn hứa cầu mong được mãn nguyện. Đức tính cuối cùng này thêm vào để người đệ tử sẵn sàng bước vào đường đạo được trọn vẹn, vì một khi ước nguyện đã tự xác định rõ ràng thì không bao giờ có thể thay đổi nữa. Lúc ấy, linh hồn không còn cảm thấy dòng suối trần gian cần thiết để dập tắt khát vọng của nó. Khi uống lại dòng nước này, nó cảm thấy lạt lẽo, vô vị, nó quay lưng đi và trở về với lòng

mong ước sâu xa có được dòng nước thực sự của đời sống. Trong giai đoạn này, vị thế của đệ tử là “người sẵn sàng được Điểm Đạo,” sẵn sàng chính thức “nhập lưu”, đệ tử cắt đứt vĩnh viễn với những lợi lộc trần gian để theo chân Sư Phụ, giúp đỡ sự tiến hóa của nhân loại. Từ đây cuộc sống của người đệ tử không phải là cuộc sống riêng rẽ, nó đã được hiến dâng lên bệ thờ của nhân loại, với lòng hoan hỉ hy sinh tất cả những gì mà người ấy có, để được hữu dụng cho mục tiêu tốt lành chung.^[40]

Trải qua nhiều năm học tập và tiến bộ qua bốn phẩm hạnh, người đệ tử dự bị sẽ tiến triển thêm trong nhiều khía cạnh khác. Họ nhận được nhiều giáo huấn của Chân Sư, điều này thường xảy ra trong giấc ngủ thật sâu của thể xác. Khi ấy linh hồn trong lớp áo thể vĩa đã thanh lọc, là vận cụ hữu dụng của tâm thức, được thu hút đến Chân Sư để tiếp nhận những huấn thị và được giác ngộ tinh thần. Họ sẽ tiến xa hơn nhờ được huấn luyện về tham thiền, và hiệu quả của việc thực tập ở bên ngoài xác thân vật chất sẽ nhanh chóng đưa đến hoạt động của những quyền năng cao cả. Trong những lúc tham thiền, người đệ tử sẽ vươn tới những cõi cao cả, học hỏi nhiều hơn về đời sống ở cõi trí. Họ sẽ được chỉ dạy cách sử dụng những quyền năng đã phát triển trong việc phụng sự nhân loại, họ dùng một số lớn thời giờ trong giấc ngủ của thể xác để chuyên cần làm việc nơi cõi trung giới, trợ giúp các linh hồn vừa vào cõi này sau khi bỏ xác thân, trấn an các nạn nhân chết vì tai nạn, giảng dạy cho những người ít hiểu biết hơn họ. Có rất nhiều cách trợ giúp cho những người thật sự cần thiết, đó là sự đóng góp khiêm tốn vào công tác từ thiện của các Chân Sư, và kết hợp với Khối Huỳnh Đệ cao cả của các Ngài như một người làm việc chung, tuy rằng địa vị còn thấp thỏi, khiêm tốn.

Trên đường dự bị hay sau đó, sẽ có cơ hội đưa đến cho người đệ tử, để thực hành một trong những hành động khước từ, nó đánh dấu sự hưởng thụ nhanh chóng. Người đệ tử được phép “khước từ cõi thiên đàng,” nghĩa là từ bỏ sự an hưởng đời sống vinh quang nơi cõi trời sau khi được giải thoát khỏi thế gian. Cõi thiên đàng trong trường hợp này phần lớn là cõi thượng thiên, vô sắc giới, cùng chung với các Chân Sư, trong niềm vui tuyệt vời, thuần khiết của minh triết và tình thương. Nếu người đệ tử từ khước không hưởng kết quả do cuộc sống hy sinh, cao quý, thì năng lực tinh thần thay vì để họ sử dụng trên cõi thiên đàng, sẽ được phóng thích xuống cõi trần và trở nên hữu dụng cho công việc tiến bộ chung. Khi ấy, người đệ tử lưu lại cõi trung giới để chờ được tái sinh nhanh chóng xuống cõi trần. Trong trường hợp

này chính Sư Phụ chọn nơi chốn cho đệ tử đầu thai lại cõi trần, hướng dẫn đệ tử sinh ra trong những điều kiện thuận lợi hữu dụng cho thể giới và thích hợp để đệ tử tiến triển thêm, cũng như sẵn sàng cho công việc cần thiết. Đến giai đoạn này, người đệ tử xem những lợi lộc cá nhân đều phụ thuộc, chỉ có công việc thiêng liêng mới đáng kể, và với ý chí kiên cường chú định vào việc phụng sự trong bất cứ hoàn cảnh nào cần đến. Do đó, người đệ tử vui lòng giao phó đời sống mình vào tay vị sư phụ mà họ tin tưởng; vui lòng chấp nhận vị trí của mình ở cõi trần, nơi đó đem lại cho họ những cơ hội để phụng sự hữu hiệu nhất, để chia sẻ sự vinh quang trong công tác giúp đỡ nhân loại tiến hóa. Phước báu thay cho gia đình nào sinh được một người con như thế; một linh hồn thừa hưởng ân lành của Chân Sư, thường xuyên được Ngài chăm sóc, dìu dắt, giúp đỡ khi cần thiết để người đệ tử nhanh chóng kiểm soát hoàn toàn các hạ thể. Thịnh thoảng, nhưng thật hiếm, có một đệ tử tái sinh trong một thể xác, mà trong thời kỳ sơ sinh và lúc còn rất trẻ đã được một linh hồn kém tiến hóa khác sử dụng. Linh hồn kém tiến hóa ấy chỉ xuống cõi trần trong một thời gian ngắn ngủi khoảng 15 hoặc 20 năm, và phải rời bỏ thể xác lúc vừa mới rạng đông của cuộc đời, trong khi thể xác đã trải qua thời kỳ chuẩn bị cho linh hồn sử dụng một cách có hiệu quả. Nếu thực sự là một thể xác rất tốt, và trong lúc đó có vài vị đệ tử đang chờ cơ hội thích hợp để tái sinh, thì thể xác ấy thường được trông chừng trong thời gian sử dụng của linh hồn ít tiến hóa, với chú ý là thể xác ấy sẽ được dùng sau khi linh hồn ít tiến hóa bỏ nó lại. Khi giai đoạn sống ở cõi trần đã hoàn tất, linh hồn đó bỏ thể xác để qua cảm dục giới và từ đó lên thiên đàng. Thể xác bị bỏ lại sẽ được sử dụng bởi một vị đệ tử đang chờ đợi; một người mới vào ngụ nơi căn nhà vừa bỏ trống, hiển nhiên thể xác vừa chết lại hồi sinh. Những trường hợp này rất hiếm, nhưng vẫn được biết đến bởi các nhà huyền bí học, và vài sự kiện này có thể tìm thấy trong những tác phẩm huyền bí học.

Dù sự tái sinh theo cách bình thường hoặc không bình thường, linh hồn của người đệ tử vẫn tiếp tục tiến triển đến giai đoạn "sẵn sàng được điểm đạo"; qua ngưỡng cửa điểm đạo, người đệ tử được chấp nhận chính thức trên đường đạo. Con đường này gồm có bốn giai đoạn phân biệt, lối vào mỗi giai đoạn được bảo vệ bằng một cuộc điểm đạo. Tâm thức đệ tử được mở rộng qua mỗi lần điểm đạo, sự điểm đạo đem lại điều gọi là "chìa khóa tri thức", hành trang của giai đoạn được thừa nhận. Chìa khóa tri thức này cũng là chìa khóa năng lực, đó là năng lực tri thức trong tất cả những lãnh vực thiên nhiên. Khi đã bước vào đường đạo, đệ tử được gọi là "người

vô gia cư”,^[41] vì người đệ tử không xem trái đất này như là quê hương của mình, và không có nơi thường trú nào ở đây cả. Người đó có thể đến tất cả mọi nơi để phụng sự Chân Sư. Trong giai đoạn này của con đường đạo, có ba chướng ngại cho sự tiến bộ. Ba chướng ngại này theo từ kỹ thuật là “những trói buộc” cần phải tháo gỡ, và bây giờ đệ tử đang nhanh chóng tự hoàn hảo, việc này đòi hỏi phải nhổ tận gốc rễ những lỗi lầm của cá tính và thực hiện hoàn toàn nhiệm vụ.

Ba sự trói buộc phải được giải tỏa trước khi điếm đạo lần thứ hai là: huyền tượng về phàm ngã, tính hoài nghi và sự mê tín. Phải cảm nhận trong tâm thức rằng phàm ngã là một ảo ảnh, linh hồn phải vĩnh viễn xem nó là không thực. Đệ tử phải cảm thấy là một với tất cả, và tất cả đều sống, thở trong anh ta, cũng như anh ta trong tất cả. Tính hoài nghi phải được loại trừ bằng trí tuệ, chớ không phải do sự bắt buộc. Người đệ tử phải thấu triệt luật luân hồi và biết rằng thực tế có sự hiện tồn của các Chân Sư. Không phải chỉ chấp nhận các sự kiện này bằng trí óc, mà phải biết chúng như là những hiện tượng trong thiên nhiên, và chính đệ tử có thể tự kiểm nghiệm, để không còn sự nghi ngờ nào có thể trở lại trong tâm trí. Sự mê tín phải mất đi, khi con người phát triển tri thức về thực tại, đồng thời hiểu được cách sử dụng có hiệu quả những nghi thức và lễ bái trong thiên nhiên. Người đệ tử học sử dụng mọi phương tiện, nhưng không bị dính mắc vào điều gì cả. Khi người đệ tử loại bỏ xong những chướng ngại này – đôi khi phải mất vài kiếp sống, đôi khi chỉ cần một phần trong một kiếp – họ nhận thấy cuộc điếm đạo thứ nhì và “chìa khóa tri thức” mới sẵn sàng chờ đợi với một chân trời rộng mở. Lúc bây giờ, người đệ tử nhận thấy khoảng thời gian bắt buộc phải sống trên địa cầu được rút ngắn mau lẹ, vì khi đã đến giai đoạn này, họ sẽ vượt qua cuộc điếm đạo lần thứ ba và lần thứ tư, ngay trong kiếp hiện tại hoặc kiếp tới.^[42] Trong giai đoạn này, đệ tử phải phát triển những năng lực bên trong, những năng lực thuộc về các thể thanh nhẹ, vì họ cần chúng trong công việc phụng sự ở những cõi cao hơn. Nếu trước đó người ấy đã phát triển chúng, thì giai đoạn này có thể rất ngắn ngủi; nhưng họ phải bước qua cửa tử một lần nữa, trước khi sẵn sàng được điếm đạo lần thứ ba, và trở thành con Thiên Nga (the Swan); người bay cao lên thiên đình, đó là con linh diệu kỳ diệu của sự sống, có biết bao huyền thoại liên quan đến nó.^[43] Đến giai đoạn thứ ba trên đường đạo, người đệ tử phải loại bỏ chướng ngại thứ tư và thứ năm, đó là tham vọng và ác cảm, nhận thấy cái Ngã Duy Nhất trong tất cả, bức màn che bên ngoài không còn làm họ mù quáng nữa, dù nó tốt đẹp hay xấu xa. Người đệ tử nhìn tất cả với nhãn quang bình đẳng, vì chồi non của sự khoan dung

đã được áp ủ lúc còn trên đường dự bị, giờ đây đang nở hoa, với vòng tay yêu thương đại đồng bao bọc tất cả trong niềm thân thiết. Người ấy là “bạn hữu của mọi sinh vật,” là “người yêu của tất cả những sự sống” trên hành tinh này. Là sự sống thể hiện tình yêu thiêng liêng cao quý, người ấy bước nhanh đến cuộc điểm đạo thứ tư, được vào giai đoạn cuối của con đường đạo, là người “vượt ra ngoài cá nhân,” người có giá trị, đáng tôn kính.^[44] Nơi đây, nếu muốn vị ấy có thể ở lại, cởi bỏ năm chướng ngại cuối cùng mà sợi dây trời buộc vẫn còn, tuy rất mong manh, nhưng vẫn là trở ngại cho sự giải thoát. Vị ấy từ bỏ tất cả những gì gắn bó với cuộc sống sắc tướng, kể đó với bất cứ điều mong ước nào về đời sống vô sắc tướng, những xiềng xích này phải được chặt đứt. Vị ấy có thể đi lại xuyên qua ba cõi, nhưng không còn bất cứ điều gì trong ba cõi có năng lực giữ vị ấy lại được. Ngay như vẻ huy hoàng rực rỡ của “cõi vô sắc tướng”, cũng như đối với những vẻ đẹp cụ thể của “cõi sắc tướng”, tất cả đều không còn quyến rũ nữa.^[45]

Sự thành đạt phi thường nhất là cởi bỏ chướng ngại cuối cùng, sự chia rẽ, tức khả năng tạo ra cái Tôi,^[46] và tự phân biệt với người khác. Vị ấy sống trên cõi bồ đề, là nơi có sự hoàn toàn hợp nhất trong tâm thức tỉnh thức, nơi mà cái Ngã của tất cả được nhận thức như là Một. Khả năng tạo ra cái Tôi này đã sinh ra với linh hồn, là bản chất của cá nhân, nó tồn tại cho đến khi giá trị của tất cả vạn vật tác dụng trong Chân Thần. Cá nhân tính này sẽ bị loại trừ nơi ngưỡng cửa của sự giải thoát, chỉ để lại kết quả vô giá cho Chân Thần, cái tri thức nhận biết cá nhân tính, nó rất tinh khiết và thanh nhẹ không làm trở ngại tâm thức duy nhất. Thật là dễ dàng buông bỏ tất cả những chướng ngại do sự tiếp xúc phiền phức, vị đệ tử vững vàng trong chiếc áo vinh quang của sự bình an muôn thuở mà bất cứ điều gì không thể làm hư hỏng được. Sự cởi bỏ khả năng “làm ra cái tôi” làm sáng tỏ nhãn quan tinh thần, xuyên thấu những đám mây cuối cùng còn ẩn khuất bên trong. Khi nhận thức sự hợp nhất, thì vô minh^[47] (giới hạn sinh ra mọi sự chia rẽ) sẽ bị loại trừ, con người được hoàn thiện và giải thoát.

Khi đi hết con đường đạo cũng là lúc bước đến ngưỡng cửa niết bàn. Trong trạng thái tuyệt vời của tâm thức này, đệ tử đã quen thuộc việc rời bỏ thể xác trong giấc ngủ, lúc trải qua giai đoạn cuối của đường đạo. Bây giờ, khi bước qua ngưỡng cửa này, thì tâm thức niết bàn trở thành tâm thức bình thường của vị ấy, vì cõi niết bàn vốn là quê hương của cái “Ngã”^[48] giải thoát. Thế là người đã hoàn tất con đường hướng thượng, đã đạt đến giới hạn dành cho nhân loại. Cao hơn nữa, còn có những

Đấng vĩ đại, nhưng đó là các bậc Siêu Nhân. Việc đóng đinh xác thân trên thập tự giá đã qua, giờ giải thoát đã điểm, kẻ chiến thắng hát khúc khải hoàn “Tất cả đã thành tựu.” Hãy nhìn! Người đã vượt qua ngưỡng cửa và mất dạng trong ánh sáng cõi niết bàn, một người con của địa cầu đã chiến thắng sự chết. Chúng ta không biết sự nhiệm màu nào được che đậy bởi ánh sáng cao cả đó, chúng ta chỉ mơ hồ cảm thấy có cái “Ngã tối cao” được khám phá, và người yêu cùng với sự thương yêu chỉ là một. Việc tìm kiếm lâu dài đã kết thúc, tâm tư khao khát đã hết, con người đã bước vào nơi an lạc của Đấng Chí Tôn.

Nhưng có phải địa cầu này đã mất một người con, hay nhân loại không bao giờ còn thấy lại người con chiến thắng của mình? Không đâu! Kìa Ngài đang hiện ra từ trung tâm ánh sáng bao la, Ngài xuất hiện trở lại nơi ngưỡng cửa cõi niết bàn, Ngài như được bao bọc trong biển ánh sáng vinh quang không thể tả; một Người Con của Thượng Đế hiển lộ. Bây giờ, Ngài hướng về cõi trần với nhãn quang nhân từ, thiêng liêng, luôn luôn theo dõi nhân loại đang còn lang thang, những huynh đệ của Ngài. Không bao giờ Ngài bỏ rơi họ, để họ phân tán như đàn cừu không người chăn giữ. Trong vẻ uy nghiêm cao cả, Ngài từ khước mọi sự hiển vinh cũng như sự toàn giác viên mãn và “quyền năng của sự sống vĩnh cửu,” Ngài trở lại địa cầu để ban phúc và hướng dẫn nhân loại, Ngài là Chân Sư Minh Triết, là Tôn Sư vương giả, là Đấng Siêu Phàm.

Trở lại cõi trần, Ngài hy sinh phụng sự nhân loại với năng lực cao cả hơn lúc Ngài còn đang tiến bước trên đường đạo. Ngài đem tất cả thần lực cao siêu mà Ngài đang có, để thúc đẩy sự tiến hóa trên địa cầu. Ngài hoàn lại cho những người đang tiến gần đường đạo, món nợ mà trước kia, lúc còn là đệ tử, Ngài đã được hướng dẫn, giúp đỡ và dạy dỗ, giờ đây Ngài cũng thực hiện y như vậy cho nhân loại.

Từ lúc con người còn hoang dã thấp kém tiến đến con người thiêng liêng, toàn thể giai đoạn hướng thượng đã hoàn tất. Đây cũng là mục tiêu huy hoàng mà nhân loại đang tiến đến.

CHƯƠNG XII

TẠO LẬP MỘT VŨ TRỤ

(Building a Kosmos)

Ở giai đoạn tiến hóa hiện tại, con người chỉ có thể hiểu được sơ lược vài đặc điểm chính trong kế hoạch rộng lớn vô cùng của vũ trụ, mà địa cầu của chúng ta chỉ là một thành phần nhỏ bé. Theo quan điểm của nhiều người, dường như một “vũ trụ” ở đây có nghĩa là một hệ thống tự nó toàn vẹn, phát sinh do một vị Thượng Đế duy nhất, và được duy trì nhờ sự sống của Ngài. Đó là hệ thống thái dương hệ của chúng ta, và mặt trời có thể được xem là sự biểu lộ thấp nhất của Thượng Đế, tác động như trung tâm vũ trụ của Ngài. Mỗi hình thể đều là một trong những biểu lộ cụ thể của Thượng Đế, và mặt trời là sự biểu lộ thấp nhất, tác động như một trung tâm năng lực điều hành, tăng cường, thâm nhập, kiểm soát và phối trí tất cả mọi sự sống.

Một chú giải huyền môn có nói: Surya (mặt trời) trong phản ảnh hữu hình của nó, cho thấy đó là trạng thái thứ nhất hay thấp nhất, có liên quan đến trạng thái thứ bảy là trạng thái cao nhất của sự Hiện Hữu Phổ Quát, tinh khiết của sự tinh khiết; sự biểu hiện đầu tiên của hơi thở^[49] của cái không bao giờ hiển lộ là Sat (Be-ness). Tất cả trung tâm vật chất hoặc khách quan của những mặt trời, trong bản chất đều là trạng thái thấp nhất từ nguyên lý thứ nhất của hơi thở. Nói tóm lại, chúng là trạng thái thấp nhất thuộc «cơ thể vật chất» của Thượng Đế.

Tất cả năng lực vật chất và năng lượng đều là sự sống biến chất do mặt trời tuân xuống cõi trần, mà Thượng Đế là Đấng hằng ban rải sự sống cho hệ thống của Ngài. Do đó, nhiều tôn giáo thời xưa lấy mặt trời làm biểu tượng cho Thượng Đế Tối Cao. Thực ra khi dùng biểu tượng như thế đã làm cho những người kém hiểu biết có ý tưởng sai lầm.

Ông Sinnett có nhận xét đúng như sau:

“Thái dương hệ được xem như một vùng của Thiên Nhiên bao gồm tất cả mọi sự vật, trong đó có những nhân vật rất cao siêu, mà trong hàng nhân loại chúng ta có khả năng phát triển đến trình độ đó hay không là vấn đề đang được tìm hiểu. Về mặt lý thuyết, chúng ta cảm thấy một cách chắc chắn – khi nhìn lên vòm trời cao vào lúc ban đêm – toàn bộ thái dương hệ chỉ là một giọt nước trong đại dương của vũ trụ. Đến lượt giọt nước này sẽ là một đại dương, theo quan điểm của tâm thức, chứa những sinh vật mới phát triển nửa chừng như chúng ta, và hiện tại chúng ta chỉ có thể hi vọng đạt được sự hiểu biết dù mơ hồ, lờ mờ về nguồn gốc và sự cấu tạo thái dương hệ. Vì mù mờ, nên sự khảo sát của chúng ta cần thu hẹp vào một dãy hành tinh phụ thuộc, mà trong đó chính sự tiến hóa của chúng ta đang tiếp diễn ở nơi vị trí thích hợp như là một thành phần của hệ thống. Chúng ta theo dõi bất cứ sự kiện nào để có được một quan niệm khái quát, liên quan đến toàn bộ hệ thống dãy hành tinh và địa cầu chúng ta đang sinh sống. Điều thực sự cần thiết cho chúng ta là những thời kỳ có liên quan đến vấn đề tiến hóa của nhân loại.”^[50]

Thực tế, chúng ta không thể hiểu được vị trí của chính chúng ta, nếu không có vài khái niệm, dù chỉ mơ hồ, về sự liên quan giữa chúng ta với toàn thể. Có những sinh viên huyền học hài lòng nghiên cứu trong phạm vi của họ, không quan tâm đến sự sống rộng rãi bao la, cho đến khi họ có khả năng hoạt động nơi đó. Một số sinh viên khác cảm thấy cần thiết phải vươn lên tìm hiểu kế hoạch xa hơn, với niềm vui thích trí tuệ bay cao, cùng với tầm nhìn từ trên xuống sân trường tiến hóa. Các Vị Bảo Hộ tinh thần nhân loại thấu rõ sự cần thiết này; một sự phác họa đẹp đẽ về vũ trụ theo quan điểm của nhà huyền học, được nghiên cứu bởi các đệ tử và các vị sứ giả minh triết. Bộ Giáo Lý Bí Truyền của bà Blavatsky càng lúc càng khai sáng cho các sinh viên huyền môn về minh triết cổ truyền, hướng dẫn họ tự khám phá và nắm vững ở mức độ thấp sự tiến hóa của thế giới chúng ta.

Chúng ta được cho biết, khi Thượng Đế biểu lộ chính là lúc báo trước giờ phút tạo nên vũ trụ của chúng ta.

Khi Ngài biểu lộ, vạn vật đều được xuất lộ theo sau Ngài; do sự biểu lộ này mà tất cả vạn hữu được biểu lộ.^[51]

Ngài mang theo những thành quả của vũ trụ trước đó, cùng với các Vị Tuệ Giác cao cả, các Vị này trở thành những người cộng tác và phụ tá của Ngài trong công việc

kiến tạo vũ trụ hiện tại. Cao nhất trong những Vị này là 7 Vị Hành Tinh Thượng Đế, mỗi Vị đều là trung tâm của một vùng phân biệt trong vũ trụ; và Thượng Đế là trung tâm của toàn thể. Trong Giáo Lý Bí Truyền có nói:

“Bảy Vị Hành Tinh Thượng Đế trong thái dương hệ là bảy Đấng Thiêng Liêng, tự hóa sinh do thần lực xuất phát từ khuôn đúc của bản chất Mẹ (matrix of Mother-substance)... Năng lượng từ đó nảy sinh sự hiện tồn ý thức trong mỗi Mặt Trời, một số người gọi là Vishnu, và chính là hơi thở của Đấng Tuyệt Đối. Chúng ta gọi là sự sống duy nhất biểu lộ, tự nó là phản ảnh của Đấng Tuyệt Đối.”^[52]

“Sự sống duy nhất biểu lộ” này là Thượng Đế, là sự hiển lộ của Đấng Tối Cao.

Từ thời phân chia nguyên thủy, vũ trụ của chúng ta đã có tính chất thất phân, và tất cả sự phân chia kế tiếp theo thứ tự đi xuống đều được lặp lại theo tỉ lệ số bảy. Dưới một trong bảy vị Hành Tinh Thượng Đế cấp hai là một hệ thống các Đấng Thông Tuệ, hợp thành một cơ chế quản trị thuộc vương quốc của Ngài. Trong các Vị này, chúng ta nghe nói về các Vị Chương Quản Nhân Quả (Lipika), là những Vị ghi nhận nghiệp quả của tất cả những thực thể trong vương quốc, cùng với các vị Maharajas hoặc Devarajas là những Vị chỉ đạo sự thực thi luật nhân quả. Ngoài ra còn có một đội ngũ hùng hậu những Vị Kiến Tạo (Builders), làm khuôn mẫu, tạo tác tất cả hình thể theo ý tưởng chứa trong kho báu của Thượng Đế trong Trí Vũ Trụ (Universal Mind). Ngài truyền đạt cho Bảy Vị, mỗi Vị vẽ lại đồ hình quốc độ của Ngài dưới sự chăm sóc tối cao và thần lực cảm ứng sinh động cho sự sống, đồng thời pha trộn chính cá tính của Ngài. Bà Blavatsky gọi Bảy Quốc Độ này là bảy trung tâm Laya của Thái Dương Hệ; bà nói:

“Bảy trung tâm Laya là bảy điểm Không (Zero), dùng số Không cùng ý với các nhà hóa học để chỉ một điểm, theo Huyền Môn là khởi đầu nhân tố tính toán để tạo sự khác biệt. Từ trung tâm – vượt xa hơn triết học nội môn cho phép, chúng ta nhận thức những nét phác họa siêu hình mờ mờ về “Bảy người con” của sự sống và ánh sáng, bảy vị Thượng Đế của phái luyện kim (Hermetic) và tất cả triết lý khác – bắt đầu là sự phân biệt của những nguyên tố cấu tạo thái dương hệ chúng ta.”^[53]

Quốc độ này là một hành tinh tiến hóa có đặc tính thật kỳ diệu, sân trường mà trên đó đang diễn ra những giai đoạn sống của một hành tinh vật chất, như Kim Tinh

(Venus) được biểu lộ tạm thời. Để tránh sự lầm lẫn, chúng ta có thể nói đến Vị chỉ huy sự tiến hóa và cai quản quốc độ này chính là Đức Hành Tinh Thượng Đế. Ngài rút từ vật chất của thái dương hệ, những chất liệu thô mà Ngài cần dùng, và chuẩn bị chúng bằng năng lượng sự sống của chính Ngài. Mỗi vị Hành Tinh Thượng Đế chuyên biệt hóa vật chất trong quốc độ của Ngài, lấy từ kho chứa nguyên liệu chung.^[54] Trạng thái nguyên tử của mỗi cõi trong bảy cõi thuộc lãnh vực của Ngài, đều đồng nhất với vật chất của mỗi cảnh phụ trong toàn thể thái dương hệ, và sự liên tục được thực hiện xuyên qua toàn hệ thống. Bà Blavatsky nhận xét: những nguyên tử thay đổi “sự kết hợp tương đương trên mỗi hành tinh,” chính những nguyên tử đều giống nhau, nhưng chúng có những kết hợp khác nhau. Bà trình bày tiếp:

“Không có những nguyên tố đơn độc ở hành tinh chúng ta, cũng như ở những hành tinh chị em trong thái dương hệ. Sự khác nhau là do cách kết hợp những nguyên tố, điều này cũng giống như những nguyên tố vũ trụ bên ngoài ranh giới thái dương hệ của chúng ta. Chúng ta cũng được dạy rằng, mỗi nguyên tử chứa bảy cõi của sự hiện tồn.”^[55]

- Trên ba cõi thấp thuộc lãnh vực tiến hóa của Đức Hành Tinh Thượng Đế, Ngài tạo lập bảy bầu hành tinh hoặc thế giới; để thuận tiện cho việc gọi tên theo thuật ngữ, thì bảy bầu này là: A, B, C, D, E, F, G. (bầu D là địa cầu chúng ta). Những bầu hành tinh này là: Bảy bánh xe nhỏ đang xoay tròn, cái này sinh ra cái kia.

Điều này được nhắc đến trong chương VI của Thiên Định Chân Kinh (Book of Dzyan):

Ngài tạo ra chúng giống như các bánh xe cổ, đặt chúng vào những trung tâm bất diệt.^[56]

Bất diệt, vì mỗi bánh xe không những chỉ sinh ra cái kế tiếp nó, mà nó còn tự tái sinh ở cùng một trung tâm, như chúng ta sẽ nhận thấy sau.

Chúng ta có thể hình dung các bầu hành tinh này được sắp làm ba cặp trên cái cung của một hình bầu dục, với một bầu hành tinh chính giữa ở mức độ của điểm thấp nhất. Nơi phần cao nhất, bầu A và G – tức là bầu thứ nhất và bầu thứ bảy – đều ở mức độ vô sắc tướng (arupa) của cõi thượng giới. Bầu B và bầu F – là bầu thứ nhì và bầu thứ sáu – ở mức độ sắc tướng (rupa) của cõi thượng giới. Bầu C và bầu E – là bầu

thứ ba và bầu thứ năm – nơi cõi trung giới. Bầu D (địa cầu của chúng ta) -- là bầu thứ tư – ở cõi trần. Bà H. P. Blavatsky xem những bầu hành tinh này như là “một sự sắp xếp trên bốn cõi thấp của sự thành lập thế giới,”^[57] đó là: cõi trần, cõi trung giới, và cõi thượng giới (gồm có thượng thiên hay vô sắc giới, và hạ thiên hay sắc giới), chúng có thể được miêu tả như sau:^[58]

Vô sắc giới	A	G	Khuôn mẫu
Sắc giới	B	F	Sáng tạo hay trí tuệ.
Trung giới	C	E	Tạo thành
Cõi trần	D		Vật chất

Đây là sự xếp đặt điển hình, nhưng sẽ được thay đổi qua vài giai đoạn tiến hóa. Bảy bầu hành tinh này hợp thành một cái vòng hay một dãy hành tinh. Đôi khi chúng ta có thể xem chúng như là một toàn thể, như một thực thể, một sự sống hành tinh cá thể. Dãy hành tinh này trải qua bảy giai đoạn riêng biệt trong lúc nó tiến hóa. Bảy bầu là một tổng thể hợp thành thể xác của hành tinh, và thể xác này sẽ tan rã và sẽ được tái tạo bảy lần trong giai đoạn sống của hành tinh. Dãy hành tinh này có bảy lần hiện thân, và các thành quả đạt được trong mỗi lần đều được gìn giữ để chuyển sang kỳ kế tiếp.

Mỗi dãy hành tinh là con cháu (hậu duệ), và là sự sáng tạo từ một dãy hành tinh trước đó thấp kém hơn đã tan rã; sự tái sinh này được diễn tả như sau:^[59]

Bảy sự hiện thân^[60] hợp thành “sự tiến hóa của hành tinh,” vương quốc của một vị Hành Tinh Thượng Đế. Có bảy vị Hành Tinh Thượng Đế, thế là sẽ có bảy sự tiến hóa của những hành tinh này, mỗi hành tinh đều có những khác biệt với hành tinh kia, tạo thành một Thái Dương Hệ.^[61] Theo giảng lý huyền môn thì bảy vị Hành Tinh

Thượng Đế xuất hiện từ Đấng Duy Nhất, và bảy dãy liên tiếp của mỗi bảy bầu hành tinh được diễn tả như sau:

“Từ một ánh sáng, bảy ánh sáng; từ một lần của bảy, bảy lần bảy.”^[62]

Thời kỳ hiện thân của một dãy hành tinh gọi là thời kỳ khai nguyên (manvantara), thời kỳ này được phân chia ra bảy giai đoạn; trong mỗi giai đoạn, một triều lưu sinh hóa từ Thái Dương Thượng Đế xạ xuống chung quanh dãy hành tinh. Mỗi lần, theo từ ngữ kỹ thuật là “một cuộc tuần hoàn”; bảy triều lưu sinh hóa vĩ đại này hoàn tất một chu kỳ khai nguyên. Như thế, mỗi bầu hành tinh có bảy giai đoạn hoạt động trong suốt một thời kỳ khai nguyên (manvantara), mỗi bầu hành tinh khi đến lượt sẽ trở lại sân trường tiến hóa của sự sống.

Nếu quan sát chỉ một bầu hành tinh trong suốt giai đoạn hoạt động của nó, chúng ta nhận thấy có bảy giống dân chánh của nhân loại tiến hóa trên đó, cùng với sáu loài khác, tất cả đều phụ thuộc lẫn nhau. Nhân loại và sáu loài khác đều có hình thể trải qua tất cả các giai đoạn tiến hóa. Một triển vọng tiến bộ cao hơn đang mở rộng trước mọi loài. Sự tiến bộ về hình thể ở một bầu hành tinh được đưa sang một bầu khác, và tiếp tục phát triển cho đến khi thời kỳ hoạt động của bầu hành tinh trước nó chấm dứt; và tiếp tục từ bầu này sang bầu khác cho đến khi kết thúc một cuộc tuần hoàn. Rồi lại theo tiến trình từ cuộc tuần hoàn này đến cuộc tuần hoàn kế tiếp, cho đến hết bảy cuộc tuần hoàn, và chấm dứt một thời kỳ khai nguyên (manvantara). Kế đến, chúng còn phải vượt qua từ chu kỳ khai nguyên này đến chu kỳ khai nguyên khác cho đến lúc cuối cùng của sự tái sinh một dãy hành tinh; những kết quả về sự tiến hóa của các hành tinh được tập trung lại do Đức Hành Tinh Thượng Đế. Thật ra chúng ta biết rất ít về sự tiến hóa này; chúng ta chỉ biết những điểm nổi bật của toàn thể kỳ diệu nhờ các vị Huấn Sư chỉ dẫn mà thôi.

Ngay khi nghiên cứu về sự tiến hóa của dãy hành tinh, mà trong đó có trái đất của chúng ta đang sống, chúng ta cũng không sao hiểu được quá trình tiến hóa của bảy bầu hành tinh trong hai chu kỳ khai nguyên đầu của nó. Đến chu kỳ khai nguyên thứ ba, chúng ta chỉ biết rằng bầu hành tinh mà hiện nay là mặt trăng của chúng ta đã là bầu D của dãy hành tinh. Tuy nhiên, sự kiện này có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn ý nghĩa sự tái sinh tiếp nối của một dãy hành tinh. Bảy bầu hành tinh hợp thành dãy nguyệt tinh đã qua một chu trình tiến hóa thất phân của chúng. Bảy lần triều lưu sinh

hóa, Hoi Thờ của Đức Hành Tinh Thượng Đế lướt qua quanh dãy hành tinh, thúc đẩy mỗi hành tinh trở lại sinh động. Dường như là trong khi Thượng Đế chỉ đạo vương quốc, Ngài chú ý đầu tiên đến bầu A, Ngài tạo tác liên tục sự sống cho vô số hình thể làm nên một thế giới, cho đến khi sự tiến hóa xúc tiến tới một điểm nào đó; lúc bấy giờ, Ngài hướng sự chú ý sang bầu B, và bầu A chìm dần vào giấc ngủ bình yên. Triều lưu sinh hoá được mang từ hành tinh này đến hành tinh kia, cho đến lúc một chu kỳ tuần hoàn đã hết, tức là lúc bầu G chấm dứt sự tiến hóa của nó; tiếp đến là một thời kỳ nghỉ ngơi,^[63] suốt khoảng thời gian này, những hoạt động của cuộc tiến hóa bên ngoài chấm dứt. Khi hết thời kỳ nghỉ ngơi này, sự tiến hóa bên ngoài bắt đầu trở lại và khởi phát cuộc tuần hoàn thứ hai, mở màn trước hết là bầu hành tinh A. Tiến trình lặp lại sáu lần, đến lần thứ bảy là cuộc tuần hoàn cuối cùng của một dãy hành tinh, sẽ có sự thay đổi. Bầu A đã hoàn tất chu kỳ sinh hoạt và tiến hóa lần thứ bảy, dần dần tan rã; trạng thái bất diệt từ trung tâm Laya xuất hiện. Từ đó, ở buổi bình minh của chu kỳ khai nguyên kế tiếp, một bầu A mới phát triển – giống như một cơ thể mới – trong đó chứa đựng những “nguyên lý” của bầu A trước. Sự diễn tả này chỉ có ý định trình bày khái niệm về sự liên hệ giữa bầu A của chu kỳ khai nguyên thứ nhất và bầu A của chu kỳ thứ nhì, nhưng bản chất của sự liên hệ này không được tiết lộ.

Để tìm hiểu thêm phần nào sự liên hệ giữa bầu D của chu kỳ khai nguyên nguyệt tinh (mặt trăng), và bầu D của chu kỳ khai nguyên địa cầu (trái đất của chúng ta), ông Sinnett tóm lược trong tác phẩm «Hệ Thống Mà Chúng Ta Thuộc Về» (The System To Which We Belong), ông nói:

“Khối tinh vân địa cầu tinh nguyên đã phát triển vòng quanh một trung tâm, có liên hệ khá nhiều với hành tinh đã chết, có những trung tâm sẽ phát triển thành địa cầu và mặt trăng hiện tại. Trong trạng thái tinh vân, có sự kết tụ vật chất, chiếm một thể tích lớn hơn rất nhiều đối với chất đặc của địa cầu hiện tại. Nó trải rộng ra mọi phương hướng và như bao gồm cả hành tinh cũ trong vòng nóng bỏng của nó. Nhiệt độ tinh vân mới xuất hiện cao khủng khiếp, hơn bất cứ nhiệt độ nào mà chúng ta biết. Do điều này, hành tinh cũ được làm nóng lại theo cách nào đó để trộn bầu khí quyển, nước và vật chất có khả năng dễ bay hơi đều bị bốc thành hơi, và theo ảnh hưởng hấp lực của trung tâm khối tinh vân mới xuất hiện. Theo cách thức này, không khí, biển cả của hành tinh cũ đều được thu hút vào việc kiến tạo bầu hành tinh mới. Do đó, mặt trăng trong tình trạng hiện tại, là một khối khô cằn, phản chiếu, không có mây, và từ

lâu không còn sinh vật nào sống trên đó cả. Khi chu kỳ khai nguyên hiện nay gần chấm dứt, và trong suốt cuộc tuần hoàn thứ bảy, mặt trăng sẽ hoàn toàn tan rã, vật chất làm ra nó toàn bộ sẽ phân tán thành bụi vãn thạch (meteoric dust) trong vũ trụ.”^[64]

Trong quyển ba của Giáo Lý Bí Truyền, bà Blavatsky có dạy cho các môn sinh cao cấp như sau:

“Vào lúc khởi đầu sự tiến hóa của địa cầu chúng ta, mặt trăng lớn hơn và gần với trái đất hơn bây giờ. Nó đã dang ra xa chúng ta, và kích thước cũng co rút lại. (Mặt trăng đã cho địa cầu tất cả nguyên khí căn bản của nó)... Một mặt trăng mới sẽ xuất hiện trong thời gian có cuộc tuần hoàn thứ bảy, còn mặt trăng của chúng ta sẽ tan rã và cuối cùng mất dạng luôn.”^[65]

Cuộc tiến hóa trong suốt chu kỳ khai nguyên nguyệt tinh, sinh sản bảy hạng thực thể, từ ngữ kỹ thuật gọi là Fathers hay Pitris tức là “Thủy Tổ Nguyệt Cầu”, vì các vị này sinh sản những thực thể cho chu kỳ khai nguyên địa cầu. Đây là các vị Nguyệt Tinh Quân (Lunar Pitris) trong Giáo Lý Bí Truyền. Còn có những hạng khác phát triển hơn được gọi là: Nhật Tinh Quân, Người, Thiên Định Tinh Quân bậc thấp (Solar Pitris, Men, Lower Dhyanis). Những hạng này rất phát triển, nên không dự vào sự tiến hóa của địa cầu ở những giai đoạn đầu, mà chờ đợi những điều kiện vật chất về sau để phát triển. Cao hơn hai hạng này là người thú có cá tính, sinh vật có linh hồn phôi thai, chúng đã phát triển nhân thể (causal body); hạng thứ hai gần được hình thành. Những Nguyệt Tinh Quân hạng thứ nhất, bắt đầu cho thấy có dạng thể trí, trong khi các hạng thứ nhì và thứ ba chỉ phát triển nguyên lý cảm dục. Bảy hạng Nguyệt Tinh Quân này là sản phẩm của dãy Nguyệt Tinh, được đưa đến để phát triển thêm ở trái đất vào cuộc tuần hoàn thứ tư của dãy địa cầu. Là những Chân Thần với nguyên lý trí tuệ hiện diện ở hạng thứ nhất; nguyên lý cảm dục phát triển nơi hạng thứ nhì và ba; mầm mống của nguyên lý này ở hạng thứ tư; ở hạng thứ năm, chỉ có dạng mầm mống này; và không nhận ra được ở hạng thứ sáu và hạng thứ bảy. Những thực thể này thâm nhập vào dãy địa cầu để tạo ra linh hồn của loài tinh hoa chất, còn hình thể của các loài này được làm ra bởi các Đấng Kiến Tạo.^[66]

Thuật ngữ, mà tôi (A. Besant) áp dụng ở đây đều được trích từ Giáo Lý Bí Truyền. Trong văn bản có giá trị của bà Sinnett và ông Scott-Elliot đều gọi các “Thiên

Định Tinh Quân bậc thấp” của bà Blavatsky là Nguyệt Tinh Quân. Sự hiện thân trong cuộc tuần hoàn thứ ba và thứ tư được cho là Nguyệt Tinh Quân thứ nhất và thứ nhì; cho nên hạng thứ ba của họ là hạng thứ nhất của bà Blavatsky, hạng thứ tư của họ là hạng thứ nhì và cứ thế tiếp theo. Thật ra không có sự khác biệt trong việc trình bày các sự kiện, chỉ khác nhau trong cách dùng các thuật ngữ; nhưng sinh viên có thể bị nhầm lẫn, nếu không được giải thích. Khi tôi dùng thuật ngữ của bà Blavatsky, các học viên trong “Chi bộ Luân Đôn” và độc giả tập “Kỷ yếu” cần ghi nhớ, nếu tôi nói các Nguyệt Tinh Quân hạng nhất tức là hạng thứ ba của họ, và trình tự tiếp theo.

Các «Đấng Kiến Tạo» là một tên gọi bao gồm vô số các Đấng Thông Tuệ, đại đoàn những thực thể có mức độ tâm thức và thần lực, các vị này có nhiệm vụ thực hiện việc kiến tạo hình hài sắc tướng ở mỗi cõi. Những vị cấp cao hướng dẫn và kiểm soát, những vị cấp thấp dùng chất liệu để tạo hình thể theo kiểu mẫu được cung cấp. Lúc bấy giờ, trên dãy hành tinh có các bầu hành tinh được sử dụng kế tiếp nhau. Bầu A là thế giới khuôn mẫu, trên đó những mẫu hình thể được thiết lập dùng để chế tạo trong chu kỳ tuần hoàn. Từ linh trí của Hành Tinh Thượng Đế, Đấng Kiến Tạo cao cấp nhất dùng ý tưởng khuôn mẫu và hướng dẫn những vị kiến tạo trên mức độ vô sắc tướng, khi những vị này tạo thành hình thể khuôn mẫu cho cuộc tuần hoàn. Trên bầu B, những hình thể này được tái tạo thành những hình dạng khác nhau bằng chất liệu tinh thần, do những vị kiến tạo có đẳng cấp thấp. Những hình thể này phát triển chậm chạp theo đường lối khác nhau, cho đến lúc chúng sẵn sàng tiếp nhận sự thâm thấu bởi vật chất đậm đặc. Kế đó, các vị kiến tạo dùng vật chất cõi trung giới tạo thành hình thể nơi cõi này của bầu C, với nhiều chi tiết hơn. Khi hình thể đã được tiến bộ đến một giới hạn nào đó ở cõi trung giới, những vị kiến tạo bầu D nhận lấy nhiệm vụ làm ra hình hài sắc tướng cho cõi trần, và những loại vật chất thấp nhất được dùng để tạo ra những chủng loại thích hợp, và những hình thể tiến đến trạng thái hoàn chỉnh và đậm đặc nhất.

Cho đến đây, chúng ta đã chú trọng vào việc kiến tạo hình thể; từ điểm giữa thấp nhất đi lên, có sự thay đổi ở một mức độ nào đó về bản chất của sự tiến hóa. Trên vòng cung đi lên, có sự chú trọng vào việc sử dụng hình thể như là một vận cụ cho sự sống tiến hóa. Vào lúc tiến đến phân nửa sau của cuộc tiến hóa nơi bầu D, rồi đến bầu E và bầu F; tâm thức tự biểu hiện lần đầu nơi cõi trần, kể đến cõi trung giới rồi cõi hạ thiên, xuyên qua những hình thể tương ứng được tạo ra trên vòng cung đi xuống. Trên vòng cung đi xuống này, Chân Thần cố gắng ảnh hưởng lên những hình thể

đang phát triển, và những ảnh hưởng này có vẻ mờ mờ như là những ấn tượng, xúc cảm hay trực giác v.v... Trên vòng cung đi lên, Chân Thần tự biểu hiện xuyên qua sắc tướng như một người điều khiển bên trong. Trên bầu G, khi cuộc tuần hoàn tiến đến hoàn hảo, Chân Thần trú ngụ và sử dụng những vận cụ của nó như là những hình thể khuôn mẫu cho bầu A.

Trong suốt những giai đoạn này, các Nguyệt Tinh Quân tác động như linh hồn của hình hài sắc tướng, ấp ủ lên chúng, và sau đó trú ngụ trong chúng. Những Nguyệt Tinh Quân cấp một, chịu đựng gánh nặng công tác trong suốt ba cuộc tuần hoàn đầu tiên. Những Nguyệt Tinh Quân cấp hai và cấp ba tuôn vào các hình thể đã được phát triển do các Nguyệt Tinh Quân cấp một. Những vị trước chuẩn bị những hình thể này và làm cho chúng sinh động trong một thời gian, rồi chuyển qua cho những vị cấp hai và ba trú ngụ. Vào cuối cuộc tuần hoàn thứ nhất, các hình thể khuôn mẫu của loài kim thạch được đưa xuống và được tinh luyện qua các cuộc tuần hoàn tiếp nối, cho đến khi chúng đạt tới trạng thái đậm đặc nhất ở giữa cuộc tuần hoàn thứ tư. "Lửa" là "nguyên tố" (element) của cuộc tuần hoàn thứ nhất.

Trong cuộc tuần hoàn thứ nhì, những Nguyệt Tinh Quân cấp một tiếp tục công việc tiến hóa cho nhân loại, và chỉ quan tâm đến những giai đoạn thấp; cho đến ngày nay những nhân loại còn phôi thai vẫn được sự chăm sóc của các vị ấy. Vào lúc chấm dứt cuộc tuần hoàn này, các Nguyệt Tinh Quân cấp hai đã vươn tới giai đoạn nhân loại mới bắt đầu. Công việc lớn lao của cuộc tuần hoàn này là đưa xuống cõi trần những hình thể khuôn mẫu cho sự sống loài thảo mộc, và chúng sẽ vươn đến sự hoàn hảo vào cuộc tuần hoàn thứ năm. "Không khí" là "nguyên tố" của cuộc tuần hoàn thứ nhì.

Trong cuộc tuần hoàn thứ ba, những Nguyệt Tinh Quân cấp một trở thành nhân loại trong hình thể xác định; mặc dù cơ thể không lồ và đông đặc giống như chất thạch, cho đến lúc trên bầu D những cơ thể này đủ cô đọng rắn chắc để bắt đầu đứng thẳng, họ giống như loài khí, thân thể đầy lông cứng. Những Nguyệt Tinh Quân cấp ba vươn tới giai đoạn nhân loại mới bắt đầu. Các vị Nhật Tinh Quân (Solar Pitris) cấp hai xuất hiện lần đầu trên bầu D của cuộc tuần hoàn này và đảm trách hướng dẫn sự tiến hóa cho nhân loại. Các hình thể khuôn mẫu của loài thú được mang xuống để được tạo tác hoàn hảo vào lúc cuối cuộc tuần hoàn thứ sáu. "Nước" là "nguyên tố" của cuộc tuần hoàn thứ ba.

Cuộc tuần hoàn thứ tư là cuộc tuần hoàn ở giữa trong bảy cuộc tuần hoàn thuộc về chu kỳ khai nguyên địa cầu, có sự phân biệt mang lại cho bầu A những hình thể khuôn mẫu của nhân loại. Cuộc tuần hoàn này biểu lộ đặc biệt con người, cũng như những thực thể tiền nhiệm của nó, theo thứ tự là giới cầm thú, thảo mộc và kim thạch. Những hình thể khuôn mẫu của nhân loại được biểu lộ vào cuộc tuần hoàn thứ tư; nhưng phải đến cuộc tuần hoàn thứ bảy những hình thể này mới được nhận thức trọn vẹn bởi nhân loại. “Đất” là “nguyên tố” của cuộc tuần hoàn này, nó là vật chất đậm đặc nhất. Trong suốt những giai đoạn hoạt động đầu tiên của cuộc tuần hoàn này, các Nhật Tinh Quân bay lượn nhiều hay ít chung quanh bầu D, nhưng họ không hiện thân. Mãi đến sau khi triều lưu sinh hoạt lớn thứ ba của Đức Hành Tinh Thượng Đế tuôn xuống ở giữa giống dân thứ ba, các Nhật Tinh Quân mới hiện thân; từ đó số lượng của giống dân tăng từ từ, và rất nhiều nhân loại sinh ra vào giai đoạn đầu của giống dân thứ tư.

Cuộc tiến hóa của nhân loại trên địa cầu chúng ta, tức là bầu D, cho ta thấy rõ ràng về sự phân chia bảy lần, hay thất phân (sevenfold) liên tục mà chúng ta thường nói đến. Bảy chủng tộc nhân loại đã tự thể hiện trong cuộc tuần hoàn thứ ba; vào cuộc tuần hoàn thứ tư, sự phân chia căn bản này đã trở nên rất rõ ràng trên bầu C, nơi mà bảy giống dân chính với những giống dân phụ của mỗi giống cùng tiến hóa. Trên bầu D, nhân loại khởi sự với giống dân thứ nhất – thường gọi là một căn chủng – ở bảy điểm khác nhau, mỗi “căn chủng có bảy loại, mỗi loại ở chỗ của nó.”^[67] Bảy loại này hỗ trợ lẫn nhau, không liên tục và làm nên căn chủng thứ nhất, và mỗi loại lại chia ra bảy chi chủng riêng của nó. Từ căn chủng thứ nhất, sinh vật đông đặc như thạch và không có hình dáng nhất định; tiến đến căn chủng thứ nhì, có hình thể xác định hơn; và từ đó căn chủng thứ ba, sinh vật đông đặc như thạch trở thành người không lồ vụng về giống như loài khỉ. Vào giữa cuộc tiến hóa của căn chủng thứ ba này, có người Lemurian đến địa cầu từ dãy hành tinh khác rất tiến hóa, đó là Kim Tinh (Venus). Những nhân loại ở hành tinh này rất tiến hóa, đó là các Đấng Vinh Quang, thường được gọi là các Con của Lửa, dáng vẻ sáng chói, cấp bậc cao quý trong số các Con của Trí Tuệ (Sons of Mind).^[68] Các Ngài hiện diện trên địa cầu như là những vị Huấn Sư Thiêng Liêng của nhân loại còn non trẻ. Trong số các Ngài có vài Đấng đóng vai như những vận hà, cho triều lưu sinh hoạt thứ ba tuôn xuống vào «người thú» tia lửa của sự sống Chân Thần, tạo nên nhân thể (causal body) của họ. Như thế, những Nguyệt Tinh Quân cấp một, hai và ba được cá tính hóa, tạo thành một số lượng lớn trong nhân

loại. Hai cấp bậc Nhật Tinh Quân đã cá tính hóa – cấp thứ nhất trước khi rời dãy nguyệt tinh và cấp thứ hai sau đó – hợp thành hai cấp bậc trong số những người Con của Trí Tuệ. Cấp bậc thứ nhì hiện thân giữa thời điểm của giống dân thứ ba, và cấp bậc thứ nhất đến sau đó, phần đông trong giống dân thứ tư, giống dân Atlantis. Chúng tộc thứ năm, hay giống dân Aryan, hiện đang hướng dẫn sự tiến hóa của nhân loại; họ đã qua thời kỳ tiến hóa lúc ở vào chi chủng thứ năm của giống dân Atlantis. Nhiều gia đình có triển vọng nhất đang sống biệt lập ở Trung Á, và một chủng tộc mới đã tiến hóa dưới sự chăm nom trực tiếp của một Đấng Cao Cả, tức Đức Bàn Cổ (Manu). Chi chủng thứ nhất của giống dân này đang định cư tại Ấn Độ, miền Nam dãy Hi Mã Lạp Sơn, chia ra bốn giai cấp:^[69] huấn sư, chiến sĩ, thương gia và người lao động, và trở thành chủng tộc chính trên bán đảo Ấn Độ rộng bao la. Họ chinh phục những quốc gia của các giống dân thứ tư và thứ ba đang cư trú nơi đó.

Vào lúc cuối cùng của giống dân thứ bảy thuộc cuộc tuần hoàn thứ bảy, nghĩa là khi kết thúc thời kỳ khai nguyên địa cầu, dãy hành tinh của chúng ta sẽ trao lại dãy kế những thành quả về sự sống của nó. Những thành quả này là những bậc thiêng liêng toàn hảo như Đức Phật, Bàn Cổ, Đế Quân, Chân Sư, sẵn sàng đảm nhận công việc điều dắt nhân loại tiến hóa dưới sự hướng dẫn của Đức Hành Tinh Thượng Đế. Cũng có một số đông những thực thể tiến hóa thấp hơn, thuộc mọi đẳng cấp hữu thức, các vị này còn cần kinh nghiệm trần gian để hoàn hảo khả năng thiêng liêng của mình. Chu kỳ khai nguyên thứ năm, thứ sáu và thứ bảy thuộc dãy hành tinh của chúng ta đang còn là phôi thai, sau khi chu kỳ khai nguyên thứ tư chấm dứt. Lúc đó, Đức Hành Tinh Thượng Đế sẽ qui tụ nơi Ngài tất cả những thành quả tiến hóa, và cùng với các con của Ngài vào một giai đoạn nghỉ ngơi phúc lạc. Chúng ta không thể diễn tả nổi trạng thái cao cả đó, mà chỉ có thể mơ mộng về sự vinh quang khó tưởng tượng được ở giai đoạn tiến hóa đó; chúng ta chỉ biết một cách mờ mờ rằng tinh thần phúc lạc của chúng ta sẽ “thâm nhập vào sự an vui của Thượng Đế.” Chúng ta sẽ nghỉ ngơi trong Ngài, sẽ có được tầm nhìn vô biên của sự sống và tình yêu tuyệt vời, cũng như những niềm vui và năng lực thâm sâu cao cả. Như Đấng Hiện Tôn Duy Nhất, chúng ta không còn bị một giới hạn nào; như là cái Một thực tại, chúng ta không bao giờ bị hoại diệt.

VẠN VẬT THÁI BÌNH

HẾT

[1] “Chúng ta hãy tạo ra con người trong hình ảnh của chúng ta, theo như ý thích của chúng ta.” – Gen. I, 26.

[2] Được gọi là Monad, có thể là Monad của vật chất tinh thần (Atma); hay Monad của hình thể (Atma-Buddhi); hay Monad nhân loại (Atma-Buddhi-Manas). Trong mỗi trường hợp, nó là một đơn vị, và tác động như một đơn vị; hoặc là đơn vị của 1 phương diện, 2 phương diện, hay 3 phương diện.

[3] Xin nhắc lại các cõi theo thứ tự: (1) Cõi trần, (2) cõi trung giới, (3) cõi thượng giới, (4) cõi bồ đề, (5) cõi niết bàn, (6) cõi đại niết bàn, (7) cõi tối đại niết bàn. (Lời người dịch)

[4] Trạng thái này được diễn tả bởi Plotinus như sau: “Họ hình như thấy tất cả mọi sự vật,” “Mỗi vật hình như là mọi vật” và “Tuy nhiên, trong mỗi vật vẫn có tính chất khác biệt trội hơn.”

[5] Vì lý do này trong nhiều Kinh Điển, sự phúc lạc tuyệt vời nơi cõi bồ đề được ví như tình yêu đậm đà sâu sắc của đôi vợ chồng được diễn tả trong Bhagavad Purana của Ấn Giáo, the Song of Solomon của Hebrews và Công Giáo. Tình yêu này còn có tính cách thần bí, huyền nhiệm.

[6] Còn được biết là Mahatmas, Đại Hồn, Jivanmuktas hay linh hồn giải thoát, là những người còn giữ sự liên hệ với xác phàm để giúp đỡ nhân loại. Nhiều linh hồn cao cả khác còn ngự nơi cõi niết bàn.

[7] Xem Book of Dzyan, Stanza VII, 5; Giáo Lý Bí Truyền, vol. I, p. 66. Ấn bản 1893; vol I, p. 98, Ấn bản Adyar.

[8] Xem chương XI "Sự Hưởng Thượng Của Nhân Loại."

[9] Linga Sharira là danh từ đầu tiên để chỉ thể dĩ thái (thể phách), không nên hiểu lầm với từ Linga Sharira của Ấn Giáo. Sthula Sharira trong Phạn ngữ là thể đậm đặc, trọng trực.

Một số độc giả quen thuộc các từ ngữ của phái Vedanta, có thể tìm thấy ý nghĩa theo bảng dưới đây:

Thể bồ đề	Anandamayakosha.
Nhân thể	Vijnyanamayakosha.
Thể trí và thể vía	Manomayakosha.
Thể xác, gồm thể phách	Pranamayakosha.
và thể đậm đặc	Annamayakosha.

[10] "Dưới đất cũng như trên trời", điều này làm chúng ta trực nhớ về ba Ngôi và bảy người con nguyên thủy của Lửa; trong biểu tượng Thiên Chúa Giáo là Ba Ngôi và « Bảy vị Thánh Linh trước Thánh Tòa », hay trong Hỏa Thần Giáo là Ahuramazda và bảy vị Ameshaspentas.

[11] Mục tiêu của sự nảy nở, để xác lập hình dạng. Chúng xuất hiện chính xác trong thủy tinh.

[12] "Cảm giác toàn khối" (massive sensation) là cảm giác tỏa khắp cơ thể chớ không phải chỉ được cảm nhận đặc biệt ở một phần nào nhiều hơn ở phần khác. Đó là phản đề của cảm giác "cấp tính".

[13] Manasa-putra là thuật ngữ trong tiếng Phạn, dịch là những người con của trí tuệ.

[14] Điều này và những nguyên nhân khác định đoạt những điều kiện bên ngoài của kiếp sống mới; sẽ được giải thích đầy đủ nơi chương IX nói về nghiệp (karma).

[15] Bà Blavatsky có nói về những Đấng Thông Tuệ tinh thần cao cả này trong “Giáo Lý Bí Truyền” (The secret doctrine). Đó là những vị Lipika; Đấng giữ sổ nghiệp quả, còn các vị Maharajas (Nam Tào Bắc Đẩu) thực hành trực tiếp sắc lệnh của các vị Lipika. (ND).

[16] Xem chương II, “Cõi Trung Giới”.

[17] Một trong những công việc phải làm là chấm dứt những hình ảnh rối loạn, đứt đoạn từng mảnh, mơ thấy trong giấc ngủ do sự hoạt động độc lập của não bộ. Khi não bộ được đặt dưới sự kiểm soát thì loại chiêm bao này rất hiếm khi xảy ra.

[18] Xem chương II, “Cõi Trung Giới”.

[19] Xem chương XI, “Sự hướng thượng của nhân loại”.

[20] Xem chương IV, “Cõi Thượng Giới”.

[21] Xem chương XI, “Sự hướng thượng của nhân loại”.

[22] Xem quyển «Tình trạng của sự sống sau khi bỏ xác» (Conditions of life after death) Nineteenth century, November 1896.

[23] Life of Dr. Thomas Young, by G. Peacork, D.D.

[24] North British review, September 1866.

[25] Xem chương IX, về “Nhân Quả” .

[26] Galatians, vi, 7.

[27] Trong sự phân loại nghiệp quả này, sinh viên đã quen thuộc với những từ ngữ như: Prarabdha (khởi sự và tác động trong cuộc sống); Sanchita (tích lũy), một

phần được nhận thấy qua khuynh hướng cá nhân; Kriyamana, đang diễn biến để hình thành.

[28] Chhandogyopanishad, IV, xiv, 1.

[29] Karma, p. 25 (Theosophical Manual, No. IV.)

[30] Xem Brihadaranyakopanishad, IV, iv, 5 -7, and context.

[31] Karma, pp, 50, 51.

[32] Dung dịch bão hòa: từ ngữ dùng trong hóa học, có nghĩa là không còn có thể trộn thêm một chất nào đó vào dung dịch được nữa. (Lời người dịch.)

[33] Các Mahadevas, hoặc Chaturdevas của Ấn Giáo.

[34] Op. cit. Vol. I, pp 153-157, 1893 Edn. ; Vol. I pp 187-190, Adyar Edn.

[35] Sinh viên nên nhớ rằng, những điều này cho thấy sự chi phối của trạng thái tĩn (tamasic guna), khi trạng thái này thống trị, con người không thể vượt ra khỏi ba giai đoạn tiến hóa thấp của nhân loại.

[36] Lời dạy mở đầu của kinh Brihadaranyakopanishad trong Ấn Giáo: Bình minh đầu tiên của vũ trụ là một sự hy sinh. Tín đồ Hoả Thần Giáo (Zoroastrian) sẽ nhớ lại Ahura-Mazda lâm phạm từ một hành động hy sinh. Tín đồ Cơ Đốc Giáo sẽ nghĩ đến sự hy sinh của Chúa, biểu tượng cho Thượng Đế, trong sự hình thành thế giới.

[37] Đây là quyền năng "tự giới hạn" của Thượng Đế, ảo ảnh của Ngài, là nguyên lý giới hạn, từ đó tất cả hình hài sắc tướng được sinh ra. Sự sống của Ngài hiển lộ là «Tinh Thần», ảo ảnh của Ngài là "vật chất", cả hai không hề rời nhau trong suốt thời kỳ biểu hiện.

[38] Bhagavad Gita, vii, 3.

[39] Bhagavad Gita, ii, 59.

[40] Học giả sẽ hài lòng có được những từ ngữ kỹ thuật về những giai đoạn này bằng tiếng Phạn và tiếng Pali để có thể đọc những quyển sách cao hơn. Xin xem bảng so sách trang kế.

Phạn ngữ (dùng trong Ấn Giáo)	Pali (dùng trong Phật Giáo)
1. Viveka: phân biệt giữa chân và giả.	1. Manodva-Ravajjana: mở cửa trí tuệ; niềm tin vững chắc về thế gian vô thường.
2. Vairagya: lãnh đạm đối với điều giả tạm, thoáng qua.	2. Parikamma: Chuẩn bị hành động, lãnh đạm đối với những kết quả của hành động.
3. Shatsampatti gồm có: Shama: kiểm soát tư tưởng, Dama: kiểm soát hạnh kiểm, Uparati: khoan dung, Titiksha: sự chịu đựng, Shraddha: đức tin, Samadhana: sự thẳng bằng.	3. Upacharo: Chú ý, hay hạnh kiểm; chia ra nhiều tiêu đề giống như Ấn Giáo.
4. Mumuksha: khát vọng được giải thoát.	4. Anuloma: tuân hành trực tiếp hoặc kế tục, được thành đạt theo sau ba đức tính trên.
Lúc bây giờ, con người là Adhikari.	Lúc bây giờ, con người là Gotrabu.

[41] Ấn Giáo gọi giai đoạn này là Parivrajaka, người đi lang thang; Phật Giáo gọi là Srotapatti, người đã nhập lưu. Các từ này chỉ vị đệ tử sau lần điểm đạo thứ nhất và trước lần điểm đạo thứ nhì.

[42] Ấn Độ Giáo gọi vị đệ tử ở giai đoạn thứ hai trên đường đạo là Kutichaka: người xây dựng một túp lều; vị ấy đã đến nơi bình an. Phật Giáo gọi là Sakridagamin: người chỉ tái sinh thêm một lần nữa thôi.

[43] Theo từ ngữ Ấn Giáo, Hamsa: người đã hiện thực “Tôi là Cái Đó.” Theo Phật Giáo, Anagamin, người không còn sinh ra nữa.

[44] Ấn Giáo gọi vị ấy là Paramahamsa, ở bên ngoài cái “Tôi”; Phật Giáo gọi vị ấy là Arhat (La Hán) người được tôn kính.

[45] Xem chương IV, «Cõi Thượng Giới».

[46] Ahamkara, thường xem như Mana: sự hãnh diện. Tính này biểu lộ tinh tế nhất về cái “Tôi”, phân biệt với người khác.

[47] Avidya, huyền tường đầu tiên cũng là cuối cùng phát sinh thế giới phân chia – là Nidanas đầu tiên – và ngừng tác động khi đạt được giải thoát.

[48] Jivanmukta, đời sống giải thoát của Ấn Giáo; Asekha, người không còn điều gì để học nữa của Phật Giáo.

[49] Giáo Lý Bí Truyền, I, 309, ấn bản 1893 ; I, 330, ấn bản Adyar.

[50] Xem “The System to which we belong”, trang 4.

[51] Mundakopanishad, II, ii, 10.

[52] Giáo Lý Bí Truyền, 1, 310, 1839 Edn.; 1, 331, Adyar Edn.

[53] Giáo Lý Bí Truyền, I, 162, 1893 Edn; I, 195, Adyar Edn.

[54] Xem chương I, “Cõi Trần” nói về sự tiến hóa của vật chất.

[55] Giáo Lý Bí Truyền, 1, 166, 174, 1893 Edn; 1, 199, 205, Adyar Edn.

[56] Ibid, I, 64, 1893 Edn; I, 97, Adyar Edn.

[57] Giáo Lý Bí Truyền, I, 176, 1893 Edn.; I, 207, Adyar Edn.

[58] Ibid., I, 221, 1893, Edn.; I, 249, Adyar Edn., ghi chú này quan trọng vì thế giới khuôn mẫu không thể hiện trong tư tưởng Đức Hành Tinh Thượng Đế, nhưng là kiểu mẫu đầu tiên đã kiến tạo.

[59] Giáo Lý Bí Truyền, I, 176, 1893 Edn.; I, 207, Adyar Edn.

[60] Từ ngữ kỹ thuật là “manvantaras”.

[61] Ông Sinnett gọi chúng là “Bảy kế hoạch tiến hóa”.

[62] Giáo Lý Bí Truyền, I, 147, 1893 Edn.; I, 180, Adyar Edn.

[63] Từ kỹ thuật gọi là pralaya: thời kỳ hỗn nguyên.

[64] Op.Trích dẫn, trang 10.

[65] Op.Trích dẫn, III, 562. 1893 Edn.; V, 535, Adyar Edn.

[66] Trong Giáo Lý Bí Truyền, bà Blavatsky không gộp chung những vị mà bà Sinnett gọi là những Nguyệt Tinh Quân bậc nhất và bậc nhì, trong những “Chân Thần từ dãy nguyệt cầu.” Bà phân chia chúng ra: “người” (Men) và “Thiên Định Chân Quân” (Dhyan Chohans)

[67] Thiên Định Chân Kinh, 3: 13. Giáo Lý Bí Truyền, II, 18, Ấn bản 1893; III, 29, ấn bản Adyar.

[68] Mapasaputra, đẳng cấp rộng lớn của những Đấng Thông Tuệ, bao gồm nhiều cấp bậc.

[69] Brahmanas, Kshattriyas, Vaishyas và Shudras.